

TRẦN THỊ NGÂN - HOÀNG THỊ THƠ

Tài liệu ôn thi
tốt nghiệp THPT và
tuyển sinh đại học,
cao đẳng

CHUẨN KIẾN THỨC ÔN TẬP VÀ LUYỆN THI MÔN

Ngữ văn

✓ THEO CÔNG VĂN SỐ 10258/BGDĐT - KTKĐCLGD
NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 2009 VỀ VIỆC CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀ HÌNH THỨC
THI TỐT NGHIỆP THPT, TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2010



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN THỊ NGÂN - HOÀNG THỊ THƠ

CHUẨN KIẾN THỨC ÔN TẬP VÀ LUYỆN THI MÔN NGỮ VĂN 12

THEO CÔNG VĂN SỐ 10258/BGDĐT- KTKĐCLGD
NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 2009 V/v CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀ HÌNH THỨC
THI TỐT NGHIỆP THPT, TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG NĂM 2010

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Với yêu cầu tiếp tục nâng cao chất lượng kì thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT và kì thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có thông báo một số chủ trương về các kì thi như sau:

1. Thi theo hình thức tự luận: các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.
2. Thi theo hình thức trắc nghiệm: các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học, Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật).
3. Đối với các môn Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, đề thi mỗi môn gồm 2 phần: phần chung cho tất cả thí sinh, ra theo nội dung giống nhau giữa chương trình chuẩn và chương trình nâng cao; phần riêng ra theo từng chương trình: chương trình chuẩn và chương trình nâng cao. Thí sinh chỉ được chọn một phần riêng thích hợp để làm bài; nếu làm cả hai phần riêng thì cả hai phần riêng đều không được chấm.

Nhằm cung cấp tài liệu tham khảo cần thiết cho các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh ôn tập kiến thức, nâng cao chất lượng kì thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT và kì thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội giới thiệu bộ sách **“Chuẩn kiến thức ôn tập và luyện thi các môn... năm 2010”** gồm các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ (Tiếng Anh)...

Sách **“Chuẩn kiến thức ôn tập và luyện thi môn Ngữ văn 12”** được biên soạn trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy học theo chương trình sách giáo khoa mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản của các bài giảng và đáp ứng được trình độ của mọi đối tượng học sinh. Chính vì vậy, các em có thể lựa chọn những hướng tiếp cận phù hợp, cách trình bày theo khả năng của mình. Sách được viết theo chuyên đề, ứng với từng bài của sách giáo khoa Ngữ văn 12.

Mỗi chuyên đề có:

- Những nét chính về tác giả, tác phẩm
- Bố cục tác phẩm
- Phân tích nội dung chính của tác phẩm
- Tư liệu tham khảo
- ...

Trong sách này, ngoài việc cung cấp những kiến thức cơ bản của bài học, người biên soạn còn đưa ra các dạng đề khác nhau cùng với những dàn ý chi tiết, những bài viết hoàn chỉnh để học sinh có điều kiện mở rộng và khắc sâu hơn kiến thức cho mình.

“Chuẩn kiến thức ôn tập và luyện thi môn Ngữ văn 12” do các thầy, cô giáo có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và bồi dưỡng học sinh giỏi biên soạn với mong muốn sách sẽ gắn bó thân thiết với các em học sinh trong quá trình ôn tập môn Ngữ văn như một người bạn ân cần, sáng suốt và chu đáo.

Chúng tôi rất mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các em học sinh, các thầy cô giáo và bạn đọc để sách được hoàn thiện hơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

Phần một
CẤU TRÚC ĐỀ THI TỰ LUẬN MÔN NGỮ VĂN

*** PHẦN CHUNG DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5 điểm)**

Câu I (2 điểm)

- Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và các tác giả văn học nước ngoài.

Văn học Việt Nam

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX

- *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí Minh

- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* - Phạm Văn Đồng

- *Tây Tiến* - Quang Dũng

- *Việt Bắc* (trích) - Tố Hữu

- *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) - Nguyễn Khoa Điềm

- *Sóng* - Xuân Quỳnh

- *Đàn ghi ta của Lor-ca* - Thanh Thảo

- *Người lái đò Sông Đà* (trích) - Nguyễn Tuân

- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) - Hoàng Phủ Ngọc Tường

- *Vợ nhặt* (trích) - Kim Lân

- *Vợ chồng A Phủ* (trích) - Tô Hoài

- *Rừng xà nu* (trích) - Nguyễn Trung Thành

- *Những đứa con trong gia đình* (trích) - Nguyễn Thi

- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) - Nguyễn Minh Châu

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) - Lưu Quang Vũ

Văn học nước ngoài

- *Thuốc* - Lỗ Tấn

- *Số phận con người* (trích) - Sô-lô-khốp

- *Ông già và biển cả* (trích) - Hê-minh-uê

Câu II (3 điểm)

Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 400 từ).

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

*** PHÂN RIÊNG (5 điểm)**

Vận dụng khả năng đọc - hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.

Thí sinh học chương trình nào chỉ được làm phần dành riêng cho chương trình đó.

Câu III.a (theo Chương trình Chuẩn)

- Nội dung kiến thức đề thi liên quan đến các tác phẩm như phần nội dung kiến thức ở câu I.

Câu III.b (theo Chương trình Nâng cao)

Ngoài nội dung kiến thức theo yêu cầu chung, Chương trình Nâng cao có thêm nội dung liên quan đến tác phẩm: *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên), *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải) và các tác phẩm của tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân.

Phần hai

CHUẨN KIẾN THỨC NGỮ VĂN 12

VĂN HỌC VIỆT NAM

**KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM
TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX**

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

- Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt kéo dài 30 năm (1946 - 1975).

- Giao lưu văn hoá với nước ngoài được mở rộng.

Trong điều kiện hoàn cảnh ấy, văn học Việt Nam có những đặc điểm và thành tựu riêng, tuy vẫn tiếp thu thành tựu của văn học dân tộc trước Cách mạng tháng Tám.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN

1. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

- Ra đời trong suốt ba thập kỉ, phản ánh cuộc đọan đầu quyết liệt của dân tộc ta với hai đế quốc lớn là Pháp và Mĩ, một nền văn học thống nhất, lấy mục đích là phục vụ cách mạng và nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng nên văn học phục vụ cách mạng và cổ vũ chiến đấu.

- Đối tượng của văn học phản ánh đồng thời cũng là độc giả đang hằng giờ, hằng ngày chặc tay súng, đối mặt với kẻ thù làm cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ vì thế văn học phục vụ cách mạng và cổ vũ chiến đấu.

- Bản thân văn học có vai trò chức năng giáo dục tư tưởng tình cảm và cái đẹp cho con người. Lúc này cả nước đi chung một con đường, chung một tiếng nói. Cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến đánh quân thù (*Đường ra trận mùa này đẹp lắm*). Con đường đẹp nhất là con đường ra trận, vì thế văn học tích cực phục vụ cách mạng và cổ vũ chiến đấu.

- Nó được thể hiện như thế nào?

+ Theo sát từng mục tiêu, nhiệm vụ chính trị.

* Ca ngợi Cách mạng tháng Tám

* Phục vụ cuộc chiến đấu (1946 - 1954)

* Ca ngợi thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 - 1964).

* Phục vụ cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc (1964 - 1975).

+ Xây dựng nhân vật trong văn chương tiêu biểu cho đủ tầng lớp nhân dân, thuộc mọi thế hệ trên mọi miền đất nước.

+ Lấy tư cách công dân, phẩm chất chính trị, tinh thần cách mạng, lí tưởng độc lập tự do, tinh thần giết giặc, thái độ đối với chủ nghĩa xã hội là tiêu chuẩn để đánh giá con người. Con người trong văn học chủ yếu là con người của lịch sử.

+ Tình cảm cá nhân phải được đặt trong quan hệ cộng đồng.

+ Nhân vật yêu thương nhất, đẹp nhất là anh bộ đội, cô thanh niên xung phong, dân quân du kích.

2. Nền văn học hướng về đại chúng

- Quần chúng vừa là đối tượng, vừa là bạn đọc của mọi sáng tác văn học. Mặt khác, quần chúng cũng là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

- Vận động theo xu hướng cách mạng, văn học có nhiệm vụ phản ánh đời sống của nhân dân, thức tỉnh tinh thần giác ngộ của nhân dân. Vì vậy nó phải hướng về đại chúng.

- Nhân dân là người làm ra lịch sử. Một nền văn học phát huy truyền thống dân tộc và tiếp thu tinh hoa của thời đại nên mang tính nhân dân và hướng về đại chúng, đậm đà tính dân tộc.

+ Cách mạng và kháng chiến đã làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà văn về nhân dân, về đất nước. Đó là *Đôi mắt* của Nam Cao, *Nhận đường* của Nguyễn Đình Thi. Các nhà văn, nhà thơ đã hình thành một quan niệm mới mẻ về đất nước. Đất nước từ đau thương đã "*Rũ bùn đứng dậy sáng loà*". Đất nước tích tụ bao đau thương để dồn nén căm thù, vụt đứng dậy. Văn học còn mang đến quan niệm mà thời trung đại chưa hề có: "*Đất nước này là Đất Nước Nhân dân*".

+ Văn học quan tâm, miêu tả số phận và cuộc đời bất hạnh; quá trình giác ngộ đứng lên của người nông dân nghèo bị áp bức; hình thành con đường giải phóng họ thoát khỏi cảnh kìm kẹp, o ép của chế độ cũ. Đó là tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Tìm mẹ* (truyện anh Lục) của Nguyễn Huy Tưởng.

+ Văn học trực tiếp ca ngợi quần chúng nhân dân, xây dựng được hình tượng quần chúng cách mạng, diễn tả vẻ đẹp tâm hồn của họ qua các gương mặt ông Hai trong truyện *Làng*, anh bộ đội - chiến sĩ giải phóng quân, bà mẹ, chị phụ nữ, em bé liên lạc...

3. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

- Thế nào là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn?

+ Khuynh hướng sử thi đòi hỏi tác phẩm văn học tái hiện những mốc lịch sử quan trọng của đất nước, xây dựng được nhân vật mang cốt cách của cả cộng đồng. Ngôn ngữ mang đậm phong cách sử thi thể hiện cảm hứng anh hùng ca và giàu tính ước lệ.

+ Cảm hứng lãng mạn là hướng về tương lai với niềm vui và chiến thắng.

- Tại sao văn học chủ yếu là hướng về tương lai với niềm vui và chiến thắng?

- Tại sao văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn?

+ Trong suốt ba thập kỉ, dân tộc ta phải đương đầu với kẻ thù mạnh hơn ta rất nhiều. Một nền văn học ra đời trong hoàn cảnh ấy chắc chắn phải thể hiện nội dung yêu nước, anh hùng; phải ghi lại những chặng đường lịch sử ấy. Vì vậy văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi.

+ Một nền văn học mang tính đại chúng không phải là văn học của những số phận riêng lẻ mà của cả cộng đồng dân tộc trước thử thách ác liệt. Tổ quốc hay là chết, tự do hay nô lệ ngục tù?

+ Con người Việt Nam lại giàu đức hi sinh. Ở Việt Nam ra ngõ là gặp anh hùng. Ghi lại tấm gương của những con người ấy, văn học có khuynh hướng sử thi.

+ Văn học viết theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn bởi cuộc chiến đấu ác liệt, lao động và xây dựng đất nước trong tầm bom, đạn địch, nhưng con người Việt Nam vẫn hướng tới tương lai, xây dựng niềm tin vững chắc. Con người sống có lí tưởng, vượt lên thử thách, lập những chiến công, những sự tích phi thường:

Xẻ dọc Trường Sơn, đi cứu nước

Mà lòng phơi phới dậy tương lai!

Và *Đường ta đi đẹp vô cùng*

Ngàn năm luyện bước anh hùng là đây.

Con người phơi phới đẹp trong tư thế hiện tại và có cả sức mạnh truyền thống:

Ôi sáng xuân nay, như lười gươm trần sáng quắc

Rạo rực lòng ta, trống trận Quang Trung

Tâm sự, với người xưa mà hùng hực, tràn đầy khí thế ra trận:

Sông Lam nước chảy bên đời

Bỗng nghe tiếng trống ba hồi gọi quân

Ngay đến những cuộc chia tay cũng “Ngồi lên sắc đỏ”. Nhà thơ đi giữa cuộc đời nhìn những mái ngói đỏ tươi mà thấy lòng mình rạo rực, bèn ngay với chất lãng mạn đã có:

*Muốn trùm hạnh phúc dưới trời xanh
Có lẽ lòng tôi cũng hoá thành*

ngôi mới

Trong cuộc sống lao động vất vả, nhà thơ đã nhìn thấu tương lai:

*Đi ta đi khai phá rừng hoang
Hỏi núi non cao đâu sắt, đâu vàng
Hỏi biển khơi xa đâu luồng cá chạy
Sông Đà, sông Lô, sông Hồng, sông Chảy
Hỏi đâu thác nhảy cho điện xoay chiều.*

Những năm sáu mươi của thế kỉ XX mới chỉ là hỏi. Đến năm 2000, từ nhà máy thuỷ điện Sông Đà điện đã hoà lưới quốc gia. Lãng mạn đấy mà rất có căn cứ. Khuynh hướng sử thi kết hợp với cảm hứng lãng mạn không chỉ có ở thơ mà cả văn xuôi.

- + *Đất nước đứng lên, Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành)
- + *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Thi)
- + *Hòn Đất, Giấc mơ của ông lão vườn chim* (Anh Đức)
- + *Sống như Anh* (Trần Đình Vân)
- + *Những bức thư từ tuyến đầu Tổ quốc* (nhiều tác giả)
- + *Mẫn và tôi* (Phan Tứ)

Ba đặc điểm trên là nhìn một cách tổng quát văn học Việt Nam từ 1945 - 1975.

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VÀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

NGHỊ LUẬN VÀ VAI TRÒ CỦA VĂN NGHỊ LUẬN

- Văn nghị luận là một thể loại sử dụng ngôn ngữ chính luận với những lí lẽ và dẫn chứng, cách lập luận chặt chẽ, khoa học thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan điểm và thái độ của người viết trước cuộc sống xã hội và văn học.

- Vai trò của văn nghị luận.

Đây là thể loại văn truyền thống, có tác dụng to lớn trong trường kì lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Đó là những áng văn:

- +) *Chiếu dời đô* (1010) - Lý Công Uẩn
- +) *Hịch tướng sĩ* (1285) - Trần Quốc Tuấn
- +) *Đại cáo bình Ngô* (1427) - Nguyễn Trãi
- +) *Tựa “Trích diễm thi tập”* - Hoàng Đức Lương.
- +) *Chiếu cầu hiền* (1788) - Ngô Thì Nhậm.
- +) *Xin lập khoa luật* (1867) - Nguyễn Trường Tộ
- +) *Chiếu Cần vương* (1885) - vua Hàm Nghi
- +) *Tuyên ngôn Độc lập* (1945) - Hồ Chí Minh

Văn nghị luận phản ánh tinh thần, tư tưởng, ý chí, khát vọng của cả dân tộc. Đó là lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, truyền thống lịch sử, văn hoá, tư tưởng nhân nghĩa, ý chí “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, khát vọng hoà bình, xây dựng quốc gia hùng cường và luôn luôn coi trọng người hiền tài.

Văn nghị luận còn phản ánh nhận thức thẩm mĩ của ông cha ta về văn chương nghệ thuật.

Văn nghị luận ngày càng phát triển mạnh mẽ.

CÁC DẠNG ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Nghị luận xã hội

Dạng đề này bao gồm:

a₁. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

Đề này thường dựa vào một câu tục ngữ, nhận định của vĩ nhân, một người có uy tín trong xã hội. Đề yêu cầu người viết thể hiện quan điểm thái độ.

Ví dụ: “Nghèo nàn về vật chất dễ chữa, nghèo nàn về tâm hồn rất khó chữa” (Mi-sen Ê-ken-đơ Mông-te-nhơ, 1533 - 1592). Anh (chị) hiểu và suy nghĩ, thể hiện tư tưởng, thái độ, quan điểm của mình như thế nào về câu nói đó?

a₂. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

- Nêu một hiện tượng, một vấn đề có tính thời sự, được dư luận rộng rãi quan tâm

Ví dụ: “Rất nhiều cá nhân, gia đình, tổ chức xã hội đang đón các trẻ lang thang cơ nhỡ về nuôi, dạy”. Ý kiến anh (chị) như thế nào về vấn đề này?

a₃. Một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học

- Dạng đề này thường lấy tác phẩm có ý nghĩa xã hội thiết thực, ai cũng biết.

Ví dụ: Nghị luận một con người ở *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

- Đề ra cũng có thể từ một truyện ngắn, bút kí về người thực việc thực.

2. Nghị luận văn học

b₁. Nghị luận về thơ (đoạn thơ, bài thơ)

b₂. Nghị luận về văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, hoặc một đoạn văn).

b₃. Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

Ví dụ:

+ Hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ:

Tây Tiến đoàn binh

..... khúc độc hành

+ *Bác ơi* là một tiếng khóc bi hùng.

+ Hình ảnh Chí Phèo giãy giụa một cách tuyệt vọng trên vũng máu là một dự báo của Nam Cao về cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn. Anh (chị) suy nghĩ gì về vấn đề này?

+ *Vợ nhặt*, truyện ngắn của Kim Lân giàu yếu tố nhân văn chủ nghĩa.

* “Người nghệ sĩ phải biết vui, buồn với cuộc đời con người” (Nguyễn Minh Châu).

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Ngày 19-8-1945, chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. 23-8-1945, tại Huế trước hàng vạn đồng bào ta, vua Bảo Đại thoái vị. 25-8-1945, gần một triệu đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy mười ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ.

Cuối tháng 8 năm 1945, tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Và ngày 02-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một kỉ nguyên mới độc lập, tự do.

BỐ CỤC

1. Cơ sở pháp lí và chính nghĩa của bản *Tuyên ngôn Độc lập* (Từ đầu đến “*không ai chối cãi được*”)
2. Bản cáo trạng tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta (“*Thế mà hơn 80 năm nay... Dân tộc đó phải được độc lập!*”)
3. Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố với thế giới (Phần còn lại).

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT

1. Cơ sở pháp lí và chính nghĩa của bản *Tuyên ngôn Độc lập* là khẳng định quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó là những quyền không ai có thể xâm phạm được; người ta sinh ra phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

Hồ Chủ tịch đã trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản *Tuyên ngôn* của Mĩ và Pháp, trước hết là để khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, sau nữa là “*suy rộng ra...*” nhằm nêu cao một lí tưởng về quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới.

Cách mở bài rất đặc sắc, từ công nhận Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng thời đại đi đến khẳng định Độc lập, Tự do, Hạnh phúc là khát vọng của các dân tộc. Câu văn “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” là sự khẳng định một cách hùng hồn chân lí thời đại: Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, Bình đẳng của con người, của các dân tộc cần được tôn trọng và bảo vệ.

Cách mở bài rất hay, hùng hồn trang nghiêm. Người không chỉ nói với nhân dân Việt Nam ta, mà còn tuyên bố với thế giới. Trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, thế chiến lần thứ hai vừa kết thúc, Người trích dẫn như vậy là để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận tiến bộ thế giới, nhất là các nước trong phe Đồng minh, đồng thời ngăn chặn âm mưu tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa của Đờ Gôn và bọn thực dân Pháp hiếu chiến, đầy tham vọng.

2. a. Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp

- Vạch trần bộ mặt xảo quyệt của thực dân Pháp “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”.

- Năm tội ác về chính trị:

- 1- Tước đoạt tự do dân chủ
- 2- Luật pháp dã man, chia để trị
- 3- Chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta
- 4- Ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân
- 5- Đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện.

- Năm tội ác lớn về kinh tế:

- 1- Bóc lột tước đoạt
- 2- Độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng
- 3- Suu thuế nặng nề, vô lí đã bần cùng nhân dân ta
- 4- Đè nén khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta
- 5- Gây ra thảm họa làm cho hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói năm 1945.

- Trong vòng 5 năm (1940 - 1945), thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”.

- Thẳng tay khủng bố Việt Minh, “*Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng*”.

b. Quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta

- Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền khi Nhật hàng Đồng minh.

- Nhân dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.

- Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xoá bỏ.

- Trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “*quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam*”:

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Phần thứ hai là những bằng chứng lịch sử không ai chối cãi được, đó là cơ sở thực tế và lịch sử của bản *Tuyên ngôn Độc lập* được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ danh thép, hùng hồn.

3. Lời tuyên bố với thế giới

- Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập (từ khát vọng đến sự thật lịch sử hiển nhiên).

- Nhân dân ta đã quyết tâm giữ vững quyền tự do, độc lập ấy (được làm nên bằng xương máu và lòng yêu nước).

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP LÀ MỘT VĂN KIẾN LỊCH SỬ VÔ GIÁ CỦA DÂN TỘC TA, THỂ HIỆN PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN CỦA HỒ CHÍ MINH

1. Cùng với bài thơ *Sông núi nước Nam* của Lý Thường Kiệt, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, bản *Tuyên ngôn Độc lập*, phản ánh đúng diện mạo tinh thần và truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam trong trường kì lịch sử bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước.

2. Một lối viết ngắn gọn (950 từ), có câu văn 9 từ mà nêu đủ nêu đúng một cục diện chính trị: “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*”. Những bằng chứng lịch sử về 10 tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta là không ai chối cãi được. Sử dụng điệp ngữ tạo nên những câu văn trùng điệp đầy ấn tượng: “*Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu*”. Cách dùng từ sắc bén: “*cướp không ruộng đất*”, “*giữ độc quyền in giấy bạc*”, “*quỳ gối đầu hàng... rước Nhật*”, “*thoát li hủn... xóa bỏ hết... xóa bỏ tất cả....*” Hoặc “*Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu*”, v.v...

Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, danh thép, hùng hồn: “*Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay/ một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay...! dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*”. Một luận điểm, một lí lẽ được trình bày bằng 2 luận cứ, dẫn đến 2 kết luận khẳng định được diễn đạt trùng điệp, tăng cấp.

Tóm lại, *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh góp phần làm giàu đẹp lịch sử và nền văn học dân tộc, tô thắm tinh thần yêu nước, khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta.

BÁO TIỆP (*Tin thắng trận*)

Hồ Chí Minh

Nguyệt thôi song vấn: - Thi thành vị?

- Quân vụ nhưng mang vị tố thi.

Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng,

Chính thị Liên khu báo tiếp thi.

1948

(Dịch thơ:

Trăng vào cửa sổ đòi thơ

- Việc quân đang bận xin chờ hôm sau

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu

Ấy tin thắng trận Liên khu báo về.)

Báo tiếp (*Tin thắng trận*) được Hồ Chủ tịch sáng tác vào mùa thu 1948, mùa thu kháng chiến vô cùng ác liệt và gian khổ. *Báo tiếp* nằm trong chùm thơ chữ Hán của Người viết tại chiến khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp.

1. Hai câu đầu ghi lại cuộc đối thoại giữa trăng với thi nhân. Ngôn ngữ thơ tao nhã tự nhiên. Trăng có cử chỉ thân tình, đẩy cửa sổ hỏi: “*Thơ xong chưa*” (Thi thành vị?). Chắc là mong đợi thơ sốt ruột nên mới hỏi như vậy? Thi nhân nhẹ nhàng xin khất thơ. Lí do là “*bận việc quân*”. Trăng được nhân hoá trở thành bạn tri âm của thi sĩ. Người đang đối thoại với trăng là nhà quân sự mang cốt cách thi sĩ, nghĩa là bên “*thanh gươm nghìn cân ra trận*” còn có bầu rượu, túi thơ. Vốn yêu trăng nhưng không được rảnh rỗi để thưởng trăng vì suốt đêm ngày bận bịu việc quân.

Ý thơ “*bận việc quân*”, “*bàn bạc việc quân*” xuất hiện nhiều trong thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh thời kháng chiến. Lúc thì “*Quân vụ nhưng mang vị tố thi*” (*Báo tiếp*). Lúc thì “*Yên ba thâm xứ đàm quân sự*” (Nguyên tiêu). Có trường hợp “*Huề trượng dăng sơn quan trận địa*” (Đăng sơn). Có thể nói, cuộc đối thoại giữa trăng với thi nhân đã thể hiện một tâm hồn thơ tuyệt đẹp, một cuộc sống kháng chiến sôi nổi đầy chất thơ.

2. Câu 3 nói về lầu núi (sơn lâu), tiếng chuông (chung hưởng) và “thu mộng” (giấc mộng đêm thu). Thi liệu mang màu sắc ước lệ, cổ điển. Vừa thực vừa mộng. Ngôi nhà sàn giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc của Hồ Chủ tịch đi vào thơ đã trở thành lầu núi (sơn lâu). Câu thơ dịch tuy bỏ mất chữ “núi” (sơn) nhưng khá hay:

“Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu”

Từ câu chuyển (3) về câu hợp (4), tứ thơ vận động biến hoá kì diệu: “*Ấy tin thắng trận Liên khu báo về*”. Đã có trăng đẹp. Có giấc mộng đêm thu đẹp. Lại có thêm tin thắng trận từ tiền tuyến báo về. Thế là Bác đã có thơ, một bài thơ đẹp, một bài thơ vui. Cấu trúc bài thơ rất độc đáo, thể hiện một bút pháp điêu luyện. Có thể nói đây là một bài thơ trăng đặc sắc của Hồ Chí Minh. Màu sắc cổ điển và chất hiện đại lịch sử kết hợp một cách hài hoà đầy thi vị.

Ngoài tình yêu trăng, Người còn có niềm vui lớn, ấy là niềm vui thắng trận. Một hồn thơ đẹp. Bài thơ cho thấy phong thái ung dung, tinh thần lạc quan của Bác Hồ trong kháng chiến gian khổ và ác liệt. Cảm hứng “thắng trận” là cảm hứng chủ đạo trong thơ Hồ Chí Minh thời chống Pháp và chống Mĩ xâm lược.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Phạm Văn Đồng

GIỚI THIỆU VỀ TÁC GIẢ PHẠM VĂN ĐỒNG

a. Tiểu sử

+ Sinh 1906

+ Quê ở Đức Tân - Mộ Đức - Quảng Ngãi .

b. Quá trình tham gia cách mạng

+ Tham gia cách mạng từ năm 1925.

+ Gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1926).

+ Năm 1927 về nước hoạt động.

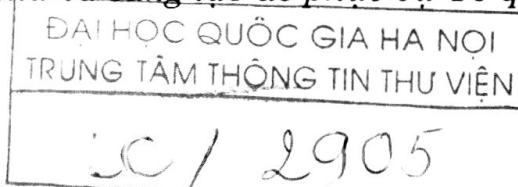
+ Năm 1929 bị thực dân dày ra Côn Đảo.

+ Năm 1936 ra tù, tiếp tục hoạt động.

+ Tham gia Chính phủ lâm thời 1945.

Sau đó, ông liên tục giữ chức: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1954), Phó Thủ tướng, Thủ tướng Chính phủ (1955-1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981-1987), Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VII. Ông mất năm 2001.

c. Tác phẩm tiêu biểu: *Tổ quốc ta, nhân dân ta và người nghệ sĩ*. Trong tác phẩm này có bài viết về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh và các bài: *Hiếu biết, khám phá và sáng tạo để phục vụ Tổ quốc và chủ nghĩa*



xã hội (1968), *Tiếng Việt một công cụ cực kì lợi hại trong công cuộc cách mạng tư tưởng, văn hoá* (1979)...

* Kết luận:

Phạm Văn Đồng

- Nhà hoạt động cách mạng xuất sắc
- Người học trò, người đồng chí thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh
- Một Nhà văn hoá lớn
- Được Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀN CẢNH VÀ MỤC ĐÍCH SÁNG TÁC

- Bài viết đăng trên tạp chí *Văn học* số 7-1963, nhân kỉ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3-7-1888).

- Năm 1963, tình hình ở miền Nam có những biến động lớn. Sau chiến thắng Đồng khởi ở toàn miền, lực lượng giải phóng đang trưởng thành lớn mạnh. Phong trào thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công được phát động ở khắp nơi. Ở các thành thị, học sinh, sinh viên kết hợp với nông dân các vùng lân cận xuống đường đấu tranh. Tình thế đó buộc Mĩ - nguy thay đổi chiến thuật, chiến lược chuyển từ Chiến tranh đặc biệt sang Chiến tranh cục bộ. Phạm Văn Đồng đã viết bài này trong hoàn cảnh ấy. Đó là hoàn cảnh cụ thể: Mĩ đưa thêm 16000 quân vào miền Nam. Ngoài phong trào học sinh, sinh viên xuống đường biểu tình còn phải kể tới những nhà sư tự thiêu: Hoà thượng Thích Quảng Đức (Sài Gòn 11- 6 - 1963), Tu sĩ Thích Thanh Huệ trường Bồ Đề (Huế 13-8-1963).

- Mục đích:

+ Kỉ niệm ngày mất của nhà văn tiêu biểu, người chiến sĩ yêu nước trên mặt trận văn hoá và tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu.

+ Tác giả bài viết này có ý nghĩa định hướng, điều chỉnh cách nhìn về tác gia Nguyễn Đình Chiểu.

+ Từ cách nhìn đúng đắn về Nguyễn Đình Chiểu trong hoàn cảnh nước mất để khẳng định bản lĩnh và lòng yêu nước của ông, đánh giá đúng vẻ đẹp trong thơ văn của nhà thơ ở đất Đồng Nai. Đồng thời khôi phục giá trị đích thực của tác phẩm *Lục Vân Tiên*.

+ Thể hiện mối quan hệ giữa văn học và đời sống, giữa người nghệ sĩ chân chính và hiện thực cuộc đời.

+ Đặc biệt, nhằm khơi dậy tinh thần yêu nước thương nòi của dân tộc.

BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG TỪNG ĐOẠN

Bài viết chia làm 3 đoạn:

+ Đoạn 1 từ đầu đến “một trăm năm”. Cách nêu vấn đề: Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này.

+ Đoạn 2 tiếp đó đến “còn vì văn hay của Lục Vân Tiên”.

Nội dung:

- Nguyễn Đình Chiểu một nhà thơ yêu nước.

- Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương phản ánh phong trào kháng Pháp oanh liệt, bền bỉ của nhân dân Nam Bộ.

- *Lục Vân Tiên* là tác phẩm có giá trị của Nguyễn Đình Chiểu.

+ Đoạn 3 (còn lại)

- Nêu cao địa vị, tác dụng của văn học nghệ thuật.

- Nêu cao sứ mạng lịch sử của người chiến sĩ yêu nước trên mặt trận văn hoá tư tưởng.

PHÂN TÍCH

Phần Mở bài, tác giả đề cập đến nội dung gì?

- Tác giả đưa ra cách nhìn mới mẻ về Nguyễn Đình Chiểu.

+ So sánh liên tưởng: văn chương Nguyễn Đình Chiểu như “vì sao có ánh sáng khác thường... con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng”. Đây là cái nhìn khoa học và có ý nghĩa như một định hướng tìm hiểu về văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

+ Ta đã nhận ra điều này: “*Văn chương thầy Đồ Chiểu không phải là thứ văn chương hoa mỹ, óng chuốt, cũng không phải là vẻ đẹp của cây lúa xanh uốn mình trong làn gió nhẹ, mà là vẻ đẹp của đồng thóc mảy vàng*” (Văn 11, NXB Giáo dục, 1996).... Đó là thứ văn chương đích thực. Vì vậy, không nên đứng về một vài điểm hình thức, câu thơ chưa thật chuốt, chưa thật mượt mà đánh giá thấp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

+ Mặt khác “*Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của “Lục Vân Tiên” và hiểu “Lục Vân Tiên” khá thiên lệch về nội dung và về văn, còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm*”.

+ Câu mở đầu: “Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này”. Đây là luận điểm của phần đặt vấn đề.

- Phạm Văn Đồng vừa đặt vấn đề bằng cách chỉ ra định hướng tìm hiểu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, vừa phê phán một số người chưa hiểu Nguyễn Đình Chiểu, vừa khẳng định giá trị thơ văn yêu nước của nhà thơ chân chính Nguyễn Đình Chiểu. Đây là cách vào đề vừa phong phú, sâu sắc vừa thể hiện phương pháp khoa học của Phạm Văn Đồng.

Phần Thân bài, tác giả trình bày những nội dung gì?

- Phần Thân bài tác giả trình bày nội dung:

Một là vài nét về con người của Nguyễn Đình Chiểu và quan niệm sáng tác. *“Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta”*. Để làm rõ luận điểm này tác giả đưa ra những luận cứ:

- + Sinh ra trên đất Đồng Nai hào phóng.
- + Triều đình nhà Nguyễn cam tâm bán nước, khắp nơi nổi dậy hưởng ứng chiếu Cần vương.
- + Bị mù cả hai mắt, Nguyễn Đình Chiểu viết thơ văn phục vụ cuộc chiến đấu của đồng bào Nam Bộ ngay từ những ngày đầu.
- + Thơ văn còn ghi lại tâm hồn trong sáng và cao quý của Nguyễn Đình Chiểu.
- + Thơ văn ghi lại lịch sử của thời khổ nhục nhưng vĩ đại.
- + Cuộc đời và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng.
- + Đất nước và cảnh ngộ riêng càng long đong thì khí tiết càng cao:

Sự đời thà khuất đôi tròng thị

Lòng đạo xin tròn một tấm gương!

+ Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một chiến sĩ luôn hi sinh phấn đấu vì nghĩa lớn. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tố của chúng:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà

+ Với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút viết văn là một thiên chức. Ông khinh miệt những kẻ lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa:

Thấy nay cũng nhóm văn chương

Vóc dề da cộp khôn lường thực hư!

Luận điểm đưa ra có tính khái quát bao trùm; luận cứ bao gồm lí lẽ và dẫn chứng cũng rất cụ thể, tiêu biểu, có sức cảm hoá; nó giúp người đọc hiểu đúng, hiểu rõ, hiểu sâu sắc vấn đề.

- Luận điểm hai của phần Thân bài là: *“Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ năm 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời”*.

+ Tái hiện lại một thời đau thương và khổ nhục nhưng vô cùng anh dũng của dân tộc (Nguyễn Tri Phương thua ở Sài Gòn, Tự Đức vội vã đầu hàng. Năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông và năm 1867 cắt ba tỉnh miền Tây cho giặc. Mặc dù vậy, nhân dân Nam Bộ đã vùng lên làm cho kẻ thù phải khiếp sợ và khâm phục).

+ Phần lớn thơ văn thầy Đồ Chiểu là những bài văn tế ca ngợi những người anh hùng tận trung với nước và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Đặc biệt người nghĩa sĩ nông dân chỉ biết cuộc cày đã trở thành anh hùng cứu quốc (*Bớ các quan ơi, chớ thấy chín trùng hoà nghị mà tấm lòng địch khái nữ phơi pha, cho rằng ba tỉnh giao hoà mà cái việc cừu thù đành lơ lửng!*

Bớ các làng ơi! chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau, chớ nghe bảo trên Bến Nghé phân cư mà đành lòng theo mọi!

Hỡi ơi, oán nhường ấy, hận nhường ấy, cừu thù nhường ấy, làm sao trả đặng mới ưng! Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, bao đành bỏ qua sao phải?).

Đọc lại nhiều đoạn văn trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc:

* *“Hỡi ôi! Súng giặc đất rền;*

Lòng dân trời tỏ”

* *“Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ”*

+ So sánh Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc với Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi nhưng một dân tộc. Tác phẩm của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là khúc ca những người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang: *“Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc muôn kiếp nguyện được trả thù kia”*.

+ Trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn có những đoá hoa, hòn ngọc rất đẹp như bài *Xúc cảnh*:

“Hoa cỏ... trời chung”

+ Phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ lúc bấy giờ làm nảy nở nhiều nhà văn, nhà thơ: Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp,...

Văn viết rõ ràng, lí lẽ đưa ra có dẫn chứng đầy đủ. Đó là cách lập luận chặt chẽ, làm cho người đọc người nghe linh hội được vẻ đẹp đáng trân trọng, kính phục con người và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Bởi lẽ Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho yêu nước tiêu biểu, tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, trọng đạo lí. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là vũ khí chiến đấu chống bọn xâm lược và là bài ca chính nghĩa, ca ngợi đạo đức ở đời. Tất cả đã kết hợp tình cảm nồng hậu của Phạm Văn Đồng đối với Nguyễn Đình Chiểu để bài viết giàu tính thuyết phục.

Lục Vân Tiên là tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu, rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở miền Nam.

+ Ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa.

* *Lục Vân Tiên*, Kiều Nguyệt Nga, Vương Tử Trực, Hồn Minh, Tiểu đồng là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa khinh tài; trong khổ cực gian nguy luôn hành động vì nghĩa lớn.

* Họ đấu tranh chống mọi giả dối bất công và họ đã chiến thắng.

+ Về văn chương của *Lục Vân Tiên*, đây là một chuyện “kể”, chuyện “nói”, lời văn “nôm na”, dễ hiểu, dễ nhớ, truyền bá rộng rãi trong dân gian.

+ Tác giả bác bỏ ý kiến chưa hiểu đúng về truyện *Lục Vân Tiên* do hoàn cảnh thực tế (bị mù, nhờ người viết) nên “Tam sao thất bản”.

Cách lập luận ở Phần kết

Luận điểm là: “*Đời sống và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng*”.

Rút ra bài học sâu sắc:

+ Đốt nén hương lòng tưởng nhớ người con quang vinh của dân tộc (nhắc nhở).

+ Mối quan hệ giữa văn học và đời sống.

+ Vai trò của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá tư tưởng.

TÂY TIẾN

Quang Dũng

TÁC GIẢ VÀ XUẤT XỨ

1. Quang Dũng (1921 - 1988) tham gia kháng chiến, vừa làm lính đánh giặc vừa làm thơ. Một hồn thơ tài hoa, bút pháp lãng mạn. Tập thơ tiêu biểu nhất của ông: *Mây đầu ô*, trong đó có bài *Tây Tiến* viết năm 1948.

2. Tây Tiến là phiên hiệu của một đơn vị quân đội ta được thành lập vào đầu năm 1947, gồm nhiều thanh niên học sinh Hà Nội, chiến đấu trên núi rừng miền Tây Thanh Hoá, tỉnh Hoà Bình tiếp giáp với Sầm Nưa, Lào.

3. Sau hơn một năm chiến đấu trong đoàn binh Tây Tiến, Quang Dũng đi nhận nhiệm vụ mới, mùa xuân 1948, viết *Nhớ Tây Tiến* sau đổi thành *Tây Tiến*.

CHỦ ĐỀ

Bài thơ nói lên nỗi nhớ và niềm tự hào về đồng đội thân yêu, những chiến sĩ hào hoa, dũng cảm, giàu lòng yêu nước trong đoàn binh Tây Tiến đã chiến đấu và hi sinh vì Tổ quốc.

NHỮNG VẤN THƠ ĐÁNG NHỚ

1. Dòng sông Mã và đoàn binh Tây Tiến gắn bó với tâm hồn nhà thơ bao nỗi nhớ không bao giờ nguôi:

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”

2. Nẻo đường hành quân chiến đấu vô cùng gian khổ. Phải vượt qua bao cồn mây, dốc thẳm, phải vượt qua những đỉnh núi “ngàn thước lên cao...” phải lần bước trong đêm, trong màn mưa rừng. Lấy cái gian khổ vô cùng để ca ngợi bản lĩnh chiến đấu và chí can trường của đoàn binh Tây Tiến. Đó là một nét vẽ lãng mạn:

“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

3. Những kỉ niệm đẹp một thời trận mạc đã trở thành hành trang của người lính Tây Tiến. Nhớ “hội đuốc hoa”, nhớ “nàng e ấp”, nhớ “khèn man điệu”:

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

*Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*

Nhớ hương vị núi rừng đậm đà tình quân dân. Nhớ “*Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*”. Nhớ cô gái miền Tây - bông hoa rừng một chiều sương cao nguyên Châu Mộc trên con thuyền độc mộc:

*“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”*

Những kỉ niệm đẹp ấy cho thấy tâm hồn trẻ trung, yêu đời, hồn nhiên, hào hoa của người chiến sĩ Tây Tiến. Đó cũng là những nét vẽ lãng mạn đáng yêu.

4. Hình ảnh đoàn binh Tây Tiến được khắc hoạ bằng những chi tiết vừa hiện thực vừa lãng mạn: Ném trái nhiều gian khổ, thiếu thốn giữa chiến trường núi rừng ác liệt nên “*quân xanh màu lá*”, “*không mọc tóc*”; oai phong lẫm liệt trong lửa đạn: “*mất trừng*” (hoán dụ), “*dữ oai hùm*” (ẩn dụ). Lạc quan và yêu đời với những giấc mộng và mơ tuyệt vời, bao chiến sĩ đã ngã xuống trên chiến trường, đã “*về đất*” với manh chiếu - áo bào đơn sơ. Cúi cái chết nhẹ tựa lông hồng, sẵn sàng hiến dâng cả tuổi xanh, đời xanh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Đoạn thơ như một tượng đài bi tráng về anh bộ đội Cụ Hồ, những người con thân yêu của Hà Nội đã “*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*”:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mất trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành!”*

5. Ý thơ cổ “*Nhất khứ bất phục hoàn*” được Quang Dũng diễn tả rất hay, rất xúc động ở khổ cuối. Thương tiếc, tự hào, man mác:

*“Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”.*

TỐ HỮU

VÀI NÉT VỀ NHÀ THƠ

- Sinh năm 1920, ông tính tuổi mình: “Liên Xô nở trước đời tôi ba tuổi”.
- Là đứa con của “Huế đẹp và thơ”, như ông viết:

*“Hương Giang ơi, dòng sông êm,
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình”*

(Bài ca quê hương)

- 19 tuổi đã trở thành đảng viên Đảng Cộng sản, tiếp tục hoạt động bí mật chống Pháp - Nhật.
- Sau Cách mạng, ông phụ trách công tác văn nghệ, là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước.
- Tố Hữu là nhà thơ lớn của đất nước ta. Hơn nửa thế kỉ làm thơ, năm 70 tuổi ông viết:

*“Bạc phơ mái tóc, mây đưa mộng
Thanh bạch hồn thơ, nắng nở hoa”.*

(Bảy mươi)

TÁC PHẨM THƠ

1. *Từ ấy* (1937 - 1946)
2. *Việt Bắc* (1946 - 1954)
3. *Gió lộng* (1955 - 1961)
4. *Ra trận* (1962 - 1971)
5. *Máu và hoa* (1972 - 1977)
6. *Một tiếng đờn* (1979 - 1992)

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT THƠ TỐ HỮU

- Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị thể hiện nồng nhiệt lí tưởng cách mạng, đời sống cách mạng của nhân dân ta.
- Tố Hữu là nhà thơ của lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn. Khuynh hướng sử thi, cái tôi trữ tình - cái tôi chiến sĩ mang tầm vóc hoành tráng, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp thần thoại hoá, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ.
- Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng. Thơ liên mạch, tự nhiên, giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết.

Nghệ thuật thơ Tố Hữu giàu tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca các thể thơ dân tộc và thơ mới. Vận dụng tài tình cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn người. Phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.

Việt Bắc, Nước non ngàn dặm, Theo chân Bác... là những bài thơ tuyệt bút của Tố Hữu.

VIỆT BẮC

Tố Hữu

XUẤT XỨ

Sau chiến thắng Điện Biên, Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Hồ Chủ tịch và Chính phủ kháng chiến trở về thủ đô Hà Nội tháng 10 năm 1945. Nhân dịp này, Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc*.

Bài thơ được viết theo thể thơ lục bát gồm 150 dòng thơ (câu thơ). Cấu trúc theo hình thức đối đáp của lối hát giao duyên trong dân ca giữa “mình” với “ta”.

NHỮNG Ý LỚN CỦA BÀI THƠ

- Những kỉ niệm ân tình sâu nặng một thời gian khổ
- Nhớ con người Việt Bắc
- Nhớ cảnh Việt Bắc trong 4 mùa
- Nhớ chiến khu Việt Bắc oai hùng
- Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.

NHỮNG TÌNH CẢM ĐẸP, NHỮNG VẦN THƠ HAY

1. Hai mươi câu đầu là lời nhắn gửi của “ta” (người ở lại) với “mình” (người về). Cảnh tiễn đưa, cảnh phân li ngập ngừng, lưu luyến băng khuâng: *“Tiếng ai tha thiết bên cồn... Áo chàm đưa buổi phân li...”* Có 8 câu hỏi liên tiếp (đặt ở câu 6): *“Có nhớ ta... có nhớ không... có nhớ những ngày... có nhớ những nhà... có nhớ núi non... mình có nhớ mình...”*. Sự láy đi láy lại diễn tả nỗi niềm day dứt khôn nguôi của người ở lại. Bao kỉ niệm sâu nặng một thời gian khổ như vương vấn hồn người:

(...) *Mình đi có nhớ, những ngày*

Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù

*Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai
Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son...*

Các câu 8 hầu như ngắt thành 2 vế tiểu đối 4/4, ngôn ngữ thơ cân xứng, hài hoà, âm điệu thơ êm ái, nhịp nhàng, nhạc điệu ngân nga thấm sâu vào tâm hồn người, gợi ra một trường thương nhớ, lưu luyến mênh mông.

“*Mình*” và “*ta*” trong ca dao, dân ca là lứa đôi giao duyên tình tự. “*Mình*”, “*ta*” đi vào thơ Tố Hữu đã tạo nên âm điệu trữ tình đậm đà màu sắc dân ca, nhưng đã mang một ý nghĩa mới trong quan hệ: người cán bộ kháng chiến với đồng bào Việt Bắc; tình quân dân, tình kẻ ở người về.

2. Sáu mươi tám câu tiếp theo là người về trả lời kẻ ở lại. Có thể nói đó là khúc tâm tình của người cán bộ kháng chiến, của người về. Bao trùm nổi nhớ ấy là “*như nhớ người yêu*” trong mọi thời gian và tràn ngập cả không gian:

- Nhớ cảnh Việt Bắc, cảnh nào cũng đầy ấp kỉ niệm:

*“Nhớ từng bản khói cùng sương,
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre,
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy”*

- Nhớ con người Việt Bắc giàu tình nghĩa, cần cù và gian khổ:

*“... Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
... Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
... Nhớ cô em gái hái măng một mình
... Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”*

Điều đáng nhớ nhất là nhớ người ở lại rất giàu tình nghĩa, “*đậm đà lòng son*”:

*“Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”*

Nhớ cảnh 4 mùa chiến khu. Nổi nhớ gắn liền với tình yêu thiên nhiên, tình yêu sông núi, đầy lạc quan và tự hào. Nhớ cảnh nhớ người, “*ta nhớ những hoa cùng người*”. Nhớ mùa đông “*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*”. Nhớ “*Ngày xuân mơ nở trắng rừng*”. Nhớ mùa hè “*Ve kêu rừng phách đổ vàng*”. Nhớ cảnh “*Rừng thu trăng rọi hoà bình*”. Nổi nhớ triền miên, kéo dài theo năm tháng.

- Nhớ chiến khu oai hùng:

*“Núi giăng thành lũy sắt dày,
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”*

- Nhớ con đường chiến dịch:

*“Những đường Việt Bắc của ta,
Đêm đêm râm rập như là đất rung.
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay...”*

Âm điệu thơ hùng tráng thể hiện sức mạnh chiến đấu và chiến thắng của quân và dân ta. Từ núi rừng chiến khu đến bộ đội, dân công, tất cả đều mang theo một sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam thần kì quyết thắng.

- Nỗi nhớ gắn liền với niềm tin

*“... (Nhớ) ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang
... Nhìn lên Việt Bắc: Cụ Hồ sáng soi
... Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền”*

- Nhớ Việt Bắc là nhớ về cội nguồn, nhớ một chặng đường lịch sử và cách mạng:

*“Mười lăm năm ấy ai quên
Quê hương cách mạng dựng nên Cộng hoà”.*

TIẾNG HÁT CON TÀU

Chế Lan Viên

TÁC GIẢ

- Phan Ngọc Hoan, bút danh Chế Lan Viên (1820 - 1989).

Tác phẩm: “*Điêu tàn*” (1937), “*Ánh sáng và phù sa*” (1960), “*Hoa ngày thường - chim báo bão*” (1967), “*Những bài thơ đánh giặc*” (1972),... “*Hoa trên đá...*” (1984)...

Thơ Chế Lan Viên giàu chất suy tưởng và vẻ đẹp trí tuệ, sử dụng thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập, sáng tạo ra những hình ảnh đẹp mới lạ và ngôn ngữ sắc sảo.

XUẤT XỨ VÀ Ý TƯỞNG CHÍNH CỦA BÀI THƠ

1. Bài thơ *Tiếng hát con tàu* rút từ tập thơ *Ánh sáng và phù sa* xuất bản năm 1960.

2. Bài thơ thể hiện sự gắn bó với đất nước và nhân dân trong kháng chiến cũng như trong kiến thiết hoà bình, là lòng biết ơn, là sự trở về tìm thấy cội nguồn nuôi dưỡng, là niềm vui lao động sáng tạo nghệ thuật mới ở đời sống nhân dân và đất nước.

NHỮNG VẤN THƠ ĐẸP VÀ HAY

1. Khổ thơ đề từ

*“Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu?”*

Tây Bắc trong bài thơ là biểu tượng cho mọi miền đất nước thân yêu, là “*nơi máu rỉ, tâm hồn ta thấm đất*” trong kháng chiến, cũng là nơi “*tình em đang mong, tình mẹ đang chờ*”, là mảnh đất xanh màu hi vọng “*nay dạt dào đã chín trái đầu xuân*”. Và con tàu, chính là lòng ta, tâm hồn ta mang sức mạnh và niềm vui khát vọng lên đường khi “*Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát*”. Lên đường đến với mọi miền đất nước, để “*ta lấy lại vàng ta*”, tìm thấy tâm hồn đích thực của mình, cũng là để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo thi ca.

2. Trở lại Tây Bắc

- Là mảnh đất anh hùng:

*“Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng.*

Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất

Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân

- Trở lại Tây Bắc là trở về cội nguồn tình thương, như cỏ non, như chim én đón xuân về, như trẻ thơ đói lòng gặp sữa mẹ,...

- Trở lại Tây Bắc là để đền ơn đáp nghĩa đối với những tấm lòng nhân hậu thuỷ chung: là em giao liên giữa rừng sâu “*Mười năm tròn. Chưa mất một phong thư*”; là anh du kích với “*Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn... Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con*”. Là bà mẹ Tây Bắc “*Năm con đau, mẹ thức một mùa dài - Con với mẹ không phải hờn máu cá - Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi*”. Là cô gái Tây Bắc “*Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng... Bữa xôi đầu còn toả nhớ mùi hương*”.

- Trở lại Tây Bắc là để đo lòng mình, khám phá chiều sâu tâm hồn mình về tình yêu nước, thương dân, về ân nghĩa thuỷ chung ở đời:

“Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở,

Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!”

Vần thơ giàu chất triết lí, kết tinh những trải nghiệm ứng xử, sự chất lọc tình đời, tình người qua mỗi trái tim, mỗi tâm hồn trong sáng.

3. Khúc hát lên đường

- Nhịp điệu dồn dập, âm điệu rộn ràng, phấn chấn say mê:

“Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội

Mắt ta thêm mái ngói đỏ trăm ga

... Rẽ người mà đi vịn tay mà đến

Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao”

- Mang ước vọng tìm thấy nguồn thơ, tìm thấy cái tâm đích thực của lòng ta:

“Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ

Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa

Nay trở về, ta lấy lại vàng ta”

- Nếu khi chưa lên đường “*Tàu đói những vành trăng*” thì nay, con tàu đã ôm bao “*mộng tưởng*” và kì diệu thay “*Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng*” Có hạnh phúc nào, niềm vui nào bất ngát hơn “*Khi lòng ta đã hoá những con tàu*”.

“Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống

Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân”

“*Mặt hồng em*” là một hình tượng đẹp thể hiện cuộc sống muôn màu muôn vẻ, là hiện thực phong phú của đất nước ta, của nhân dân ta; với người nghệ sĩ, đó là những sáng tạo thi ca đích thực.

4. Kết luận

Chế Lan Viên đã có một lối nói rất thơ, rất tài hoa. Cấu trúc bài thơ, sáng tạo hình ảnh, chất cảm xúc hoà quyện với chất trí tuệ tạo nên những vần thơ hay, mới lạ, độc đáo.

Bài học về tình yêu nước, sự gắn bó với đất nước và nhân dân là những bài học sâu sắc, cảm động. Khát vọng được trở về trong lòng nhân dân, để tự khẳng định mình, làm cho tâm hồn thêm trong sáng, để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật là những ý tưởng rất đẹp được Chế Lan Viên thể hiện bằng trải nghiệm, bằng thái độ sống và sáng tạo của chính mình. Nửa thế kỉ trôi qua, bài thơ *Tiếng hát con tàu* vẫn cho thấy cái đẹp của thơ ca bất tử với thời gian.

ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Khoa Điềm

TÁC GIẢ

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943. Nhà thơ xứ Huế. Tốt nghiệp khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội. Thời chống Mỹ, sống và chiến đấu tại chiến trường Trị - Thiên, là Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trường ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương. Nay đã nghỉ hưu ở Huế, tiếp tục làm thơ.

- Tác phẩm thơ: *Đất ngoại ô*, *Mặt đường khát vọng*,...

- Thơ của Nguyễn Khoa Điềm đậm đà, bình dị, hồn nhiên, giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư của người thanh niên trí thức tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

XUẤT XỨ

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm viết tại chiến khu Trị - Thiên vào cuối năm 1971.

- Bài *Đất Nước* gồm 110 câu thơ tự do. Chương 5 của trường ca *Mặt đường khát vọng*.

CHỦ ĐỀ

Bài thơ nói về cội nguồn đất nước theo chiều dài lịch sử dằng dặc và không gian địa lí mênh mông. Hình tượng Núi Sông gắn liền với tâm hồn và chí khí của nhân dân, những con người làm ra đất nước. Đất nước trường tồn hứa hẹn một ngày mai đẹp tươi và hát ca.

NHỮNG ĐOẠN THƠ HAY, NHỮNG Ý TƯỞNG ĐẸP

1. Đất nước - cội nguồn dân tộc

Đất nước có đã lâu rồi từ những *“ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể”*. Đất nước gắn liền với mĩ tục thuần phong, với cổ tích truyền thuyết *“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn - Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc - Tóc mẹ thì bới sau đầu - Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”*.

- Đất nước gắn bó với những cái bình dị thân thuộc quanh ta:

“Cái kèo, cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng”

Đất nước là *“nơi ta hò hẹn”*, là *“nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”*, là *“nơi anh đến trường”*, là *“nơi em tắm”*...

- Đất nước gắn liền với dân ca *“con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc..., con cá ngư ông móng nước biển khơi”*, gắn liền với huyền thoại *“Trăm trứng”* thiêng liêng:

“Đất là nơi Chim về

Nước là nơi Rồng ở

Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”

- Đất nước trường tồn theo thời gian đằng đẵng, trải rộng trên một *“không gian mênh mông”*. Yêu thương biết bao, bởi lẽ *“Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ”*, là quê hương xứ sở ngàn đời:

“Hàng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”

- Đất nước lâu đời *“ngày xưa ngày xưa”*, đất nước hôm nay, và đất nước mai sau. Một niềm tin cao cả thiêng liêng:

“Mai này con ta lớn lên

Con sẽ mang Đất Nước đi xa

Đến những tháng ngày mơ mộng”

Đất nước là của mọi người, trong đó có một phần của *“anh và em hôm nay”*. Đất nước mỗi ngày một tốt đẹp vững bền, trở nên *“vẹn tròn to lớn”*. Đất nước hình thành và trường tồn bằng máu xương của mỗi chúng ta. Tình yêu nước là sự *“gắn bó và san sẻ”*. Đây là một trong những đoạn thơ tâm tình sâu lắng, hay nhất trong bài thơ nói về tình yêu đất nước:

“Em ơi Đất Nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ.

*Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời..."*

Tóm lại, 42 câu thơ trong phần I nói về nguồn gốc của đất nước và sự gắn bó, san sẻ đối với đất nước. Ý tưởng sâu sắc ấy được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân gian, một giọng điệu thủ thỉ tâm tình vô cùng thấm thía, xúc động. Chất trữ tình hoà quyện với tính chính luận.

2. Đất nước của nhân dân - Đất nước của ca dao thần thoại

Đất nước hùng vĩ. Giang sơn gấm vóc. Ý tưởng ấy, niềm tự hào ấy đã được nhiều thi sĩ bao đời nay nói đến thật hay, thật xúc động. Nguyễn Khoa Điềm nói về ý tưởng ấy niềm tự hào ấy rất thơ và rất độc đáo. Tượng hình, sông núi gắn liền với những đức tính quý báu, những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam. Là sự thuỷ chung trong tình yêu. Là truyền thống anh hùng bất khuất, là tinh thần đoàn kết, nghĩa tình. Là khát vọng bay bổng, là tinh thần hiếu học. Là đức tính cần mẫn sum vầy, là chí khí tự lập tự cường. Mỗi tên núi tên sông trở nên gần gũi trong tâm hồn ta:

*"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm..."*

Tính phẩm mĩ, tính hình tượng và tính riêng phong cách được hội tụ qua đoạn thơ này, tạo nên giá trị nhân văn đích thực, làm cho người đọc vô cùng thú vị khi cảm nhận và khám phá.

Tên núi, tên sông, tên ruộng đồng, gò bãi... mang theo "ao ước", thể hiện "lối sống ông cha" là tâm hồn dân tộc:

*"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta".*

Mồ hôi và máu của nhân dân, của những anh hùng vô danh đã dựng xây và bảo vệ đất nước:

*“Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng”*

Chính nhân dân đã “giữ và truyền” hạt lúa, đã “truyền lửa”, “truyền giọng điệu”, “gánh tên làng tên xã”..., “đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái”. Chính nhân dân đã làm nên đất nước, để đất nước là của nhân dân. Văn thơ hàm chứa ý tưởng đẹp, một lối diễn đạt ý vị ngọt ngào:

*“Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại
Đẻ Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”*

- Đất nước mang sức sống mãnh liệt, tiềm tàng vì nhân dân đã biết yêu và biết ghét, bền chí và dẻo dai, biết “quý công cầm vàng”, “biết trồng tre đợi ngày thành gậy”, biết trả thù cho nước, rửa hận cho giống nòi mà “không sợ dài lâu”.

- Hình ảnh người chèo đò, kéo thuyền vượt thác cất cao tiếng hát là một biểu tượng nói lên sức mạnh nhân dân chiến thắng mọi thử thách, lạc quan tin tưởng đưa đất nước đi tới một ngày mai vô cùng tươi sáng:

*“Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”*

KẾT LUẬN

Giọng thơ tâm tình tha thiết. Vận dụng tục ngữ ca dao, dân ca, cổ tích, truyền thuyết... một cách hồn nhiên thú vị. Có một số đoạn thơ rất đặc sắc: ý tưởng đẹp, cảm xúc và hình tượng hài hoà, hội tụ nên những văn thơ mỹ lệ. Tư tưởng đất nước của nhân dân được thể hiện vô cùng sâu sắc với tất cả niềm tự hào và tình yêu nước. Tuy nhiên, một đôi chỗ còn dàn trải, thiếu hàm súc. Nguyễn Khoa Điềm đã góp cho đề tài Đất nước một bài thơ hay, ý vị đậm đà.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

Thanh Thảo

TÁC GIẢ

- Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946. Quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tốt nghiệp Khoa Văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tham gia trực tiếp chiến đấu ở chiến trường miền Nam. Từ sau năm 1975, Thanh Thảo hoạt động văn nghệ và báo chí. Ông là phó Chủ tịch Hội đồng thơ Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi.

- Tác phẩm chính: *Những người đi tới biển* (1977 - trường ca), *Dấu chân qua trăng cỏ* (1978 - thơ), *Khôi vương ru-bích* (1985 - thơ), *Từ một đến một trăm* (1988 - thơ), *Những ngọn sóng mặt trời* (1994 - trường ca), *Cỏ vẫn mọc* (2002 - trường ca).

Ông được nhận Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam 1979 cho tập thơ *Dấu chân qua trăng cỏ*.

- Thơ Thanh Thảo tiêu biểu cho gương mặt thơ trẻ thời chống Mỹ và có nhiều nỗ lực đổi mới thơ Việt. Thơ Thanh Thảo viết về đề tài nào đều đậm chất triết lí. Mạch trữ tình trong thơ ông đều hướng tới những vẻ đẹp của nhân cách: nhân ái, bao dung, can đảm, trung thực và yêu tự do. Thơ ông dành mối quan tâm đặc biệt cho những con người sống có nghĩa khí như Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Ê-xê-nhìn, Lor-ca.

NHÀ THƠ, NGƯỜI NGHỆ SĨ PHÊ-ĐÊ-RI-CÔ GAR-XI-A LOR-CA VÀ BÀI THƠ ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

- Lor-ca sinh năm 1898 ở tỉnh Gra-na-da miền Nam Tây Ban Nha, được xem là nhà thơ lớn nhất Tây Ban Nha thế kỉ XX. Ngoài thơ, ông còn là tác giả của nhiều vở kịch nổi tiếng. Thơ của Lor-ca gắn bó máu thịt với nguồn mạch văn hoá dân gian, hồn nhiên, phóng khoáng. Nhân cách nghệ sĩ của ông thể hiện qua câu thơ nổi tiếng "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*". Lor-ca bị phe phát xít Phrăng - cô giết trong thời gian đầu cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Xác ông bị chúnng quăng xuống giếng. Thanh Thảo thực sự xúc động về Lor-ca nhất là cái chết của ông để viết bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* như một tuyên ngôn nghệ thuật của Lor-ca.

*Cây đàn ghi ta
cất tiếng thở than
những cuộc rượu ban mai
sóng sánh đổ tràn*

*cây đàn ghi ta
bắt đầu nổi ai oán
dỗ nó nín đi
phỏng có ích gì
chẳng thể nào
làm cây đàn im tiếng
nó van vỉ
như dòng nước sâu thẳm thức
như gió thổi dài
trên đỉnh tuyết lạnh băng
ơi! ghi ta
trái tim người tử thương
dưới năm đầu kiếm sắc*

BỐ CỤC CỦA BÀI THƠ

- Bài thơ chia làm 3 phần.
- + Phần một (6 dòng đầu): Lor-ca một nghệ sĩ tự do và cô đơn, một nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha.
- + Phần hai (tiếp đó đến “*không ai chôn cất tiếng đàn*”): Một cái chết oan khuất gây ra bởi thế lực tàn ác.
- + Phần ba (còn lại): Niềm xót thương Lor-ca, những suy tư về cuộc giải thoát và già từ của Lor-ca.

CHỦ ĐỀ BÀI THƠ

Bài thơ miêu tả Lor-ca, một nghệ sĩ tự do có tư tưởng cách tân về nghệ thuật, sống cô đơn trong khung cảnh chính trị Tây Ban Nha và cái chết oan khuất của ông do thế lực tàn ác gây ra. Đồng thời thể hiện niềm xót thương của tác giả và những suy tư về cuộc giải thoát và già từ của Lor-ca.

PHÂN TÍCH

1. Người nghệ sĩ tự do Lor-ca

- Lor-ca được miêu tả trên cái nền rộng lớn của văn hoá Tây Ban Nha.
- + Áo choàng đỏ gắt: hình ảnh này nhắc tới môn đấu bò tót, một hoạt động văn hoá khiến Tây Ban Nha nổi tiếng toàn thế giới.
- + Vàng trắng
- + Yên ngựa
- + Cô gái Di-gan
- + Mô phỏng nốt nhạc ghi ta “li-la li-la li-la”

Tất cả làm nổi bật không gian văn hoá Tây Ban Nha. Hình tượng Lor-ca nổi bật trên nền văn hoá đó, làm rõ ca sĩ dân gian. Đó là một ca sĩ đơn độc lang thang “*hát nghêu ngao*” cùng “*tiếng đàn bọt nước*”, cùng “*vầng trăng chênh choáng/trên yên ngựa mỗi mòn*”.

- Tấm “áo choàng đỏ gắt” giúp ta liên tưởng tới cảnh đấu trường. Đây không phải trận đấu giữa bò tót và võ sĩ mà là đấu trường quyết liệt giữa công dân Lor-ca cùng khát vọng dân chủ với nền chính trị độc tài, giữa nền nghệ thuật già nua của Tây Ban Nha với nghệ thuật cách tân của Lor-ca. Nhưng ở góc nhìn nào ta cũng thấy Lor-ca đơn độc. Chàng sống mộng du với bầu trời, đồng cỏ, dòng sông và lá bùa sinh mệnh trên đường chỉ tay.

Nhận xét gì về cách thể hiện của Thanh Thảo ở 6 dòng thơ đầu?

- Ta bắt gặp sự đồng cảm sâu sắc giữa nhà thơ Thanh Thảo và đối tượng cảm xúc - người nghệ sĩ Lor-ca.

+ Tác giả tạo dựng không khí chính trị “*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*”.

+ Cái phong của nền văn hoá dân gian Tây Ban Nha

+ Bài thơ giàu tính nhạc qua các biện pháp điệp từ, từ láy

+ Mô phỏng âm thanh các nốt đàn ghi ta (li-la li-la li-la)

Tất cả làm nổi bật hình tượng Lor-ca, nghệ sĩ hát rong, người đã dùng tiếng đàn ghi ta để giải bày nỗi đau buồn và khát vọng yêu thương của nhân dân mình.

2. Cái chết oan khuất của Lor-ca

- Nỗi niềm xót thương Lor-ca được chuyển hoá thành niềm tin bất tử của tiếng đàn Lor-ca.

không ai chôn cất tiếng đàn

tiếng đàn như cỏ mọc hoang.

+ Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật của Lor-ca. Nó còn là tình yêu con người - khát vọng mà ông hằng theo đuổi. Đây là cái đẹp mà mọi sự tàn ác không thể nào huỷ diệt được. Nó sẽ sống, lưu truyền mãi mãi như thứ cỏ dại “*mọc hoang*”.

+ Tiếng đàn còn có thể hiểu là nỗi xót thương của mọi người trước cái chết của một thiên tài. Đó là sự nuối tiếc hành trình cách tân nghệ thuật dang dở của Lor-ca và cả nền văn chương Tây Ban Nha.

Thanh Thảo cảm thông đến tận cùng với Lor-ca. Nhà thơ tài hoa của đất Tây Ban Nha ấy đành chấp nhận số mệnh phũ phàng. Đường chỉ tay (đường hiện lên thành nét, rãnh trong bàn tay) báo trước phận người ngắn ngủi. Dòng sông rộng mênh mang tượng trưng cho thế giới vô cùng. Con người ấy “*ném lá bùa vào xoáy nước*”, “*ném trái tim*” vào thế giới của sự im lặng (cối

chết) để “*bơi sang ngang / trên chiếc ghi ta màu bạc*”. Đây có thể coi như một sự giải thoát.

Em có suy nghĩ gì về câu thơ của Lor-ca?

- Câu thơ “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”: Đây là thể hiện nhân cách nghệ sĩ của Lor-ca. Nó thể hiện tình yêu say đắm với nghệ thuật của Lor-ca. Đó là tình yêu tha thiết với đất nước Tây Ban Nha (Tây ban cầm). Nhưng Lor-ca đâu phải là người nghệ sĩ sinh ra để nói những điều đơn giản. Ông muốn bộc lộ điều sâu sắc đến một ngày nào đó thì ca của mình sẽ án ngữ, ngăn cản những người đến sau trong sáng tạo nghệ thuật. Ông đã dặn cần phải biết chôn nghệ thuật của ông để đi tới. Thật vĩ đại.

Củng cố

- Bài thơ thể hiện nỗi đau sâu sắc trước cái chết bi thảm của Lor-ca, nhà thơ thiên tài Tây Ban Nha.

- Bài thơ bày tỏ thái độ ngưỡng mộ nhà nghệ sĩ đại diện cho tinh thần tự do và khát vọng cách tân nghệ thuật của thế kỉ XX. Bài thơ là sự kết hợp hai yếu tố thơ và nhạc, sức gợi mở đa dạng, phong phú về hình ảnh và mới mẻ về ngôn từ.

SÓNG

Xuân Quỳnh

TÁC GIẢ

Xuân Quỳnh (1942-1988) nhà thơ nữ hiện đại, viết rất hay, rất nồng nàn về tình yêu. Những bài thơ hay nhất của chị: *Mùa hoa doi*, *Bao giờ ngâu nở hoa*, *Hoa cúc*, *Sóng*, *Thuyền và biển*, v.v... Tác phẩm *Tơ tằm - Chồi biếc* (in chung với Cẩm Lai 1963), *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Hoa cỏ may* (1989).

XUẤT XỨ

Bài thơ *Sóng* được Xuân Quỳnh viết vào ngày 29/12/1967, lúc nhà thơ 25 tuổi. Bài thơ rút trong tập *Hoa dọc chiến hào*, tập thơ thứ 2 của chị.

CHỦ ĐỀ

Tình yêu là sóng lòng, là khát vọng, là niềm mong ước được yêu, được sống hạnh phúc trong một mối tình trọn vẹn của lứa đôi.

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT, CẦN NHỚ

1. Hình tượng “sóng”

Ca dao có thuyền nhớ bến, bến đợi thuyền. Một tình yêu đắm thắm, thiết tha. Xuân Diệu có bài thơ nổi tiếng, trong đó “sóng” là hình ảnh người con trai đa tình “*Anh xin làm sóng biếc - Hôn mãi cát vàng em - Hôn thật khê, thật êm - Hôn êm đêm mãi mãi - Đã hôn rồi, hôn lại - Cho đến mãi muôn đời - Đến tan cả đất trời - Anh mới thôi dào dạt...*”.

Trong bài thơ tình của Xuân Quỳnh, “sóng” là hình ảnh thiếu nữ đang sống trong một tình yêu nồng nàn. Sóng lúc thì “*dữ dội và dịu êm*”, có khi lại “*ồn ào và lặng lẽ*”. Hành trình của sóng là từ sông “*Sóng tìm ra tận bể*”. Sóng bể muôn trùng, tình yêu vô hạn. Sóng nhớ bờ còn em thì “*nhớ đến anh - cả trong mơ còn thức*”. Sóng “*con nào chẳng tới bờ...*” cũng như tình yêu sẽ cập bến hạnh phúc. Và sóng sẽ tan ra trên đại dương, vô mãi đến ngàn năm, muôn đời. Cũng như tình yêu đẹp sống mãi trong lòng người và cuộc đời, đó là “*biển lớn tình yêu*”. Xuân Quỳnh lấy hình tượng “sóng” để thể hiện một tình yêu sôi nổi chân thành và dào dạt khát vọng.

2. Tâm tình thiếu nữ

- Với thiếu nữ, tình yêu là khát vọng:

“*Nỗi khát vọng tình yêu*

Bồi hồi trong ngực trẻ”

- Mỗi tình đầu chợt đến. Hạnh phúc đã cầm tay, thiếu nữ vẫn ít nhiều bối rối, tự hỏi lòng. Trong trắng và ngây thơ. Sự kì diệu của những mối tình đầu, xưa và nay vẫn là một điều bí ẩn đối với lứa đôi:

*“Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau...”*

- Yêu lắm nên nhớ nhiều. *“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi...”* (Ca dao). *“Nhớ gì như nhớ người yêu”* (Tố Hữu). Với Xuân Quỳnh thì nỗi nhớ anh của em là triền miên, và cũng tha thiết, lớp lớp tầng tầng, mãnh liệt, nồng nàn không bao giờ nguôi:

*“Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức”*

Thiếu nữ khát khao tình yêu, thuỷ chung trong tình yêu. Tâm tình trọn vẹn và hồn hậu dành tất cả cho người yêu: *“Nơi nào em cũng nghĩ - Hướng về anh - một phương”*.

- Cũng như sóng ngoài đại dương *“Con nào chẳng tới bờ - Dù muôn vời cách trở”*, thiếu nữ sẵn sàng vượt qua mọi thử thách để đi tới một tình yêu hạnh phúc trọn vẹn *“Như biển kia dẫu rộng - Mây vẫn bay về xa”*.

- Tình yêu lứa đôi thật sự hạnh phúc khi tình yêu ấy hoà nhịp trong *“biển lớn tình yêu”* của cộng đồng:

*“Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ”*

3. Kết luận

Bài thơ *Sóng* là một bài thơ tình rất hay và mới. Hay ở nhạc điệu bồi hồi, thiết tha, say đắm. Hay ở hình ảnh kép: sóng nhớ bờ, em nhớ anh, em yêu anh. Nói tình yêu là khát vọng của tuổi trẻ, đó là một điểm mới. Thiếu nữ bày tỏ tình yêu, thể hiện một ước mong chân thành đi tới một tình yêu đậm thắm, thuỷ chung, đó cũng là điểm mới. Tình yêu của lứa đôi không bé nhỏ và ích kỉ, tình yêu của lứa đôi như con sóng nhỏ được *“tan ra”* - giữa *“biển lớn tình yêu”* của đồng loại; đó cũng là một điểm mới nữa.

ĐỌC VÀ NHỚ THÊM MỘT SỐ VÂN THƠ CỦA XUÂN QUỲNH

BAO GIỜ NGÂU NỞ HOA

*... Vượt qua tháng qua năm
Vượt qua đời qua xuôi
Bỗng gặp một mùi hương
Như lời yêu thầm gọi
Như ánh mắt bao dung
Trong cơn khát cháy lòng
Bỗng tìm ra nguồn nước...
Mùi hương không hẹn trước
Tình yêu đến bất ngờ
Em đâu biết bao giờ
Mùa hoa ngâu ấy nở...*

THUYỀN VÀ BIỂN

*Chỉ có thuyền mới hiểu
Biển mênh mang nhường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu, về đâu...*

HOA CÚC

*Có thay đổi gì không cái màu hoa ấy
Mùa hạ qua rồi lại đến mùa thu
Thời gian đi màu hoa cũ về đâu
Nay trở lại vẫn còn mới mẽ*

*Bao mùa thu hoa vẫn vàng như thế
Chỉ em là đã khác với em xưa
Nắng nhạt vàng, ngày đã quá trưa
Nào đâu những biển chờ nơi cuối đất*

*Bao ngày tháng đi về trên mái tóc
Chỉ em là đã khác với em thôi!
Nhưng màu hoa đâu dễ quên nguôi
Thành phố ngợp ngày nào nhiều gió dậy
Gương mặt ấy lời yêu thuở ấy
Màu hoa vàng vẫn cháy ở trong em.*

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

TÁC GIẢ

Nguyễn Tuân (1910 - 1987) xuất thân trong một gia đình nhà nho ở Hà Nội. Tác phẩm tiêu biểu nhất: *Vang bóng một thời* (1933), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi...*

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: tài hoa, độc đáo và uyên bác. Cái đẹp, cái thiên lương trong cuộc đời được ông nói đến với tâm hồn nghệ sĩ đích thực, với cái nhìn phát hiện và đầy sáng tạo. Văn của ông, chữ nghĩa của ông giàu có, tài hoa. Chuyện xưa và nay, chuyện trên rừng dưới biển, chuyện làm ăn, thú ăn chơi tao nhã... đến đặc sản, thổ ngơi, chuyện người, chuyện cây cỏ... từ rượu đến hoa, từ giò chả đến phở... được ông nói đến thật hay. Người đọc cảm thấy tâm hồn mình giàu có thêm lên qua từng trang văn độc đáo của ông, để yêu hơn, tự hào hơn đất nước, con người và nền văn hoá Việt Nam.

CHỦ ĐỀ

Ca ngợi sông Đà, núi rừng Tây Bắc vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, đồng bào Tây Bắc cần cù, dũng cảm, rất tài tử, tài hoa.

NỘI DUNG

1. Con sông Đà hùng vĩ, dài trên năm trăm cây số, hiểm trở với hàng trăm thác ghềnh mang những cái tên cổ sơ, xa lạ (Hát Loóng, thác Giăng, Hót Gió, Mót Tôm...). Ở ghềnh Hát Loóng “*nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè...!*”. Âm thanh tiếng thác nghe ghê rợn như tiếng rống của hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, tre nứa bị cháy. Sông Đà có nhiều thạch trận, nhiều cửa tử ít cửa sinh, với những thần sông, thần đá trấn giữ “*nhóm cả dậy vô lấy thuyền*”, đánh hồi lùng, đánh đòn tia, đánh đòn âm vào chỗ hiểm chực “*đòi ăn chết cái thuyền*”. Luồng nước vô sở bất chí, dòng thác hùng beo hồng hộc tể mạnh trên sông đầy thác ghềnh, thạch trận. Những ông tướng đá mặt xanh lè đáng sợ.

Nhịp điệu câu văn dồn dập. Từ tượng thanh, từ tượng hình, những ẩn dụ so sánh, tiếng nói đời thường sông nước, ngôn từ nhà binh, thể thao thể dục, điện ảnh... được ông vận dụng để miêu tả thác ghềnh, gây ấn tượng về sự dữ dội, hiểm trở, hùng vĩ của Sông Đà.

Sông Đà còn mang vẻ đẹp hoang sơ, thơ mộng “*tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc, ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai*”. “*Mùa xuân dòng xanh ngọc bích. Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ*”. Nguyễn Tuân gọi sông Đà là một cố nhân. Cảnh ven sông ở thượng nguồn lạnh tở. Có bầy hươu ngỗng búp cỏ gianh đầm sương. Cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Có đoạn, có khúc sông: “*Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử - Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa*”.

Một vế cổ thi, một câu đồng dao, một câu thơ Đường, một vài câu thơ của Tản Đà của Nguyễn Quang Bích được Nguyễn Tuân lựa chọn đưa vào, cho thấy ông là một cây bút rất sành điệu, tài hoa dẫn dắt người đọc chiêm lĩnh vẻ đẹp sông Đà với tình yêu sông núi, giang sơn.

2. Người lái đò sông Đà

- Làm ăn giỏi, hơn 10 năm cùng con thuyền xuôi ngược sông Đà. Thông thuộc thác ghềnh, thuộc địa hình dòng sông như thuộc bàn tay mình.

- Chiến thắng thần sông, thần đá, chinh phục mọi cửa tử cửa sinh. Dũng cảm và tài ba đưa con thuyền “*vút qua cổng đá cánh mở, cánh khép*”, như một “*mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước*”... làm cho tên tướng đá “*tiu ngửu cái mặt xanh lè thất vọng*...”. Có lúc bị luồng nước đánh đòn ác hiểm, nhưng ông vẫn bình tĩnh, tỉnh táo điều khiển con thuyền thoát hiểm.

- Rất tài tử. Sau một ngày dài dò trí thi tài với thần sông thần đá, ông ung dung đốt lửa trong hang đá, nước ống cơm lam, nói về cá anh vũ, những hầm cá hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mình bộc phá rồi cá tủa ra đầy tràn ruộng. Lúc ngừng chèo, ông chẳng hề bận tâm về chuyện vượt thác, chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ, quân tợn vừa rồi.

- Một chân dung tuyệt đẹp: Tuổi đã 70 mà cánh tay còn “*trẻ tráng*”, tóc bạc, cái đầu quắc thước, thân hình cao to, “*gọn quánh như chất sừng, chất mun*”. Tiếng nói âm vang át cả sóng nước. Ngực, vai có những vết chai như những củ nâu mà Nguyễn Tuân gọi đó là thứ “*huân chương lao động siêu hạng*”, với thái độ cảm phục ngợi ca.

KẾT LUẬN

Người lái đò Sông Đà thể hiện phong cách nghệ thuật tài hoa tài tử, uyên bác, độc đáo trong thể tùy bút của Nguyễn Tuân - con sông Đà là hình hài của Tổ quốc thân yêu. Người lái đò là hình ảnh con người Tây Bắc rất dũng cảm, cần cù và tài ba. Ông đã đem tình yêu sông núi, tự hào về nhân dân để viết nên một trang hoa, tờ hoa đích thực. Đọc Nguyễn Tuân mà ta nhớ Tản Đà:

*“Dải sông Đà bọt nước lành
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình”*

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

TÁC GIẢ

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước. Ông tham gia vào phong trào đấu tranh chống Mĩ ở Thừa Thiên - Huế.

Quê gốc: làng Bích Khê - xã Triệu Long - huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm 1937 tại thành phố Huế. Tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn, nhận bằng Cử nhân tại Văn Khoa, Đại học Huế (Ban Triết Văn). Từ 1960 đến 1966 dạy học ở Trường Quốc học Huế. Từ năm 1963, ông đã tham gia phong trào cách mạng ở nội thành, làm báo cờ giải phóng ở Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường thoát li lên chiến khu từ năm 1968 đến 1975, Hoàng Phủ Ngọc Tường giữ nhiều trọng trách: Tổng thư kí Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình thành phố Huế, Tổng thư kí Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, Uỷ viên Uỷ ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên. Năm 1990, ông là Tổng biên tập tạp chí *Sông Hương, Cửa Việt*.

- Tác phẩm: Văn xuôi có các tập: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1971), *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Bản di chúc của “Cỏ lau”* (1997), *Ngọn núi ảo ảnh* (1999).

Thơ: *Những dấu chân qua thành phố* (1976), *Người hái phù dung* (1992).

HOÀN CẢNH, MỤC ĐÍCH SÁNG TÁC VÀ VỊ TRÍ ĐOẠN TRÍCH

- Bài *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là một trong những bài tùy bút đặc sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bài tùy bút có 3 phần:

+ Phần I nói về cảnh quan thiên nhiên của sông Hương.

+ Phần II và III là phương diện lịch sử và văn hoá của sông Hương.

Đoạn trích này nằm ở phần I cộng với lời kết của toàn tác phẩm. Tuy nhiên đoạn trích không chỉ đề cập tới cảnh quan thiên nhiên sông Hương xứ Huế mà còn thấy được sự gắn bó với lịch sử và văn hoá của cố đô Huế. Nó tiêu biểu cho văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

PHÂN TÍCH

1. Vẻ đẹp của sông Hương qua cảnh sắc thiên nhiên

- Khác với nhiều con sông *“sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất”*. Nghĩa là sông Hương gắn liền với Huế. Nói đến Huế là nghĩ tới sông Hương và nghĩ về sông Hương là nói tới Huế. Điểm nhìn nghệ thuật vẫn là sông Hương.

+ Sông Hương ở đầu nguồn (thượng nguồn)

Tác giả miêu tả sông Hương ở đầu nguồn với sức sống mãnh liệt, hoang dại nhưng cũng dịu dàng và say đắm.

* *“Mãnh liệt qua các ghềnh thác”, “cuộn xoáy như cơn lốc”, “là bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn”*. Sông Hương đi qua lòng Trường Sơn *“sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”* (sống lang thang nay đây, mai đó, trên một chiếc xe không có nơi cư trú nhất định).

* Cũng có hình ảnh gợi sự dịu dàng và đắm say: *“Cũng có lúc trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”*. Tác giả kết luận *“Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”*. Dòng sông đã được thổi bằng ngọn gió tâm hồn rào rạt nhạy cảm, liên tưởng tự do để càng mạnh mẽ hơn, đắm say hơn ở địa phận thượng nguồn.

+ Sông Hương ở đồng bằng.

Sông Hương được thay đổi về tính cách.

* Sông như chế ngự được bản năng của người con gái để *“mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở”*. Hiểu biết về địa lí đã giúp tác giả miêu tả tỉ mỉ về sông Hương với hình ảnh: *“chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm”, “dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi”*. Cảnh đẹp như bức tranh có đường nét, hình khối *“nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo”* (tên những quả đồi phía Tây Nam thành phố Huế). Người đọc còn bắt gặp vẻ đẹp đa màu mà biến ảo, phân quang màu sắc của nền trời Tây Nam thành phố, *“sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”*. Sông Hương lại có vẻ đẹp *“trầm*

mặc" chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lắng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn.

Đó còn là vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ, có vẻ đẹp "vui tươi" khi đi qua những bãi bờ xanh biếc vùng ngoại ô Kim Long, có vẻ đẹp "mơ màng trong sương khói" khi nó rời xa dần thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ.

Đoạn tả sông Hương khi qua thành phố đã gây được nhiều ấn tượng. Đây là hình ảnh chiếc cầu bắc qua dòng Hương: "*Chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non*". Nhà văn như thổi linh hồn của con người vào cảnh vật "*đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu*", "*Những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp phố thị; với những cây đa, cây cừa cổ thụ toả vằng lá u sầm xuống những xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập loè trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được*". "*Tôi nhớ sông Hương, quý điều chảy lững lờ của nó khi ngang qua thành phố*". Dường như sông Hương không muốn xa thành phố: "*Rồi như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố ở góc thị trấn Bao Vinh (một thị trấn cổ ở Huế thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà)... khúc quanh này thực bất ngờ... Đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*". Sông Hương như trở lại để nói một lời thề trước khi về biển cả. Tác giả liên hệ "*Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân Châu Hoá xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở*".

2. Vẻ đẹp sông Hương khám phá dưới góc độ văn hoá

- Tác giả cho có một dòng thi ca về sông Hương. Đó là dòng thơ không lặp lại mình.

* "*Dòng sông trắng - lá cây xanh*" (thơ Tản Đà - *Chơi Huế*)

* "*Như kiếm dựng trời xanh*" (thơ Cao Bá Quát - *Trường giang như kiếm lập thanh thiên*).

* Là sức mạnh hồi sinh trong tâm hồn thơ Tố Hữu (*Tiếng hát sông Hương*).

*"Răng không, cô gái trên sông
Ngày mai cô sẽ từ trong tới ngoài
Thơm như hương nhụy hoa lài
Sạch như nước suối ban mai giữa rừng
Ngày mai gió mới ngàn phương
Sẽ đưa cô tới một vườn đầy xuân*

*Ngày mai trong giá trắng ngân
Cô thôi sống kiếp đày thân giang hồ
Ngày mai bao lớp đời dơ
Sẽ tan như đám mây mờ đêm nay
Cô ơi tháng rộng ngày dài
Mở lòng ra đón ngày mai huy hoàng
Trên dòng Hương Giang”.*

* Thơ của Thu Bồn:

*“Con sông dùng dằng, con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”*

- Tác giả gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế. *“Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya... Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này”*. Tác giả tưởng tượng: *“trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya”* (một nửa của một cung bậc âm thanh trong âm nhạc). Phải có độ nhạy về thính âm, hiểu biết về âm nhạc của xứ Huế, tác giả mới có sự liên tưởng này. Ngòi bút tài hoa cộng với sự rung cảm mạnh mẽ, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhớ tới Nguyễn Du: Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một *phiến trăng sầu*. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều và ảnh hưởng của *Tứ đại cảnh* (tên một bản nhạc cổ ở Huế, tương truyền do Tự Đức sáng tác) để diễn tả tiếng đàn của Thuý Kiều *“Trong như tiếng hạc bay qua / Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”*.

3. Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với những sự kiện lịch sử

- Tên của sông Hương được ghi trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi: *“... nó mang tên là Linh Giang”*.

+ Dòng sông ấy là điểm tựa, bảo vệ biên cương thời kì Đại Việt.

+ Thế kỉ XVIII, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân (tên cũ của thành phố Huế), gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Nguyễn Huệ.

+ Nó đọng lại đến bầm da tím máu *“nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX”*.

+ Nó đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.

+ Nó chứng kiến cuộc nổi dậy tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Sông Hương đã gắn liền với lịch sử của Huế, của dân tộc.

4. Nét đẹp của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường

Khái quát nét đẹp của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường

- Tác giả đã soi bằng tâm hồn mình và tình yêu quê hương xứ sở vào sông Hương (đối tượng miêu tả) khiến đối tượng trở nên lung linh, đa dạng như đời sống tâm hồn con người.

- Sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú cộng với sự uyên bác về các phương diện địa lí, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật đã tạo nên áng văn đặc sắc.

- Ngôn ngữ phong phú, giàu hình ảnh, bộc lộ cảm xúc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hoá. ...

- Có sự kết hợp hài hoà giữa cảm xúc và trí tuệ, chủ quan và khách quan. Chủ quan là sự trải nghiệm của bản thân. Khách quan đối tượng miêu tả - dòng sông Hương.

Một bài tuỳ bút hay phải đạt những yêu cầu;

- Phải hiểu kĩ về đối tượng

- Cảm xúc dồi dào

- Ý tưởng cao sâu

- Chọn chi tiết, sự việc, con người chuẩn xác, tiêu biểu.

- Văn giàu hình tượng.

CÙNG CỐ

Cảm nhận và hiểu được vẻ đẹp của Huế, của tâm hồn người Huế qua sự quan sát sắc sảo, tinh tế và những cảm nghĩ của Hoàng Phủ Ngọc Tường về dòng sông Hương. Nhận thức được đặc điểm của cái “tôi” Hoàng Phủ Ngọc Tường và những nét cơ bản phong cách nghệ thuật của ông.

VỢ NHẬT

Kim Lân

TÁC GIẢ

Kim Lân sinh năm 1920, tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài. Quê quán: Phù Lưu, Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông có sở trường viết truyện ngắn. Thế giới nghệ thuật của ông là làng quê với người dân cày Việt Nam. Viết rất hay về những thú chơi dân dã đồng quê như chơi gà, thả chim, đánh vật, chơi núi non bộ,... mà ông gọi là thú “*phong lưu đồng ruộng*”.

Tác phẩm, tiêu biểu: *Nên vợ nên chồng* (1955) và *Con chó xấu xí* (1962).

XUẤT XỨ

Vợ nhặt có tiền thân là truyện *Xóm ngụ cư* - viết sau Cách mạng tháng Tám. Bản thảo chưa in, 1954 viết lại, in trong tập *Con chó xấu xí*.

CHỦ ĐỀ

Qua câu chuyện anh cu Tràng nhặt được vợ, tác giả nói lên niềm cảm thông, trân trọng hạnh phúc muộn màng và niềm hi vọng về một sự đổi đời của người nông dân năm đói 1945.

TÓM TẮT

Cu Tràng ở xóm ngụ cư, làm nghề kéo xe bò chở thuê. Đã nhiều tuổi, thô kệch, có tính vừa đi vừa nói lảm nhảm như kẻ dở hơi. Bà cụ Tứ, mẹ hắt nghèo khổ. Hai mẹ con ở trong một mái nhà tranh vắng teo, rúm rỏ. Trận đói kinh khủng đang diễn ra, người chết đói như ngã rạ. Một lần kéo xe thóc Liên đoàn lên tỉnh, hắt hò một câu vượt dốc rất tình. Một cô gái ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, liếc mắt cười tít. Lần thứ hai, Tràng gặp lại thị, trông khác hẳn, thị gầy sọp hẳn đi, áo quần tả tơi như tổ đĩa. Một vài câu trách móc, mời chào, thị ăn một chập bốn bát bánh đúc do Tràng đãi. Mua một cái thúng và 2 hào dầu, Tràng dẫn thị về nhà ra mắt mẹ. Xóm ngụ cư ngạc nhiên khi thấy một người đàn bà xa lạ đi theo Tràng. Họ bàn tán, có phần lo ngại. Trong nhá nhem tối, bà cụ Tứ gặp và nói chuyện với nàng dâu mới. Lần đầu nhà Tràng có dầu thắp đèn... Tiếng ai hờ khóc người chết đói ngoài xóm lọt vào. Sáng hôm sau, bà mẹ chồng và nàng dâu mới quét dọn trong nhà ngoài sân. Bữa cơm - cháo cám - đón nàng dâu mới. Bà cụ Tứ vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn, gia cảnh với con dâu, nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng sau này. Lại một buổi sáng. Tiếng trống thúc thuế dồn dập. Quạ đen bay vù như mây đen. Thị nói về chuyện Việt Minh phá kho thóc Nhật. Tràng nhớ lại lá cờ đỏ bay phấp phới hôm nào...

NGƯỜI VÀ CẢNH ĐƯỢC NÓI ĐẾN TRONG TRUYỆN

1. Cảnh

Xóm ngụ cư một buổi chiều tàn và một buổi sáng.

Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút. Gió từ đồng thổi vào ngăn ngắt. Dãy phố úp súp, tối om, không một ánh đèn. Dưới gốc đa, gốc gạo, bóng những người đói đi lại dật dờ, lặng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ kêu từng hồi thê thiết. Mùi đồng rấm khét lẹt tử khí. Tiếng hờ khóc tử tế của ai có người thân mới chết đói...

Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư. Khắp các lều chợ, người đói xanh xám như những bóng ma nằm ngổn ngang. Sáng nào cũng có ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Mùi ẩm thối của rác, mùi gậy xác chết vẩn lên.

Buổi sáng sau ngày Tràng có vợ, tiếng trống thúc thuế dồn dập. Quạ lượn vòng trên nền trời như đám mây đen. Đó là những nét vẽ rất điển hình làm hiện lên cảnh chết đói vô cùng thê thảm của xóm thôn Việt Nam cuối năm 1944, đầu năm 1945.

2. Nhân vật

a- Tràng: đã lớn tuổi, nhà nghèo, thô kệch, dân ngụ cư, kéo xe bò thuê. Chỉ một câu hò ồm ồm, bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, mua một cái thúng mà nhật được vợ. Tràng vỗ vào túi tiền, nói một câu bồi: "*Rích bố cu!*". Thổ lộ với thị: "*Làm đếch gì có vợ?*". Khoe hai hào dầu mới. Vươn cổ thổi tắt ngọn đèn. Cười khi khi... Đó là những nét vẽ hóm hỉnh về anh cu Tràng. Khi nhật được vợ, Tràng rất lo trước nạn đói biết có nuôi nổi mình không lại còn đèo bồng, nhưng hắn đã chặc lưỡi một cái: "*Chắc, kệ!*". Sáng hôm sau nhật được vợ, Tràng thấy cái gì cũng "*thay đổi mới mẻ khác lạ*". Trong lòng hắn tràn ngập "*một nguồn vui sướng phấn chấn*". Hắn nghĩ tới bốn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Hắn ăn cháo cám, thần mặt nhớ lại lá cờ đỏ và đoàn người đói đi phá kho thóc Nhật mà hắn mới gặp hôm nào. Với Tràng, hạnh phúc muôn lần đến bất ngờ, lòng anh chứa chan hi vọng về một sự đổi đời.

b- Bà cụ Tứ: già nua, goá bụa, nghèo khổ. Chỉ có một mụn con trai thì thô kệch. Lo chết đói. Bà hiền lành, phúc hậu khi nói chuyện với nàng dâu. Bà tủi thân về phận nghèo hèn của hai mẹ con. Rất thương con và thương nàng dâu mới. Lo xa về cái đói, nhưng vẫn tin tưởng: "*Ai giàu ba họ, ai khó ba đời...*" Bữa cháo cám mà bà nói toàn chuyện vui mai sau. Nước mắt bà chảy ra vì vui, vì lo buồn, vì con bà đã "*có được vợ*". Bà cùng con dâu thu dọn nhà cửa, vườn tược... một sự đổi đời hé lộ đầy hạnh phúc. Không còn "*bụng beo u ám*", mặt bà đổi "*rạng rỡ hẳn lên*"... Bà cụ Tứ là hiện thân của lòng mẹ.

c- Vợ của Tràng

Không quê quán. Không người thân thương. Không tên tuổi. Sắp chết đói: áo quần tả tơi như tổ đũa, gậy sọp hẳn đi, trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ

còn thấy hai con mắt. Giữa trận đói, chẳng có cheo cưới gì, chị đã thành vợ nhặt của Tràng. Thật chua chát, “*cái giá*” của người con gái chỉ có bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, một cái thúng. Bữa cơm đầu tiên thị ăn ở nhà chồng là bát cháo cám! Nỗi đau khổ, tủi nhục của thị cũng là của nhân dân ta một thời mà hơn hai triệu đồng bào ta đã chết đói. Trở thành vợ Tràng, thị thay đổi hẳn “*hiền hậu đúng mực*”...

KẾT LUẬN

Chất liệu cuộc sống được tái hiện một cách chân thực cảm động. Tình huống truyện là nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện của Kim Lân. Truyện giàu tính nhân bản. Sau bóng tối của người dân cày lầm than là một rạng đông về hạnh phúc và ấm no đang dần đến. Cách suy nghĩ và tình thương của lòng mẹ là những nét vẽ cảm động, đặc sắc nhất của truyện ngắn *Vợ nhặt* này. *Vợ nhặt* còn có giá trị hiện thực sâu sắc: tố cáo tội ác của Pháp, Nhật vơ vét thóc lúa của nhân dân ta, thủ phạm gây ra nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu (1945), làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

VỢ CHỒNG A PHỦ (Trích)

Tô Hoài

TÁC GIẢ

Tô Hoài sinh năm 1920 tên khai sinh là Nguyễn Sen, người Hà Nội. Là một nhà văn có nguồn sáng tạo to lớn. Có trên một trăm tác phẩm. Trước Cách mạng, nổi tiếng với truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí*. Sau Cách mạng, có *Truyện Tây Bắc*, *Mười năm*, *Miền Tây*, *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*, *Tự truyện*, v.v...

Sáng tác của Tô Hoài thể hiện vốn hiểu biết phong phú về đời sống và phong tục, chất tạo hình và chất thơ qua miêu tả và kể chuyện đầy thú vị. Là một nhà văn viết truyện về miền núi rất thành công.

XUẤT XỨ

Tập *Truyện Tây Bắc* được Tô Hoài viết năm 1952. Gồm có 3 truyện: *Vợ chồng A Phủ*, *Chuyện Mường Giơn*, *Cứu đất cứu Mường*, Năm 1952, theo bộ đội vào giải phóng Tây Bắc, một chuyến đi dài 8 tháng, Tô Hoài đã mang về xuôi bao kỉ niệm sâu sắc về người và cảnh Tây Bắc. *Truyện Tây Bắc* đã được

tặng giải Nhất, Giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam 1945 - 1955. Truyện *Vợ chồng A Phủ* là truyện hay nhất trong tập truyện này.

TÓM TẮT

Ngày xưa, bố Mị lấy mẹ Mị, không đủ tiền cưới phải đến vay nhà thống lí, bố của thống lí Pá Tra bây giờ. Mẹ Mị đã chết, bố Mị đã già mà món nợ mỗi năm phải trả lãi một nương ngô vẫn còn. Năm đó, ở Hồng Ngài tết đến, A Sử con trai thống lí Pá Tra lừa bắt cóc được Mị về làm vợ cúng trình ma. Mị trở thành con dâu gạt nợ. Khổ hơn con trâu con ngựa, lùi lũi như con rùa trong xó cửa. Mị toan ăn lá ngón tự tử. Thương cha già, Mị chết không đành. Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi. Một cái tết nữa lại đến. Mị thấy lòng phơi phới. Cô uống rượu ực từng bát, rồi chuẩn bị lấy váy áo đi chơi. A Sử đã trói đứng Mị bằng một thúng sợi dây.

A Phủ vì tội đánh con quan nên bị làng phạt vạ một trăm bạc trắng. A Phủ trở thành người ở nợ cho Pá Tra. Một năm rừng động, A Phủ để hổ bắt mất một con bò. Pá Tra đã trói đứng anh vào một cái cọc bằng một cuộn mây. Mấy ngày đêm trôi qua, A Phủ sắp chết đau, chết đói, chết rét thì được Mị cắt dây trói cứu thoát. Hai người trốn đến Phiềng Sa nên vợ nên chồng. A Phủ gặp cán bộ A Châu kết nghĩa làm anh em được giác ngộ trở thành chiến sĩ du kích đánh Pháp.

CHỦ ĐỀ

Sự thống khổ của người Mèo ở Tây Bắc dưới ách thống trị dã man của bọn chúa đất và lũ Tây đồn. Người Mèo đã vùng dậy để giành lấy tự do, hạnh phúc và tham gia kháng chiến, giải phóng quê hương.

NỘI DUNG

1. Giá trị hiện thực

- Bọn chúa đất, bọn thống lí cấu kết với giặc Pháp, được bọn Tây đồn cho muối về bán, ăn của dân nhiều, giàu lắm, nhà có nhiều nương, nhiều bạc nhiều thuốc phiện nhất làng.

- Pá Tra cho vay nợ lãi, Mị trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Tuổi xuân và hạnh phúc bị cướp mất. Mị sống khổ nhục hơn con trâu, con ngựa.

- A Phủ vì tội đánh con quan mà bị làng xử kiện, bị đánh, bị phạt vạ, trở thành kẻ ở nợ cho Pá Tra.

- Cảnh Mị bị A Sử trói đứng. Cảnh A Phủ bị trói cho đến chết vì tội để hổ bắt mất bò.

- Cảnh bọn Tây đồn Bản Pe càn quét khu du kích Phiềng Sa: cướp掠, giết người, đốt phá vô cùng tàn bạo.

2. Giá trị nhân đạo

Nỗi đau khổ của Mị và sự vùng dậy của Mị toan ăn lá ngón tự tử..., uống rượu, mặc váy áo đi chơi xuân, cắt dây trói cứu A Phủ, cùng chạy trốn.

- Nỗi khổ đau của A Phủ: sống cô độc, bị đánh, bị phạt vạ... vì tội đánh con quan. Bị trói cho đến chết vì tội để hổ bắt mất bò.

- Được Mị cứu thoát. Cùng chạy trốn đến Phiêng Sa. Mị và A Phủ nên vợ nên chồng. Vừa giành được tự do, vừa tìm được hạnh phúc

- A Phủ kết nghĩa anh em với A Châu cán bộ. Trở thành chiến sĩ du kích quyết tâm đánh giặc để giải phóng bản Mèo...

- Mị và A Phủ: từ đau khổ, thân phận nô lệ, bị chà đạp dã man đã vùng dậy tự cứu giành được tự do, hạnh phúc; được giác ngộ cách mạng, đứng lên cầm súng chống lại bọn cướp nước và lũ tay sai.

- Những đêm tình mùa xuân của trai gái Mèo được nói đến như một phong tục chứa chan tinh thần nhân đạo, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

NGHỆ THUẬT

1. Tả cảnh mùa xuân trên rẻo cao. Chiếc váy của phụ nữ Mèo như con bướm sắc sỡ. Tiếng sáo, tiếng hát tự tình của trai gái Mèo đầy chất thơ, dung dị và hồn nhiên.

2. Kể chuyện với bao chi tiết hiện thực, bao tình tiết cảm động. Dựng người, dựng cảnh sống động: cảnh xử kiện, cảnh Mị cắt dây trói, cảnh ăn thề...

3. Sử dụng các câu dân ca Mèo... tạo nên phong vị miền núi đậm đà: "*Anh ném pao, em không bắt - Em không yêu, quả pao rơi rồi...*"

Tóm lại, truyện *Vợ chồng A Phủ* khẳng định một bước tiến mới của Tô Hoài, là thành tựu xuất sắc của văn xuôi kháng chiến thời chống Pháp. Câu văn trong sáng, thanh thoát, nhuần nhị.

RỪNG XÀ NU

(Trích)

Nguyễn Trung Thành

TÁC GIẢ

Nguyễn Ngọc, Nguyễn Trung Thành là bút danh của Nguyễn Văn Báu. Sinh năm 1932 tại Quảng Nam. Lăn lộn nhiều năm trên chiến trường ác liệt trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Tác phẩm: *Đất nước đứng lên* (1955), *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969), *Đất Quảng* (1971 - 1974),...

Hơi hướng Tây Nguyên, màu sắc trắng lệ, khuynh hướng sử thi... tạo nên cốt cách và vẻ đẹp văn chương của Nguyễn Ngọc - Nguyễn Trung Thành.

XUẤT XỨ

Truyện *Rừng xà nu* được Nguyễn Trung Thành viết năm 1965, xuất hiện lần đầu trên Tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng miền Trung Trung Bộ*, số 2 năm 1965. Năm 1969, in trong tập truyện kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

TÓM TẮT TRUYỆN

Sau 3 năm đi “*lực lượng*”, Tnú về thăm làng. Bé Heng gặp anh ở con nước lớn dẫn anh về. Con đường cũ, hai cái dốc, rừng lách chằng chịt hố chông, hầm chông, giàn thò sắc lạnh. Mặt trời chưa tắt thì anh về đến làng. Cụ Mết già làng và bà con dân làng reo lên mừng rỡ. Cụ Mết đưa anh về nhà ăn cơm. Từ nhà ưng vang lên một hồi, ba tiếng mõ dài, cả lũ làng cầm đuốc kéo tới nhà cụ Mết gặp Tnú. Có ông bà già. Nhiều trai tráng và lũ con gái. Đông nhất là lũ trẻ con. Có cả cô Dít, em gái Mai, nay là Bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội. Ai cũng muốn ngồi gần anh Tnú. Dít thay mặt lũ làng xem giấy có chữ kí chỉ huy cho phép Tnú về thăm làng một đêm. Quanh bếp lửa rộ lên: “*Tốt lắm rồi!*”, “*Một đêm thôi, mai lại đi rồi, ít quá, tiếc quá!*”. Rồi cụ Mết kể lại cuộc đời Tnú cho lũ làng nghe. Tiếng nói rất trầm. “*Anh Tnú đó, nó đi Giải phóng quân đánh giặc... Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta*”. Anh Xút bị giặc treo cổ, bà Nhan bị giặc chặt đầu, nó và em Mai đi vào rừng nuôi anh Quyết cán bộ. Anh dạy nó học chữ. Nó học chữ thì hay quên nhưng đi rừng làm liên lạc thì đầu nó sáng lạ lùng. Nó vượt thác, xé rừng mà đi, lọt tất cả vòng vây của giặc. Một lần Tnú vượt thác Đắc Nông thì bị giặc bắt, bị tra tấn, bị đầy đi Kông Tum. Ba năm sau, Tnú vượt ngục trốn về, lưng đầy thương tích. Tnú đọc thư tuyệt mệnh của anh Quyết gửi cho dân làng Xô Man trước khi anh tử thương. Tnú đi bộ lên núi Ngọc Linh đem về một gùi đá

mài. Đêm đêm làng Xô Man thức mài vũ khí. Thằng Dục chỉ huy đồn Đắc Hà đưa lũ ác ôn về vây ráp làng. Tiếng kêu khóc vang dậy. Cụ Mết và trai tráng lánh vào rừng, bí mật bám theo giặc. Bọn giặc đã giết chết mẹ con Mai. Tay không ra cứu vợ con, Tnú bị giặc bắt. Chúng lấy nhựa xà nu đốt cháy mười ngón tay anh. Cụ Mết và lũ thanh niên từ rừng xông ra, dùng mác, và rựa chém chết tất cả mười tên ác ôn. Thằng Dục ác ôn và xác lũ lính ngổn ngang quanh đồng lửa trên nhà ưng. Từ đó, làng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng. Sau đó, Tnú ra đi tìm cách mạng...

Cụ Mết ngừng kể, rồi hỏi Tnú đã giết được mấy thằng Diêm, mấy thằng Mĩ rồi? Anh kể chuyện đánh đồn, xông xuống hầm ngầm dùng tay bóp chết thằng chỉ huy... thằng Dục, *“đúng chỗ... chúng nó đứa nào cũng là thằng Dục!”*. Mưa rơi nặng hạt. Không ai nhận thấy đêm đã khuya. Sáng hôm sau cụ Mết và Dít tiễn Tnú lên đường. Ba người đứng nhìn những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời...

CHỦ ĐỀ

Ca ngợi tinh thần quật khởi, chí khí cách mạng và sức sống mãnh liệt của đồng bào các dân tộc và núi rừng Tây Nguyên trong cuộc đấu tranh vũ trang chống kẻ thù khát máu Mĩ - Diêm.

HÌNH TƯỢNG RỪNG XÀ NU

Rừng xà nu vừa là cảnh sắc hùng vĩ vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Mở đầu tác phẩm là hình ảnh rừng xà nu cùng bé Heng đón Tnú đi bộ đội về thăm làng; phần cuối cũng là rừng xà nu trùng điệp tiễn người anh hùng của quê hương đi tìm Mĩ, Diêm để diệt.

Cây xà nu ham ánh sáng và khí trời, nó vươn lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng... như Tnú, Mai, Dít, cụ Mết, bé Heng và dân làng Xô Man sống, chiến đấu vì khát vọng tự do.

Nó cùng với dân làng Xô Man chung chịu gian nan và hi sinh. Anh Xút bị giặc treo cổ lên cây vả đầu làng, bà Nhan bị giặc đốt cháy mười đầu ngón tay, mẹ con Mai bị giặc đập chết... Rừng xà nu cũng bị đại bác giặc bắn suốt đêm ngày, hàng vạn cây không cây nào không bị thương, có những cây non trúng đạn, chất dầu còn loăng, vết thương cứ loét mãi ra rồi chết.

Rừng xà nu mang sức sống mãnh liệt và khí phách lẫm liệt như lũ làng. Cạnh một cây xà nu bị bắn gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Đã hai ba năm nay, trong mưa bom bão đạn, *“rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng”*.

Giặc định dùng nhựa xà nu, lửa xà nu dìm dân làng Xô Man vào biển máu, nhưng chính lũ ác ôn do thằng Dục cầm đầu đã bị cụ Mết và trai làng chém chết, xác chúng ngổn ngang quanh đồng lửa xà nu.

Rừng xà nu trùng điệp, hút tầm mắt chạy đến chân trời là biểu tượng cho thế trận chiến tranh nhân dân, người người lớp lớp. Nguyễn Trung Thành đã tạo nên những hình ảnh ẩn dụ, nhưng liên tưởng kì vĩ để miêu tả rừng xà nu hùng vĩ với tất cả lòng yêu mến tự hào.

Nguyễn Trung Thành sau này có viết: *“Hồi tháng 5 năm 1962, hành quân từ miền Bắc vào (...) chiến trường của mình là khu rừng bát ngát phía tây Thừa Thiên giáp Lào. Đó là một khu rừng xanh tím tấp tận chân trời. Tôi yêu cây rừng xà nu ngay từ đó. Ấy là một loại cây hùng vĩ và cao thượng man dại và trong sạch, mỗi cây cao vút, vạm vỡ ứa nhựa, tán lá vừa thanh nhã vừa rắn rỏi...”* (Về một truyện ngắn - Rừng xà nu).

NHỮNG DŨNG SĨ CỦA LÀNG XÔ MAN

- Cụ Mết, già làng râu dài tới ngực mà vẫn đen bóng, ngực căng như một cây xà nu lớn. Cụ là một thủ lĩnh quân sự, linh hồn của cuộc chiến đấu và chiến thắng. Chính dưới lưỡi mác sáng loáng của cụ là xác thằng Dục ác ôn. Chính sau tiếng hô của cụ: *“Chém! Chém hết”* là những lưỡi mác của trai làng vung lên và xác lũ giặc ngổ ngàng trên nhà ưng! Chính cụ đã khẳng định một chân lí cách mạng để đi tới tự do: *“Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”*. Sau chiến công đầu vị già làng đã truyền hịch:

“Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên!”

Tiếng hịch ấy đã vang dội núi rừng. Và lửa cháy khắp rừng. Cụ Mết mang tầm vóc và khí phách như một anh hùng bộ tộc xa xưa trong trường ca Tây Nguyên. Khuynh hướng sử thi bao trùm nhân vật xuất chúng này để ta yêu mến và khâm phục.

Mai và Dít tiêu biểu cho những người con gái Tây Nguyên thời đánh Mĩ. Bà Nhan bị giặc chặt đầu đã có Mai vào rừng bảo vệ anh Quyết cán bộ. Mai là hiện thân của lòng trung thành với cách mạng, cần mẫn, hiền dịu, sáng dạ, bất khuất hiên ngang trước súng đạn quân thù. Dít lớn lên, lại đi tiếp con đường của chị. Đi tiếp tế cho du kích, bị giặc bắt, phải làm bia đạn, sau mỗi viên đạn nổ *“đôi mắt nó vẫn nhìn bọn giặc bình thản lạ lùng”*. Ba năm sau ngày chị hi sinh, Dít đã trưởng thành, trở thành một bí thư chi bộ, một chính trị viên xã đội lãnh đạo cuộc chiến đấu của dân làng Xô Man. Trong mối quan hệ mới với Tnú, cô Dít với tư cách lãnh đạo đã nghiêm trang trong thủ tục hỏi giấy tờ người lính từ mặt trận về thăm làng: *“Không có giấy, trốn về thì không được. Ủy ban phải bắt thôi”*. Là cô gái, là em chị Mai, cô Dít đã nhìn Tnú bằng *“đôi mắt mở to, bình thản, trong suốt”* chan chứa yêu thương và như cô đã nói với Tnú: *“Bọn em miêng đứa nào cũng nhắc anh mãi”*. Mai và Dít đều mang vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới: *“Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”*...

- Tnú là một anh hùng đích thực. Cụ Mết rất tự hào nói về anh:

“*Nó là người Strá mình - Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô Man này nuôi nó. Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta*”. Yêu cách mạng và khao khát tự do, Tnú đã vào rừng bảo vệ, tiếp tế cho cán bộ hoạt động bí mật. Tnú học chữ để mai sau thay anh Quyết làm cán bộ. Dũng cảm và mưu trí lúc vượt thác, lúc cắt rừng đi liên lạc. Trung thành và bất khuất. Nuốt thư bí mật khi bị địch bắt. Giặc tra tấn bắt khai ai là cộng sản, Tnú đặt tay lên bụng mình, nói: “*Ở đây này*”. Tnú sống với niềm tin: “*Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn*”. Tnú vượt ngục trở về làng, đọc thư tuyệt mệnh của anh Quyết cho lũ làng nghe rồi anh đi lên núi Ngọc Linh lấy một gùi đá mài đem về để dân làng Xô Man mài giáo, mác, dùi, rựa, chuẩn bị khởi nghĩa. Cuộc chiến đấu mới bắt đầu thì vợ con anh bị giặc đập chết. Cứu mẹ con Mai không được, anh bị giặc bắt trói bằng dây rừng, bị giặc đốt mười ngón tay bằng nhựa xà nu thành mười ngọn đuốc. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng, nhưng lắm liệt, khí phách, hiên ngang. Tnú không thêm kêu van!

Tnú là một dũng sĩ kiên quyết đánh địch đến cùng. Núi rừng đã đốt lửa lên rồi! Mười ngón tay, ngón nào cũng cụt một đốt, nhưng còn hai đốt vẫn cầm giáo, bắn súng được, anh đã lên đường đi tìm cách mạng, gia nhập Giải phóng quân, đi tìm những thằng Dục ác ôn để trả thù cho mẹ con Mai, cho lũ làng. Tnú đã chiến đấu dũng cảm, đã xung phong xuống hầm ngầm, dùng tay bóp chết tên chỉ huy, cũng là một thằng Dục khát máu. Anh nhớ làng, anh xin phép về thăm làng một đêm rồi anh lại ra đi chiến đấu!

Nguyễn Trung Thành, với khuynh hướng sử thi đã khắc hoạ Tnú mang bao phẩm chất anh hùng lắm liệt. Tnú đi tiếp trong “*Đất nước đứng lên*”. Màu sắc núi rừng và hơi hướng Tây Nguyên như ánh hào quang toả chiếu dũng sĩ Tnú.

KẾT LUẬN

Hình tượng rừng xà nu, hình ảnh những dũng sĩ anh hùng trong truyện *Rừng xà nu* là hình ảnh đất nước và con người Việt Nam kiên cường, bất khuất trong thời đại Hồ Chí Minh vừa đậm đà hơi hướng và cảnh quan hùng vĩ Tây Nguyên. Tác phẩm dào dạt cảm hứng sử thi hào hùng. Những anh hùng dũng sĩ như cụ Mết, Tnú, Mai, Dít,... đại diện cho cộng đồng, chiến đấu và hi sinh vì sự sống còn của cộng đồng, gắn bó với lịch sử cộng đồng, được khắc hoạ bằng những hình ảnh chói lọi, với một giọng văn hào hùng, say mê, trang trọng, tạo nên những trang văn tráng lệ mang âm hưởng anh hùng ca.

Truyện *Rừng xà nu* thể hiện nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn của Nguyễn Trung Thành vừa trang nghiêm thần kì, vừa đầy chất thơ tráng lệ.

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

(Trích)

Nguyễn Thi

TÁC GIẢ

Tên khai sinh: Nguyễn Hoàng Ca, bút danh là Nguyễn Ngọc Tấn, Nguyễn Thi. Sinh năm 1928 tại Nam Định. Vào Sài Gòn từ nhỏ. Là nhà văn quân đội, hi sinh trong cuộc Tổng tiến công tết Mậu Thân, tại mặt trận Sài Gòn (1968).

Tác phẩm: *Trăng sáng* (1960), *Đôi bạn* (1962), *Người mẹ cầm súng*, *Những sự tích ở đất thép*, *Mẹ vắng nhà*, *Những đứa con trong gia đình*,...

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Thi đậm đà màu sắc dân gian mà hiện đại, lối kể chuyện tự nhiên như cách cảm, cách nghĩ của người nông dân Nam Bộ; nhân vật được trình bày trong mối quan hệ phức tạp và sự vận động phát triển đầy ấn tượng: trẻ trung, bộc trực, mãnh liệt đáng yêu.

TÓM TẮT

Việt quê ở Bến Tre. Chị gái là Quyết Chiến, Hai chị em cùng đi bộ đội một ngày. Trong một trận đánh lớn trong rừng cao su, Việt dùng thủ pháo diệt một xe bọc thép Mĩ. Nhưng Việt đã bị thương nặng, ngất đi trên chiến trường, bị lạc đơn vị ba ngày đêm. Tỉnh rồi lại mê, mê rồi lại tỉnh, anh nhớ lại những kỉ niệm vui, buồn tuổi thơ, nhớ lại ba má, anh chị em, nhớ chú Năm. Cả ba má đều hi sinh trong chiến tranh. Việt và chị Chiến ra đi đánh giặc để báo thù cho ba má, để giải phóng quê hương, tiếp tục trang sử anh hùng của gia đình. Anh Tánh dẫn tiểu đội đi tìm Việt suốt ba ngày, mấy lần đụng địch, lực suốt mặt trận dài dặc mới gặp được Việt và đưa về bệnh viện quân y. Lúc vết thương sắp lành, anh Tánh giục Việt viết thư cho chị Chiến.

CHỦ ĐỀ

Ca ngợi khí thế ra trận và khí phách anh hùng của tuổi trẻ miền Nam trong thời chống Mĩ. Đánh giặc để trả thù nhà cũng là để giải phóng quê hương.

NHÂN VẬT

1. Chiến là đứa con gái không khác mẹ tí nào: gan góc, đã nói là làm, chăm chỉ, đảm đang, tháo vát. Ba má hi sinh rồi, là chị gái trong nhà nên sớm biết lo toan, thu xếp việc nhà, gửi bàn thờ má... trước lúc ra trận. Tuy có lúc còn tranh giành với em, nhưng rất thương em, hay nhường em. Chiến ra trận với lời thề quyết chiến: *"Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!"*. Chú Năm khen ngợi: *"Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non"*.

2. Việt là một thằng nhỏ gan, ra trận khi mới 17 tuổi. Hồn nhiên, hiếu động, rất thương chị nhưng hay tranh giành với chị, không sợ Mĩ mà lại sợ ma... Rất yêu thương đồng đội. Dũng cảm ngoan cường trong chiến đấu, dùng thủ pháo diệt xe bọc thép Mĩ. Bị thương nặng, mặt mũi chân tay đầm máu, mắt bị thương không nhìn thấy được, đói khát; chỉ còn một viên đạn đã lên nòng, sẵn sàng tử chiến với giặc. Rất thương ba má, nung nấu mỗi thù nhà, quyết đánh giặc để trả thù cho ba má, để giải phóng quê hương. Việt là đứa con yêu quý của gia đình. Câu hò của chú Năm gửi gắm bao tình cảm tốt đẹp đối với Việt: *“khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười”*.

ĐOẠN VĂN HAY NHẤT, ĐẪM THẨM CHẤT CHỮ TÌNH, HÀM CHỨA CHIỀU SÂU TRIẾT LÝ

... *“Con sông nào ở nước ta cũng đẹp, lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn rộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó... Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm..., rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta”*.

PHÂN TÍCH

1. Chiến và Việt là những đứa con sinh ra trong một gia đình có thù sâu với đế quốc và phong kiến một gia đình cách mạng

Chi tiết cuốn sổ gia đình

Đây là cuốn gia phả - ghi chép hệ thống và thứ bậc trong gia đình. Ta thường thấy ở nhiều gia đình có nền nếp sống. Nội dung gia phả thường ghi:

- + Họ tên khai sinh
- + Tên huý (đặt trước lúc mất)
- + Mất ngày (cúng giỗ)
- + Nơi an táng.

Cuốn sổ chú Năm ghi tuy không đầy đủ như thế nhưng cũng khá tường tận:

+ *“Thím Năm đi xuống dọc lá chuối bị ca nông Mỏ Cày bắn bể xuống chết còn mặc cái quần mới, trong túi còn hai đồng bạc, giỗ nhằm ngày ...”*

+ *“Ông nội nghe súng nổ, sợ bò đứt dây ra nắm giùm (dây xỏ mũi) bò, lính tổng Phòng vào nói: “Mày là du kích!” rồi bắn vào giữa bụng ông nội, giỗ nhằm ngày...”*

+ *“Ngày hăm chín tháng chạp âm, đại diện Toả cho lính đến cắt lúa của bác Hai, nói là ruộng của Việt Minh cấp, có chữ “đù mẹ”, rồi đập bể cái trã kháp rượu (nồi cất rượu). Ngày quận Sơn dắt lính Mỏ Cày về bao nhà, hỏi bà*

nội rằng chú Năm trốn đâu, bà nội nói không biết, quận Sơn bắt bà nội cúi xuống giữa sân đánh bà nội ba roi... Ngày ba mươi tháng sáu âm nhằm trời tối, tia của Việt ôm đệm đi ngủ ngoài bờ bị lính Tây bót Kinh Ngang bắt chặt đầu, má Việt ôm rỏ đi đòi đầu, có lượm được số tiền hai ngàn đồng của chi bộ, tia Việt giấu ở bờ ruộng ...”.

Tất nhiên cả má Việt sau này bị đại bác bắn, chú Năm cũng sẽ ghi.

+ Sau đó, chú Năm có ghi một số công tác của gia đình.

- *“Ông nội đi đóng đày (đóng cọc giăng lưới bắt cá) ở sông Bình Khánh có mò được hai cây mút mát (loại súng tay) dưới tàu chìm”.*

- *“Thằng Hai con chú Năm, đi về phép, lúc ngang lộ Giồng Trôm, thấy cốt Ngã Ba (lô cốt giặc), liền bò vào đặt trái (mìn), lấy cốt xong, bó năm cây súng vác về xã nhà”.*

“Dưới câu này, chú Năm có ghi: Còn nhiều việc thôn mồn (nhỏ) tôi ghi không hết, để rồi sắp nhỏ nó ghi thêm. Kế câu đó là chiến công của chị em Việt trên sông Định Thủy”.

Nhận xét về cuốn sổ gia đình

- Một việc dù chỉ là ghi chép không đầy đủ nhưng nó thiêng liêng lưu giữ cho con, cháu, các thế hệ đời sau biết được đôi nét về cụ kị, cha ông mình đời trước.

- Đây là một gia đình có thù sâu với phong kiến và đế quốc. Đồng thời đó còn là gia đình có truyền thống cách mạng. Tuy không làm đến cấp nọ, cấp kia nhưng trực tiếp tham gia chiến đấu, gom góp vũ khí cho đảng mình.

- Người trực tiếp ghi cuốn sổ này là chú ruột (chú Năm) của Chiến, Việt hiện còn dấu dạn trên bả vai. Cả má của Chiến, Việt nữa. Chồng hi sinh, thất lưng buộc bụng làm mướn nuôi con *“Đôi bắp chân má tròn vo lúc nào cũng dính sinh đất, má lội hết đồng này sang bưng khác, con mất tìm việc, bàn chân dọ đường, má xin đi làm công cấy, công gặt”* để nuôi các con khôn lớn. Đến cả những việc *“đi dò tình thế bọn lính”* (gác cho các cô chú họp. Nếu có lính thì báo để các cô, các chú xuống hầm). Những ngày địch lùng sục, bao nhà chúng hỏi *“Vợ Tư Năng đâu”*. Má ra trước cửa trả lời *“Vợ Tư Năng đây”*. Má không hề run sợ. Dường như cả cuộc đời vất vả của má, cả những nguy hiểm gian lao mà má trải qua tất cả được gom lại, dồn lại ở ý nghĩ: Mong con mau khôn lớn.

Má nhìn bọn lính với đôi mắt sắc ánh lên, đôi mắt của người đã từng vượt sông vượt biển.

- *“Má đi đấu tranh ở Mỏ Cày về. Ca nông nó bắn đuổi theo. Một trái rơi bịch trên lộ, trước mặt má không nổ. Má đến dòm dòm rồi bỏ luôn vào rỏ cấp về. Một trái khác đã văng miếng trúng má khi má về tới đầu xóm. Má chết. Trái ca nông lép trong rỏ vẫn còn nóng hổi”.*

Đúng là gia đình có truyền thống cách mạng. Đây là cơ sở tạo nên bản chất kiên cường không sợ địch của Việt và Chiến. Ở đất nước ta nói chung, ở miền Nam nói riêng có bao gia đình như thế. Chúng ta rất tự hào.

Hình ảnh nói về vẻ đẹp truyền thống cách mạng trong gia đình qua suy nghĩ của Việt

- Đó là Việt nhớ lại câu nói của chú Năm: “Chú thường ví chuyện gia đình nhà ta nó dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó. Chú kể chuyện con sông nào ở nước ta cũng đẹp, lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt của con người cũng sinh ra từ đó. Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chạy về biển mà biển thì rộng lắm, chị em Việt lớn lên rồi sẽ biết, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta”.

Đây là đoạn kể tự nhiên qua lời độc thoại. Truyền thống gia đình ví như con sông, ta nhận ra nhiều điều thú vị.

+ Truyền thống gia đình nào cũng đẹp, đáng trân trọng

+ Truyền thống xây dựng lên, giữ gìn quê hương, làng xóm

+ Truyền thống gia đình giúp các thế hệ sống tốt đẹp hơn

+ Truyền thống gia đình làm nên truyền thống đất nước và cả nhân loại.

“Trăm sông đổ về biển... biển thì rộng lắm... rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta”.

Chiến và Việt sinh ra, lớn lên trong truyền thống gia đình như thế nhất định sẽ phát huy và thể hiện phẩm chất tốt đẹp.

2. Chiến và Việt đã phát huy truyền thống gia đình, thể hiện sức mạnh tinh thần trong chiến đấu

- Chứng kiến cảnh ba, má bị giặc sát hại, Chiến và Việt ghi sâu mối thù với quân giặc, quyết tâm trả thù cho ba, má.

+ Hai chị em theo du kích đánh tàu Mĩ trên dòng sông Định Thủy. Một thằng Mĩ bị trúng đạn của Chiến và Việt. Chú Năm đã ghi công cho cả hai đứa. Tuổi nhỏ mà chí lớn. Cả hai đã thể hiện tinh thần không sợ giặc, dám đánh giặc và quyết thắng giặc.

+ Cả hai đều giành nhau nhập ngũ trước.

Đây là đoạn đối thoại giữa hai chị em:

* Tao lớn tao mới đi, mày còn nhỏ, ở nhà phụ với chú Năm, qua năm hãy đi.

* Bộ mình chị biết đi trả thù à?

* Hồi đó má nói tao đi, mày ở nhà làm ruộng với má, trọng trọng (lớn lớn) rồi đi sau.

* Má nói hồi nào?

Chẳng ai chịu nhường ai. Chỉ đến khi chú Năm phải đứng ra nói với đồng chí cán bộ huyện: *“Hai đứa cháu tôi nó một lòng theo Đảng như vậy, tôi cũng mừng. Vậy xin trên cứ ghi tên cho cả hai. Việc lớn ta tính theo việc lớn, còn việc nhỏ nhàn trong nhà tôi thu xếp khắc xong”*. Thế là cả hai được tình nguyện. Tình nhà nghĩa nước là ở chỗ này. Ở tuổi Chiến và Việt chưa hiểu lắm về nghĩa nước tình nhà, mục đích đi bộ đội là được cầm súng chiến đấu tiêu diệt bọn giặc, trả thù cho ba, má.

+ Đêm còn lại ở nhà để ngày mai lên đường về đơn vị, hai chị em đã nói với nhau nhiều chuyện. Nào là cho xã mượn nhà làm lớp dạy học. Thằng Út em sang ở với chú Năm, giao lại mấy công ruộng cho chi bộ để chia cho bà con. Hai công mía chừng nào tới mùa nhờ chú Năm đốn, để dành đó làm giỗ ba má. Các đồ vật như lu, chén đĩa, cuốc, đèn soi với nơm gửi chú Năm. Chừng nào chị Hai ở dưới biển về làm giỗ má chị ấy có muốn lấy thì cho chị chở về dưới ấy ... Cách tính toán, thu xếp như vậy thật gọn gàng. Việc nào ra việc ấy, trọn vẹn nghĩa tình với làng xóm với người thân. Nguyễn Thi thực sự am hiểu tính cách người dân Nam Bộ mới miêu tả tỉ mỉ, cụ thể đến như vậy. Tính cách nhân vật cũng hiện lên khá đậm nét. Người ta nhận biết được Chiến là chị cả trong gia đình quán xuyến mọi việc, thay mẹ lo cho các em. Ngay đến cả Việt cũng cảm nhận chị Chiến *“giống hệt như má vậy”*. Nhà văn còn hoà đồng vào tâm trạng của nhân vật để tưởng tượng *“Hình như má cũng về đâu đây. Má biến theo ánh đom đóm trên nóc nhà hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa mà cầm nón quạt? Đêm nay, để gì má vắng mặt, má cũng phải về dòm ngó coi chị em Việt tính toán việc nhà làm sao chứ”*. Nhân vật trở nên có chiều sâu của tâm linh, càng trở nên chân thực rõ nét.

Điều đáng chú ý trong câu chuyện của Chiến và Việt trước khi lên đường là gì?

- Đó là biểu hiện quyết tâm. Đây là lời của Chiến: *“Chú Năm bảo tao với mày đi chuyến này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu”*.

Việt đáp lại bằng tiếng cười khì khì *“Chị có bị chặt đầu thì chặt chó chừng nào tôi mới bị”*. Chiến vẫn giọng quả quyết *“Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à”*. Việt đáp lại bằng lời trách *“Chị biết vậy sao hồi nãy chị ngăn tôi? Người ta mười tám rồi mà nói chưa...”*. Có thể nói bằng lời lẽ khác nhau nhưng cùng chung ý chí chiến đấu. Sức mạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã thể hiện trong tinh thần, tình cảm và cử chỉ hành động.

Chi tiết nào gây ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?

- Hai chị em khiêng bàn thờ ba, má sang gửi nhà chú Năm là chi tiết gây ấn tượng sâu sắc, xúc động nhất.

“Cúng mẹ và cơm nước xong, mấy chị em, chú cháu thu xếp đồ đạc dời nhà. Chị Chiến ra đứng giữa sân, kéo cái khăn trên cổ xuống, cũng xắn tay áo để lộ hai bắp tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nào nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai”.

Đoạn văn thật cảm động vì:

- Sự gắn bó thiêng liêng của tình người. Đó là tình cảm chị em biết thương nhau. Đến lúc này (sắp chia tay) Việt mới thấy lòng mình *“thương chị lạ”*. Những ngày chị em sống quây quần, Việt chưa nhận ra điều ấy. Lúc này Việt nhận ra. Nó thiêng liêng vì trên vai là linh hồn của mẹ. Tâm trạng của Chiến và Việt đều muốn hứa với ba, má: đi đánh giặc là để trả thù nhà đền nợ nước. Trong tâm trạng của Chiến và Việt còn bộc lộ niềm tin nhất định miền Nam được giải phóng, nước nhà độc lập. Ngày ấy Chiến, Việt trở về. Tâm trạng ấy cũng giống tâm trạng của chú Năm dồn vào cả tiếng hò: *“Câu hò nổi lên giữa ban ngày, bắt đầu cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhấn nhủ, tha thiết cuối cùng ngắt lại như một lời thề dũ dội”*. Văn Nguyễn Thi có sức lôi cuốn bởi chiều sâu tâm trạng con người.

Những yếu tố nghệ thuật tiêu biểu của truyện *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi

- Lối trần thuật: Nguyễn Thi trần thuật theo ngôi thứ ba nhưng lại tự giấu mình. Nhà văn lấy điểm nhìn từ nhân vật, giọng điệu của nhân vật (lời nửa trực tiếp). Điều đó chứng tỏ tác giả rất am hiểu tính cách con người, ngôn ngữ Nam Bộ phù hợp với hoàn cảnh tính cách của từng nhân vật.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

(Trích)

Nguyễn Minh Châu

NHỮNG NÉT CƠ BẢN CỦA CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP NGUYỄN MINH CHÂU

+ Sinh năm 1930 và mất 1989. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân ở làng Thới, xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

+ Năm 1944, học Trường Kỹ nghệ Huế.

+ Đầu năm 1950, vào bộ đội - Trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn. Từ 1952 đến 1958, ông chiến đấu và công tác tại Sư đoàn 320.

+ Năm 1962, về công tác tại Phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang Tạp chí Văn nghệ quân đội.

+ Tác phẩm chính của Nguyễn Minh Châu:

- *Cửa sông* (tiểu thuyết - 1967)
- *Những vùng trời khác nhau* (tập truyện ngắn - 1970)
- *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết - 1972)
- *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết - 1977)
- *Những người đi từ trong rừng ra* (tập truyện - 1982)
- *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết - 1987)

Viết cho thiếu nhi:

- *Từ già tuổi thơ* (tiểu thuyết - 1974)
- *Những ngày lưu lạc* (tiểu thuyết - 1981)
- *Đảo đá kì lạ* (tiểu thuyết - 1985)

Phê bình tiểu luận: *Trong giấy trước đèn* (1984)

Đáng lưu ý là các tập truyện ngắn:

- *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983)
- *Bến quê* (1985)
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987)
- *Cỏ lau* (1989)
- *Phiên chợ Giát* (1989)

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật, năm 2000.

TÓM TẮT VĂN BẢN

- Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đã từng tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ. Anh được trưởng phòng phân công xuống vùng biển để chụp một bức ảnh

cảnh biển buổi sáng. Anh quan sát và giờ máy bấm máy. Đó là một cảnh “đắt” trời cho. “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào*”. Toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và rất đẹp. Nó đẹp như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*”. Phùng rất xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình. Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “*bản thân cái đẹp chính là đạo đức*”.

- Ngay lúc ấy, Phùng thấy mũi thuyền tiến thẳng vào bờ. Một người đàn ông và người đàn bà rời thuyền. Tiếng quát của người đàn ông chồm lên thuyền: “*Cứ ngồi nguyên đấy. Động đấy tao giết cả mày đi bây giờ*”. Người đàn bà cao lớn, đường nét thô kệch, mặt mỗi sau một đêm kéo lưới. Người đàn ông có tấm lưng rộng và cong như một chiếc thuyền. Mái tóc tổ quạ, lão đi chân chữ bát. Hai con mắt dữ tợn. Cả hai đến chỗ chiếc xe rà phá mìn của công binh Mĩ còn bỏ lại. Người đàn ông trở lên hùng hổ, rút chiếc thắt lưng trong người quật tới tấp vào lưng người đàn bà, vừa đánh vừa nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn “*Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ!*”. Giữa lúc ấy thằng Phác (con của cặp vợ chồng hàng chài) lao ra như một mũi tên. Phùng cũng lao tới. Khi anh tới nơi thì chiếc dây lưng da đã nằm trong tay thằng Phác. Nó đánh mạnh vào ngực bố nó. Lão đàn ông giằng lại chiếc dây lưng không được liền đang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát. Lão bỏ về thuyền. Hai mẹ con ôm nhau khóc.

Ba hôm sau, Phùng lại chứng kiến sự việc tương tự. Chỉ có khác là chị thằng Phác đã giằng được con dao mà thằng em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ bà mẹ. Không thể chịu được, Phùng xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác. Lão đánh trả, Phùng bị thương phải đưa vào bệnh xá của toà án huyện.

Tại đây, anh được biết cảnh ngộ qua lời tâm sự của người đàn bà hàng chài. Anh ngạc nhiên và thực sự cảm thông. Anh ngạc nhiên trước cách giải quyết ban đầu của Đẩu (vị chánh án) khuyên người đàn bà li dị. Song trước lời tâm sự của người đàn bà anh hiểu cuộc sống đông con khó khăn vất vả của họ. Nỗi vất vả của người đàn ông đi biển cộng với khó khăn vì miếng cơm manh áo, người đàn ông đã trút tất cả bực tức lên người vợ. Vì con đã lớn, người đàn bà xin với chồng “*đưa lên bờ mà đánh*”. Vì ra khơi vào lộng phải có bàn tay của người đàn ông. Cuối truyện, chánh án đi gặp người đàn ông đánh vợ. Phùng xuống chỗ đóng thuyền tìm gặp thằng Phác. Sau đó, anh trở về phòng văn hoá, suy nghĩ về bức ảnh chụp được in trong lổ lịch.

CHỦ ĐỀ CỦA TRUYỆN

- Miêu tả nhận thức, rung động thực sự của Phùng trước cái đẹp của nghệ thuật. Đồng thời cũng thể hiện những nhận thức đầy nghịch lí trước gia đình hàng chài và tâm trạng băn khoăn, trĩu nặng tình thương, lo âu cho con người của anh.

PHÂN TÍCH

1. Nhận thức của Phùng về cái đẹp của nghệ thuật

** Tâm trạng và cử chỉ của Phùng trước cái đẹp của nghệ thuật*

- Phùng đang đứng trước cảnh biển sớm khi mặt trời mới thức dậy qua đám mây ánh hồng. Phùng bộc lộ rung động trước cảnh:

+ Một cảnh “đắt” trời cho mà suốt đời cầm máy chưa bao giờ thấy

+ Nó đẹp như bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ

+ Điểm nhìn của nghệ thuật “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào*”. Tất cả khung cảnh ấy được nhìn qua đôi mắt của người nghệ sĩ. Anh khẳng định: “*...toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích...*”

+ Phùng bộc lộ sự rung động “*...đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào*” và “*phát hiện ra ... khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*”.

- Phùng là một nghệ sĩ trên đường săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát lựa chọn cái đẹp của thiên nhiên, cảnh vật, con người. Sự rung động của người nghệ sĩ đã đến đúng lúc. Sự rung động thực sự khi đứng trước cái đẹp. Cái đẹp tự nhiên “*đắt giá*”, “*trời cho*”, mới thực sự làm rung động lòng người. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.

- Phùng còn nhận ra trong suy nghĩ của mình “*chẳng biết ai đó lần đầu phát hiện ra bản thân cái đẹp là đạo đức*”. Nếu cụ Nguyễn Tuân còn sống đến bây giờ chắc cụ hài lòng lắm vì có một đệ tử đã đồng cảm về cái đẹp như mình. Đó là cái đẹp phải kết hợp với cái tâm, cái tài kết hợp với cái thiện.

- Phùng còn phát hiện ra cảnh người đàn ông đánh vợ và người vợ không có phản ứng gì.

Đây là nhận thức về vấn đề bạo lực trong gia đình.

2. Nhận thức của Phùng về bạo lực gia đình

- Bạo lực gia đình là vấn đề tồn tại trong xã hội. Bước sang thế kỉ XXI, chúng ta vẫn chưa dứt điểm được. Ở đâu có bạo lực gia đình thì nạn nhân của nó là người vợ, người mẹ và những đứa con tội nghiệp. Bạo lực là dấu hiệu của sự đau khổ, rạn nứt của hạnh phúc gia đình. Nó làm tổn thương bao mối quan hệ của đời sống tình cảm con người.

Bạo lực ấy diễn ra thường xuyên “*Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*”. Nhà văn để cho nhân vật Phùng chứng kiến:

+ “*Người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn qua chỗ con thuyền đậu, đưa tay lên định gỡ hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống đưa cặp mắt nhìn xuống chân*”.

+ “Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngự ngày xưa, có vẻ như những điều phải nói với nhau họ đã nói hết, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng cái thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyên rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ”

+ “Người đàn bà với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy”.

- Bạo lực ấy diễn ra sau chiếc xe rà phá mìn của công binh Mĩ, trên bãi cát còn để lại.

- Có thể không có chuyện vợ chồng thoả thuận với nhau: Có đánh thì lên bờ, đừng đánh trước mặt các con. Nghĩa là không có chuyện in hệt như nhà văn miêu tả. Nhưng nhận thức của các nhà văn không sai. Vì trên đời này còn có vô số những kẻ vũ phu, người phụ nữ phải chịu thiệt thòi trong đòn roi và những đứa con sống trong mặc cảm.

- Bạo lực gia đình lại diễn ra ngay sau chiếc xe rà phá mìn của công binh Mĩ trên bãi cát. Phải chăng cuộc chiến đấu giành độc lập tự do ta đã giải quyết được trọn vẹn, mang lại niềm vui cho mọi người. Nhưng sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng còn biết bao vấn đề đặt ra: đói kém, bệnh tật, bạo lực gia đình ... Chúng ta nghĩ gì đây?

- Hiện thực cuộc sống làm người đọc mủi lòng. Biết bao cảnh đời cứ phơi bày ra trước mắt.

+ “Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệ mỗi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người đàn ông đi sau. Tấm lưng rộng và cong như một con thuyền. Mái tóc tổ quạ. Lão đi chân chữ bát... hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ”.

Cặp vợ chồng hàng chài hẳn không phải là người giàu có, sung sướng. Họ cũng là nạn nhân của cái nghèo khổ, vất vả lao động cật lực mà vẫn ngật nghèo vì miếng cơm manh áo.

- Nguyên nhân vì sao dẫn đến đói, nghèo và cái khổ của người đàn bà hàng chài?

+ Đông con. Người đàn bà thú nhận: “Người đàn bà bồng chếp miệng, con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình: Giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được cái thuyền rộng hơn”. Thì ra đẻ nhiều, thuyền nào cũng từ mười đến hơn mười đứa. Đây là nguyên nhân của sự đói nghèo. Rồi thiên tai, trời làm động biển

“vợ chồng con cái ăn xương rồng chấm muối”. Cái lí ở đời “Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con và nuôi con cho đến khi khôn lớn, cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được”.

+ Do con người, do thiên tai, do cái lẽ ở đời đã ăn sâu, bám rễ hàng ngàn đời nay mà người đàn bà phải chịu đau khổ. Người đàn ông vì vất vả cực nhọc, không biết đồ cái bực, tức, uất ức vào đâu, chỉ còn biết trút lên người vợ.

Suy nghĩ gì về những đứa con, nhất là thằng Phác?

- Phác thương mẹ nhưng hành động liều lĩnh, thiếu suy nghĩ. Nó chỉ nghĩ thương mẹ bị đánh mà sẵn sàng bỏ quên tình phụ tử. Xét cho cùng, Phác cũng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Cứ xem cử chỉ của nó thì thấy: *“Cái thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khế sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt”*. Hành động nhất thời của Phác *“như viên đạn”* bắn vào người bố và lúc này *“đang xuyên qua tâm hồn”* người mẹ. Tình cảnh thật đau lòng. Làm thế nào để xóa đi những chuyện đau lòng trong gia đình này? Lại một mặt nhận thức mới mẻ.

3. Nhận thức của Phùng về cách giải quyết

- Cách giải quyết của chánh án toà án huyện là:

+ Gọi người đàn bà tới cơ quan và nói bằng giọng giận dữ: *“Chị không sống nổi với lão vũ phu ấy đâu”*. Cách giải quyết này tuy đứng về phía người đàn bà nhưng thiếu thực tế. Đáng lẽ phải tìm hiểu nguyên nhân, phân tích cụ thể, nắm bắt yêu cầu nguyện vọng. Cách giải quyết này thực sự chưa ổn. Không thể áp dụng lí thuyết sách vở mà phải căn cứ vào thực tế đời sống. Cách gợi ý của Đẩu làm cho căn phòng *“lồng lộng gió biển, tự nhiên bị hút hết không khí trở nên ngột ngạt”*... Cảm giác của Phùng thấy như vậy. Pháp luật phải gắn liền với đạo đức, không thể áp dụng tùy tiện. Giải quyết li hôn càng làm cho gia đình rạn nứt và tan vỡ. Những đứa con rồi sẽ ra sao? Điều quan trọng là *“các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc”*. Nghĩa là ra khơi vào lộng cần phải có bàn tay của người đàn ông. Người đàn ông là trụ cột trong nhà.

- Cuối truyện, Đẩu đi gặp người đàn ông. Phùng đi gặp thằng Phác. Kết quả như thế nào, tác giả còn bỏ ngỏ. Chỉ biết bức ảnh anh chụp có chiếc thuyền lưới vó và suy nghĩ của Phùng *“bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là người đàn bà vùng biển cao lớn với đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt đỏ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm”*. Phải chăng đây là sự trần trụi trước cuộc sống còn nhiều khó khăn, vất vả của người làm nghề thuật. Đó là mối quan hệ giữa văn chương với cuộc đời.

HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

(Trích)

Lưu Quang Vũ

• TÁC GIẢ

Lưu Quang Vũ sinh năm 1948 ở huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ.

Quê gốc: tỉnh Đà Nẵng. Thuở nhỏ học ở Phú Thọ. Năm 1954 cùng gia đình chuyển về Hà Nội. Tham gia quân đội một thời gian. Tiếp đó là những ngày sống gian nan, cực nhọc của Lưu Quang Vũ.

Lưu Quang Vũ bắt đầu sáng tác văn học từ những năm sáu mươi của thế kỉ XX. Lưu Quang Vũ đến với thơ và kịch. Sau đó chuyển sang kịch. Trong khoảng bảy, tám năm, Lưu Quang Vũ hoàn thành 50 kịch bản, chiếm lĩnh rất nhiều sân diễn trong nước. Nhiều vở đạt giải cao: *Sống mãi tuổi 17*, *Nàng Xi-ta*, *Nếu anh không đốt lửa*, *Lời thề thứ 9*, *Khoảnh khắc và vô tận*, *Tôi và chúng ta*, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*,...

Năm 1988, Lưu Quang Vũ mất đột ngột vì tai nạn giao thông cùng vợ là nữ sĩ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ.

Đóng góp của Lưu Quang Vũ với ngành sân khấu: Lưu Quang Vũ được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

TÓM TẮT VỞ KỊCH

- Vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* được viết từ 1981 đến 1984 mới ra mắt công chúng.

+ Trương Ba làm nghề trồng vườn, khoảng hơn 50 tuổi, chất phác, cần cù, yêu vợ, thương con cháu. Do thái độ làm việc tặc trách của Nam Tào, Bắc Đẩu (Thiên đình), Trương Ba bị chết bất ngờ. Vì thương quý Trương Ba đã từng chơi cờ với mình nên Đế Thích (vị tiên nổi tiếng cao cờ) đã cho hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt (vừa chết được một ngày) để được sống lại. Thế là hồn Trương Ba vẫn giữ nguyên vẹn nhưng phải trú ngụ ở thân xác anh hàng thịt.

+ Điều trở trêu bất hạnh cũng bắt đầu xảy ra. Hồn Trương Ba không thể sống chung với vợ người hàng thịt. Về nhà mình, hồn Trương Ba cũng không được vợ con, cháu và bạn bè quý mến, yêu thương vì thân xác thô kệch, tính cách thô thiển của anh hàng thịt. Trương Ba rất đau khổ. Cuối cùng Trương Ba quyết định xin Đế Thích cho anh hàng thịt và cu Tị (bạn cháu mình) sống lại, mình thì chết hẳn không nhập vào xác của ai nữa.

NGUỒN GỐC VÀ SỰ SÁNG TẠO CỦA VỞ KỊCH

- Mượn truyện dân gian, nhưng có nhiều sáng tạo. Ở truyện dân gian hồn Trương Ba cứ việc sống trong thân xác anh hàng thịt một cách bình thường. Ở đây Lưu Quang Vũ đã sáng tạo:

- + Diễn tả tình trạng trở trêu, nổi đau khổ giày vò của Trương Ba
- + Quyết định cuối cùng giàu tính nhân văn.
- Hoàn cảnh và mục đích sáng tác

- Sự chuyển biến mạnh mẽ của xã hội, của văn học Việt Nam vào những năm tám mươi của thế kỉ XX. Công cuộc đổi mới của Đảng phát động nhằm giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong đó có người cầm bút. Số phận con người, vấn đề cá nhân cần được khám phá. Nhiều vấn đề nóng bỏng của đời sống như chống tiêu cực đã trở thành cảm hứng của nhiều người. Lưu Quang Vũ đã viết vở kịch này trong hoàn cảnh ấy.

- Mục đích: Với tinh thần chiến đấu mạnh mẽ, thẳng thắn của một nghệ sĩ hăng hái tham dự vào tiến trình cải cách xã hội, Lưu Quang Vũ sáng tác vở kịch này nhằm phê phán biểu hiện tiêu cực của lối sống lúc bấy giờ.

+ Chạy theo ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ muốn hưởng thụ để trở nên phàm phu, thô thiển.

+ Ai cũng biết tâm hồn là quý, đời sống tinh thần đáng trọng mà chẳng chăm lo tới đời sống vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn thì chỉ là biểu hiện chủ nghĩa duy tâm chủ quan, sự lười biếng.

+ Tình trạng con người phải sống giả, không dám, không được như bản thân mình. Đó là nguy cơ đẩy con người tới chỗ tha hoá do danh và lợi. Nếu sống vay mượn, sống chấp vá không có sự hài hoà giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách và nhu cầu vật chất thì con người chỉ gặp bi kịch mà thôi.

* Cuộc sống con người chỉ thực sự hạnh phúc, chỉ có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống tự nhiên trong một thể thống nhất.

VỊ TRÍ ĐOẠN TRÍCH

- Đây là một phần của cảnh VII - cảnh cuối cùng của vở kịch, diễn tả sự đau khổ, dằn vặt và quyết định cuối cùng vô cùng cao thượng của hồn ba Trương Ba.

PHÂN TÍCH

1. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác

- Hoàn cảnh: Hồn Trương Ba đưa xác hàng thịt về nhà mình. Người ta phê phán Trương Ba đổi tính, đổi nết. Lí trưởng lại đến sách nhiễu (hạch

sách, vùi vĩnh). Con trai Trương Ba tỏ ra hư hỏng. Cháu gái không nhận ông. Con dâu than phiền. Hồn Trương Ba rất đau khổ.

Lược thuật những đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt.

Hồn Trương Ba	Xác anh hàng thịt
- Không! Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi. Tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kèn cồng thô lỗ này ta bắt đầu sợ mi. Ta chỉ muốn rời xác mi tức khắc.	- Vô ích! Cái linh hồn mờ nhạt của ông Trương Ba khốn khổ kia ơi! Ông không tách ra khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác.
- Mà y cũng biết nói kia à! Mà y chỉ là xác thịt âm u, đui mù.	- Chính vì âm u, đui mù mà tôi có sức mạnh ghê gớm, át cả linh hồn cao khiết của ông đấy.
- Mà y chỉ là cái vỏ bên ngoài không có ý nghĩa gì hết.	- Có thật thế không?
- Nếu có thì chỉ là những thứ thấp kém, con thú nào cũng thêm ăn ngon, thêm rượu thịt.	- Tất nhiên, tất nhiên! Sao ông không kể tiếp khi ông ở bên nhà tôi. Khi ông đứng bên cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực... Cổ nghẹn lại. Đêm ấy suýt nữa thì...
- Im đi! Đấy là mà y chứ, hơi thở của mà y...	- Thì tôi có ghen đâu! Ai lại ghen với chính thân thể mình... Ta nên thành thật với nhau một chút. Chẳng lẽ ông không xao xuyến chút gì với cái món tiết canh cổ hũ. Nào hãy thành thật trả lời.
- Tao bảo mà y im đi.	- Rõ ràng ông không dám trả lời. Giấu ai chứ không thể giấu được tôi. Hai ta đã hoà làm một.
- Không! Ta vẫn có đời sống riêng trong sạch, nguyên vẹn, thẳng thắn.	- Ông phải nương nhờ tôi, chiều theo đòi hỏi của tôi mà còn nhận là nguyên vẹn, thẳng thắn, trong sạch.
- Ta không muốn nghe mà y nữa.	- Ông cứ bịt tai lại! Chẳng có cách nào chối bỏ được đâu. Sao ông khinh thường tôi thế. Tôi là bình chứa đựng linh hồn. Nhờ tôi mà ông có thể làm được, nhìn được trời đất, người thân. Này! Những vị lắm chữ nhiều sách như các ông là

Hồn Trương Ba	Xác anh hàng thịt
- Nhưng... nhưng... nhưng...	hay vin vào cố tâm hồn là cao quý để rồi bỏ bê phần xác. Mỗi bữa tôi đòi ăn 8, 9 bát cơm, tôi thèm ăn thịt. Hỏi có gì là lỗi nào? Lỗi là ở chỗ không có đủ 8, 9 bát cơm cho tôi ăn...

- Ta nhận ra sự đau đớn, dằn vặt của hồn Trương Ba. Nhưng dù đau đớn đến đâu cũng không thoát ra được thân xác của anh hàng thịt. Cuộc đối thoại kết thúc bằng sự lúng túng, cơ hồ như thất bại của hồn Trương Ba.

- Linh hồn và thể xác không thể tách rời nhau, phải là một thể thống nhất. Linh hồn phải được sống đúng trong thân xác của mình. Không thể sống vay mượn, trú ẩn nơi không phải là của mình. Sống như thế thì lúc nào cũng chỉ thấy bị kịch.

- Lên án hiện tượng chỉ lí thuyết suông, đề cao tinh thần mà chẳng chú ý gì tới vật chất. Đây là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan chứ không phải là duy vật biện chứng.

2. Quyết định cuối cùng của hồn Trương Ba

Qua các lời thoại ta nhận thấy:

- Sự chán chường của vợ Trương Ba

+ “Ông bây giờ thì còn biết đến ai nữa!”

+ “Chưa biết tôi đi cấy thuê, làm vườn ở đâu cũng được... để ông được thanh thoi với vợ người hàng thịt, còn hơn thế này”... “Ông đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa nữa, ông biết không...”.

- Đoạn tuyệt của cháu nội.

+ “Tôi không phải là cháu của ông”.

+ “Ông nội tôi chết rồi... Từ nay ông không được động vào cây cối trong vườn của ông tôi nữa... bàn tay giết lợn của ông làm gãy cái chổi non, chân ông to bè như cái xẻng, giẫm lên nát cả cây... ông nội đời nào thô lỗ phũ phàng như vậy”.

+ “Ông xấu lắm, ác lắm, cút đi! Lão đồ tể cút đi”.

- Chán ngán của con dâu.

+ “Con cảm thấy mỗi ngày thấy đổi khác dần, mất mát dần, mờ nhạt dần, nhoe đi... con càng thương thầy! nhưng làm thế nào thầy ơi!”.

Tóm lược lời thoại của hồn Trương Ba và Đế Thích:

Hồn Trương Ba	Đế Thích
- Ông Đế Thích ạ! Tôi không thể tiếp tục mang thân anh hàng thịt được nữa. - Tôi không được là tôi toàn vẹn! - Dù anh hàng thịt có tầm thường nhưng đúng là của anh ta, sẽ sống hoà thuận với thân anh ta. Chúng sinh ra (hồn và xác) là để sống với nhau. - Nếu ông không giúp, tôi sẽ nhảy xuống sông hay đâm một nhát dao vào cổ, lúc đó thì xác anh hàng thịt cũng mất. - Không! Tôi... - Để rồi mọi người lần lượt nằm xuống. Mình tôi giữa đám người hậu sinh. Những gì chúng thích thì tôi ghét, những gì tôi thích chúng chẳng ưa... Tôi sẽ bơ vơ lạc lõng... Ông hãy đưa hồn cu Tị về nhập vào xác nó, cho nó được sống lại! Ông hãy cứu nó! Ông phải cứu nó! Ông có biết đưa con đối với người mẹ là thế nào không? Còn to lớn hơn cả ý muốn bà Tây Vương Mẫu nhà ông. - Tôi chẳng muốn nhập vào hình thù ai nữa. Hãy để tôi chết hẳn... - Có những cái sai không thể sửa được... Chỉ có cách là đừng bao giờ sai nữa. - Ông hiểu rằng sống thế này còn khổ hơn là cái chết... Cuộc sống giả tạo này, có lợi cho ai. Họ chẳng chỉ có lão lí trưởng và đám trương tuần hỉ	- Có gì không ổn đâu! - Thế ông ngỡ tất cả mọi người đều được toàn vẹn à! Tôi và ngay cả Ngọc Hoàng lắm khi cũng phải khuôn phép mình cho xứng với danh vị Ngọc Hoàng. Dưới đất trên trời đều thế cả. - Nhưng hồn ông muốn trú vào đâu? - Tôi đã phạm phép giới một lần. Tôi còn chờ xét xử. Tôi chẳng sợ. Vị trí cả tiên thần hết cả thì lấy gì cho dân chúng họ thờ. - Hay là ông nhập vào xác cu Tị? - Việc cu Tị... chắc chắn đã có lệnh của bà Tây Vương Mẫu. - Tôi sẽ làm cu Tị sống lại. Còn ông... ông muốn nhập vào ai? - Cái sai ấy đã được sửa bằng cách làm cho hồn ông được sống. - Trả thân xác này cho anh hàng thịt...

Hồn Trương Ba	Đế Thích
hả thu lợi lộc! ... Chỉ có bọn khốn kiếp là lợi lộc. - Không còn cái vật quái gở mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt nữa.	

Đoạn kết thay cho lời bình của tác giả:

- Cu Tị ôm lấy mẹ, chị Lua vuốt ve con. Bà vợ Trương Ba xuất hiện.
- Cu Tị cùng cái gái vui chơi dưới vườn cây.
- Cử chỉ và lời thoại cuối cùng, khi cái gái vùi mấy hạt na xuống đất,...

Cu Tị hỏi:

- Cậu làm gì thế?

- Cho nó mọc thành cây mới! Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn mãi mãi. Đó là niềm tin vào cuộc sống tương lai.

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

THUỐC

Lỗ Tấn

TÓM TẮT

Một đêm thu gần về sáng, trăng lặn rồi. Lão Hoa ngồi dậy, đánh diêm thắp đèn. Một cơn ho nổi lên. Bà Hoa sờ soạn dưới gối lấy ra một gói bạc đồng đưa chồng. Lão tắt đèn con, cầm đèn lồng ra đi. Lại một cơn ho nữa. Trời lạnh, tối om, hết sức vắng. Chỉ gặp vài con chó. Lão Hoa cảm thấy sảng khoái, như bỗng đứng mình trẻ lại, và ai cho phép thần thông cải tử hoàn sinh. Lão Hoa đi những bước thật dài. Trời sáng dần. Phía trước là ngã ba, Lão Hoa tìm một cửa hiệu, đứng dưới mái hiên, tựa lưng vào cửa. Lão giật mình khi có người hỏi. Lão đưa tay lên ngực sờ gói bạc. Bọn lính đi đi lại lại, xô nhào tới như nước thủy triều. Đám người lại xô đẩy nhau ào ào... Một người mặc áo đen, mắt sắc như hai lưỡi dao chọc thủng vào lão làm lão co rúm lại,... Hắn đưa cho lão một chiếc bánh bao nhuộm máu đỏ tươi, máu còn nhỏ từng giọt, từng giọt. Hắn giật lấy gói bạc, nấn nấn rồi quay đi... Lão Hoa sẽ mang cái bánh ấy về nhà, đem sinh mệnh lại cho con lão, và lão sẽ sung sướng biết bao!

Lão Hoa về đến nhà thấy quán hàng đã bày biện sạch sẽ. Thằng Thuyên đang ngồi ăn cơm. Bà Hoa từ bếp chạy ra, môi run run hỏi chồng: “*Có được không?*”. Vào bếp, hai vợ chồng bàn bạc một hồi, bà Hoa đi ra một lát, đem về một lá sen già, bọc bánh lại nướng. Một mùi thơm quái lạ tràn ngập cả quán trà. Cậu Năm Gù đi vào quán rồi nói: “*Thơm ghê nhỉ!... Rang cơm đấy à?*”. Thằng Thuyên cầm lấy vật đem thui, bẻ đôi ra ăn. Hai vợ chồng bà Hoa đứng bên con. Ăn hết chiếc bánh thằng Thuyên lại ho, nằm xuống ngủ, bà Hoa lấy chiếc mền kép vá chằng chịt đắp cho con.

Quán trà đã đông khách. Cậu Năm Gù người râu hoa râm, bác cả Khang... Bác cất tiếng nói oang oang: “*Đã ăn chưa? Đỡ rồi chứ?... Cam đoan thế nào cũng khỏi. Ăn còn nóng hôi hổi thế kia mà! Bánh bao tẩm máu người như thế, lao gì ăn mà chẳng khỏi!*”. Đám khách hỏi nhau về tên người bị chết chém, là người họ Hạ, con bà Tứ. Cái thằng nhãi con ấy không muốn sống. Bác cả Khang cao hứng nói: “*tớ chẳng nước mẹ gì..., cái áo nó cởi ra, cũng lão Nghĩa, cái lão đề lao... lấy mất. May nhất là ông Hoa nhà này, thứ đến là cụ Ba được thưởng hai mươi lạng bạc trắng xoá..., chẳng mất cho ai một đồng kêm!*”. Cái thằng nhãi con ấy nằm trong tù rồi còn dám rủ lão đề lao làm giặc. Hắn dám vượt râu cạo nên bị lão ta đánh cho hai bạt tai. Cái thằng khốn nạn! Thật đáng thương hại! Hắn điên thật rồi!

Tiết Thanh minh năm ấy, bà Hoa đi ra nghĩa địa. Một con đường nhỏ, bên trái là mộ những người chết chém hoặc chết tù, bên phải là mộ những người nghèo. Bà Hoa bày ra trước nấm mộ mới đắp một bát cơm, bốn đĩa thức ăn khóc một hồi, đốt xong vàng giấy, ngồi bệt xuống đất ngẩn ngơ... Gió hiu hiu thổi vào mớ tóc bà Hoa mới cắt ngắn, so với năm ngoái chắc là bạc nhiều lắm rồi! Lại một người đàn bà khác, tóc bạc già nửa, áo quần rách rưới, cứ đi ba bước lại dừng lại. Chợt thấy bà Hoa, xấu hổ nhưng rồi cũng đành liêu đi tới trước nấm mộ bên trái con đường mòn. Cũng bày ra một bát cơm, bốn đĩa thức ăn, khóc một hồi, rồi đốt vàng... Bà ta bỗng run lên loạng choạng, mắt trợn trừng ngơ ngác. Bà Hoa vội chạy sang khế nói: *“Bà ơi! Thôi mà, thương xót làm chi nữa! Ta về đi thôi!”*. Bà kia gật đầu rồi chỉ tay về một vòng hoa, hoa trắng hoa hồng xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum. Bước lại gần mộ con, bà kia nói: *“Hoa không có gốc, không phải dưới đất mọc lên! Ai đã đến đây?... Thế này là thế nào?”*.

Bà ta khóc to: *“Du ơi! Oan con lắm Du ơi!... Trời còn có mắt... chúng nó giết con rồi thì chúng nó sẽ bị báo ứng thôi... Nếu hồn con... ứng vào con qua kia, đến đậu vào nấm mộ con cho mẹ xem, con ơi!”*.

Người đến thăm viếng mộ càng đông. Hai người đàn bà uể oải thu dọn bát đĩa ra về. Một tiếng *“Cờ... ọạ”* rất to. Hai bà giật mình ngoảnh lại, thì thấy con quạ xoè đôi cánh... bay thẳng về phía chân trời xa.

XUẤT XỨ

Truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Tân Thanh niên*. Nhân vật Hạ Du trong truyện, ám chỉ nữ thi sĩ Thu Cận (Du và Cận đều cùng nghĩa là Ngọc). Chỗ Thu Cận bị hành hình gần nhà bia Cổ Hiên Đình Khẩu, tại nội thành Thiệu Hưng, quê hương Lỗ Tấn. Cuối phần I truyện *Thuốc*, tác giả nhắc tại tên cái nhà bia ấy, nhưng đã cắt đi một chữ: *“Cổ... Đình Khẩu”*.

Lịch sử hiện đại Trung Quốc được mở đầu bằng cuộc vận động Ngũ tứ, nổ ra vào ngày 4-5-1919 mang tính chất phản đế và phản phong triệt để. Truyện *Thuốc* ra đời vào tháng 5-1919, giữa cơn xoáy lịch sử của phong trào Ngũ tứ, nên nó mang một hàm nghĩa sâu sắc.

CHỦ ĐỀ

Truyện *Thuốc* thể hiện tình trạng u mê, tê liệt của quần chúng và bi kịch của người cách mạng tiên phong trong xã hội Trung Quốc đầu thế kỉ XX.

PHÂN TÍCH

1. Chiếc bánh bao và kết cục thảm thương

- Người Trung Quốc thời ấy (trước và sau Cách mạng Tân Hợi) cho rằng người mắc bệnh lao nếu mua được, gặp được, có được bánh bao tẩm máu người cách mạng bị chết chém ăn vào sẽ khỏi.

- Vợ chồng bác Hoa tuổi đã già chỉ có một mụn con trai lại đang bị căn bệnh tứ trưởng nan y. Khi có người mách bác trai đã đi mua thuốc để chữa cho con mình. Thái độ thận trọng giữ tiền trong túi (vuốt vuốt lại cái túi tiền) và thể hiện niềm tin “*cảm thấy sáng khoái, như bỗng đứng mình trẻ lại và ai cho phép thần thông cải tử hoàn sinh*” và “ngoài đường trời tối om và hết sức vắng” nhưng bác Hoa như thấy “*trời cũng sáng dần và đường cũng càng lâu càng rõ*” khi cho con ăn thuốc, hai vợ chồng “*như rút vào con một cái gì và rút ra cái gì*”. Sung sướng mua được thuốc, vợ chồng bác Hoa tin con mình khỏi bệnh.

2. Nhân vật vợ chồng bác Hoa và căn bệnh của thằng Thuyên

- Đây là gia đình nông dân nghèo khổ. Chọn những nhân vật này để thực hiện mục đích hoạt động văn nghệ của Lỗ Tấn thời kì đầu. Dù là truyện ngắn nào, như *Cố hương*, *AQ chính truyện*, *Thuốc*, Lỗ Tấn đều chọn những con người bất hạnh trong xã hội bệnh tật làm đối tượng miêu tả, với mục đích lôi hết căn bệnh của họ ra để mọi người chú ý, suy nghĩ, tìm cách chạy chữa (Nói thêm về những chuyện đặc thắng của AQ).

- Thằng Thuyên mắc bệnh lao đó là chuyện thường thấy trong cuộc đời “*sống mỗi người mỗi nết, chết mỗi người mỗi bệnh*”. Nhưng bệnh nói ở đây không phải là bệnh lao phổi mà là đầu óc mê tín, tư tưởng lạc hậu về chính trị của người dân Trung Quốc đương thời. Dầu có bệnh tật thì bán bao tẩm máu người kia sao chữa khỏi được. Vả lại đã là máu người sao cứ phải chọn máu người cách mạng bị chết chém? Sao không chọn máu người không phải là cách mạng? Vấn đề là ở chỗ ấy, những người nông dân khốn khổ ấy thật đáng thương.

3. Chi tiết chiếc bánh bao tẩm máu người

- Chiếc bánh bao tẩm máu người bị chết chém là thần dược đối với gia đình bác Hoa. Nó còn liên quan tới nhiều nhân vật.

- + Tên đao phủ Cả Khang với bộ mặt tàn bạo thô bỉ “*mặt thịt ngang phè*”
- + Cậu Năm Gù
- + Người có “*râu hoa râu*”
- + Anh chàng trạc hơn hai mươi tuổi.

Những nhân vật này xuất hiện ở quán trà bác Hoa vào cùng một thời điểm sau khi vợ chồng bác Hoa đã cho con ăn thuốc.

Phải chăng đây là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc.

4. Những con người ở quán trà bác Hoa đã bàn chuyện gì? Hãy phân tích để thấy ý nghĩa của nó.

- Vẫn là chiếc bánh bao tẩm máu người chết chém. Người say sưa bàn bạc nhiều về chuyện này là Cả Khang, tên đao phủ. Cả Khang cho đó là

“thứ thuốc đặc biệt”. Cả Khang huênh hoang *“thế nào cũng khỏi”*, thậm chí *“cam đoan thế nào cũng khỏi”*. Phụ họa theo lời Cả Khang là người có *“râu hoa râu”*, *“Ừ thằng Thuyên nhà ông may phúc thật! Nhất định khỏi thôi mà”*. Ngay đến cả vợ chồng bác Hoa cũng áp ủ niềm tin tội nghiệp, nét mặt luôn *“tươi cười cả ngày”*

- Câu chuyện thứ hai của người trong quán trà bàn tán vẫn liên quan tới chiếc bánh bao tẩm máu người. Đó là chuyện về Hạ Du, người cách mạng bị chết chém. Cả Khang và mọi người trong quán gọi Hạ Du là: *“thằng quý sứ”*, *“thằng nhãi con”*, *“nghèo gặm không ra”*, *“thằng vuốt râu cọp”*, *“thằng khốn nạn”*, *“điên! Hấn điên thật rồi”*

Chuyện về chiếc bánh bao làm thần dược chứng tỏ sự dốt nát, lạc hậu về khoa học để tin một cách mù quáng của người Trung Quốc.

Lỗ Tấn viết với thái độ phê phán nhưng cũng không giấu được nỗi lòng phần uất đến xót xa. Nhất là sự hiểu biết về người cách mạng Hạ Du của quần chúng. Điều ấy thể hiện cách mạng chưa đi sâu vào lòng dân để dân hiểu, dân tin, thực sự cách mạng cũng chưa đem lại cho họ hiểu biết gì về tư tưởng tiến bộ, chưa cải thiện được gì về đời sống vật chất và nhất là tinh thần. Họ vẫn nghèo vẫn lạc hậu, vẫn sống trong tăm tối. Và kết cục thằng Thuyên vẫn không thoát khỏi cái chết.

Rút ra kết luận:

- + Với bệnh nhân mắc bệnh lao, Hạ Du là liều thuốc. Thật xót xa.
- + Với bọn đao phủ, Hạ Du là món hàng béo bở.
- + Với đám dân chúng đông đúc, Hạ Du là đối tượng để đàm tiếu. Người cách mạng Hạ Du không được miêu tả trực tiếp, chỉ gián tiếp, tác giả đã giúp ta hình dung được.
- + Hạ Du là con người dũng cảm đã đứng lên chống lại cường quyền bạo lực, không hề run sợ trước cái chết và sẵn sàng chết.
- + Nhưng Hạ Du cũng bộc lộ nhược điểm. Gia đình không biết việc Hạ Du làm qua chi tiết cụ Ba tố giác cháu mình để lĩnh thưởng, qua việc Hạ Du thuyết phục bọn cai ngục...

5. Chi tiết cụ Ba tố giác cháu mình để lĩnh thưởng và chi tiết thằng Thuyên ăn thuốc

- Tác giả không trực tiếp miêu tả cụ Ba tố giác Hạ Du như thế nào, tác giả chỉ miêu tả chi tiết thằng Thuyên ăn thuốc. Cả hai chi tiết này đều liên quan đến chiếc bánh bao tẩm máu người cách mạng.

+ Cụ Ba để được hưởng cuộc sống giàu sang đã chẳng nghĩ gì tới tình huyết mạch, sẵn sàng bán rẻ *“xương máu của đồng loại”*.

+ Thằng Thuyên thuộc lớp người tuổi trẻ, lớp người ấy phải sẵn sàng kế tục sự nghiệp của cha anh, những chiến sĩ tiên phong như Hạ Du nhưng lại trở thành kẻ vô tình uống máu người cách mạng. Vợ chồng bác Hoa những người lao động nghèo đáng lí phải biết ơn Hạ Du thì lại cung kính tên đao phủ giết người và hết lời cảm ơn hắn. Thật đau buồn. Làm thế nào để chữa những căn bệnh tinh thần ấy?

6. Một vị thuốc mới, một phương hướng mới

Chi tiết miêu tả:

- Tác giả miêu tả hình ảnh hai bà mẹ mất con ngày Tết Thanh minh (3 - 3 âm lịch) đi viếng con mình. Đó là mẹ thằng Thuyên và mẹ Hạ Du.

+ Hình ảnh: *“Trời vừa rạng đã thấy bà Hoa bày ra trước nấm mộ mới đắp, bên phải đường mòn, một bát cơm, bốn đĩa thức ăn, rồi khóc một hồi”. “Lại một người đàn bà khác đang đi dọc đường mòn, tóc cũng bạc già nửa, áo quần rách rưới, tay xách chiếc giỏ tròn sơn đỏ, cũ nát, cứ đi ba bước, lại đứng dừng lại”.*

Cả hai người mẹ ấy đều đến mộ con mình. Chỉ có khác mộ thằng Thuyên và mộ Hạ Du nằm cùng một hàng nhưng cách nhau một con đường mòn. Sự ngăn cách giữa người cách mạng và người dân thường cả lúc sống và cả lúc chết. Hình ảnh ấy nhắc sự thật đau lòng.

+ Bằng cử chỉ và hành động, Bà Hoa *“bèn đứng dậy, bước sang bên kia đường mòn”* tới chỗ bà mẹ Hạ Du khẽ nói: *“Bà ơi! Thôi mà, thương xót làm chi nữa! Ta về đi thôi”*. Dù chỉ là an ủi nhưng lời lẽ ấy chứng tỏ đất nước Trung Quốc, con người Trung Quốc đâu có bị chia tách thậm chí đối lập nhau vẫn là một.

Lời động viên ấy là dấu hiệu sự chia sẻ cảm thông của những con người cùng cảnh ngộ, cùng giai cấp. Đó là dấu hiệu của tinh thần đoàn kết toàn dân. Đây là yếu tố cơ bản của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Đây là cách tốt nhất cũng là phương thuốc hiệu quả nhất để cứu căn bệnh *“quốc dân tính”*, để cầm tay kéo những người nông dân thoát khỏi cuộc sống tối tăm, lạc hậu, nghèo đói và bệnh tật, để khỏi chết mà không có thuốc.

+ Tiếng khóc của bà mẹ Hạ Du nghe đau đáu nỗi lòng. *“Du ơi! Oan con lắm, Du ơi! Trời có mắt... chúng nó giết con thì rồi chúng nó sẽ bị báo ứng thôi! Con nhắm mắt thế cũng yên lòng. Nếu hồn con quả thật đang ở đây nghe lời mẹ nói...”*.

Lời lẽ của bà mẹ đứt ruột thương con. Điều đáng nói người mẹ ấy đã nhìn thấy kẻ thù giết con mình và tin rằng kẻ thù phải đền tội. Đây là cách nghĩ, cách nói của người nông dân đang tích tụ, dồn nén bao đau thương, uất ức căm hờn. Miêu tả một cách tự nhiên như thế, Lỗ Tấn như hướng người dân Trung Quốc cần phải có hiểu biết. Làm cách mạng phải hi sinh, mất

mát, cần nhìn thấy bộ mặt kẻ thù của giai cấp, của dân tộc. Đây cũng là một phương thuốc.

Chi tiết vòng hoa tưởng tượng trên ngôi mộ Ha Du

- Đây không phải là hoa mọc “*Hoa không có gốc, không phải dưới đất mọc lên! Ai đã đến đây? Trẻ con không thể đến chơi. Bà con họ hàng nhất định là không ai đến rồi!... Thế này là thế nào?*”.

Đó là vòng hoa tưởng tượng trước mắt hai bà mẹ khốn khổ. Câu hỏi “Thế này là thế nào?”, Lỗ Tấn muốn mượn vòng hoa tưởng tượng này để khẳng định lòng biết ơn của quần chúng nhân dân với người cách mạng đã hi sinh; khẳng định:

+ Làm cách mạng phải chấp nhận hi sinh vì dân, vì nước.

+ Quần chúng phải thấy rõ sự hi sinh ấy của những chiến sĩ cách mạng để đời đời biết ơn họ. Đây cũng là phương thức cần thiết.

7. Ý nghĩa truyện *Thuốc*

- Ý nghĩa của truyện *Thuốc*: nặng về tinh thần phê phán và mang đến những dự báo.

+ Phê phán, vạch rõ cuộc sống tăm tối, lạc hậu của người dân Trung Quốc.

+ Phê phán những nhược điểm của những người cách mạng. Phê phán không phải để phủ định mà buộc người ta phải suy nghĩ để khắc phục. Phê phán của Lỗ Tấn như một tiếng kêu cứu: Hãy cứu lấy dân tộc Trung Hoa, người dân phải tự cứu mình. Cách mạng cần đi sâu giác ngộ quần chúng.

+ Dự báo: Người Trung Quốc sẽ đoàn kết tạo thành sức mạnh, biết ơn những người cách mạng, hiểu biết vì ai mà họ hi sinh.

PHÂN TÍCH TRUYỆN *THUỐC*

Văn hào Lỗ Tấn (1881 - 1936) được ngợi ca là vị chủ tướng trên mặt trận văn hoá - tư tưởng, đạt được thành tựu lớn nhất trong nền văn học hiện đại Trung Quốc. Ông đã sống và viết với một tâm thế chiến đấu ngoan cường, bất khuất, coi khinh mọi kẻ thù của nhân dân. Hai văn thơ nổi tiếng của ông được truyền tụng như một châm ngôn sáng ngời:

*“Quắc mắt coi khinh nghìn lực sĩ,
Cúi đầu làm ngựa chú nhi đồng”.*

Nhà văn Fa-dê-ép (Nga) từng ca ngợi: “*Lỗ Tấn là một danh thủ truyện ngắn thế giới... Ông đã cống hiến cho nhân loại những hình thức dân tộc không thể bắt chước được...*”.

Thuốc là một truyện ngắn đa nghĩa như nhiều truyện ngắn khác của Lỗ Tấn. Ông sáng tác truyện *Thuốc* vào ngày 25-4-1919, đúng một năm sau

Nhật kí người điên ra đời. Nó được đăng trên báo *Tân Thanh niên* số tháng 5/1919 giữa cơn bão táp phong trào Ngũ tứ (4-5-1919) do học sinh, sinh viên Bắc Kinh phát động, mở đầu cuộc vận động “cứu vong” - cứu đất nước Trung Hoa khỏi diệt vong.

Lỗ Tấn kể chuyện vợ chồng lão Hoa mua bánh bao tẩm máu tử tù để làm thuốc chữa bệnh lao cho con, chuyện Hạ Du làm cách mạng mà bị chết chém... qua đó tác giả thể hiện tình trạng u mê, tê liệt của quần chúng và bi kịch của người cách mạng tiên phong trong xã hội Trung Quốc những năm đầu của thế kỉ XX.

Lỗ Tấn chia truyện làm bốn phần:

- 1) Lão Hoa đi mua thuốc - bánh bao tẩm máu tử tù - đem về chữa bệnh lao cho con;
- 2) Vợ chồng lão Hoa nướng (*thuốc*) và thằng Thuyên - con trai ăn “thuốc”;
- 3) Bọn khách trong quán trà và bác Cả Khang (đạo phủ) nói về (*thuốc*) và bàn về tử tù;
- 4) Bà Hoa và bà Tứ (mẹ tử tù) cùng đi thăm mộ con và gặp nhau trong nghĩa địa nhân ngày Thanh minh.

1. Lão Hoa đi mua (*thuốc*) cho con vào một đêm mùa thu gần sáng, trăng lặn rồi. Mùa thu cũng là mùa ở Trung Quốc dưới thời Mãn Thanh, người ta đem chém tử tù. Trời tối và lạnh, vắng vẻ. Tiếng ho của người bệnh lao (thằng con trai) nổi lên. Bà Hoa sờ soạn dưới gối lấy một gói bạc đồng đưa cho chồng. Lão Hoa cầm đèn lồng đi ra, thằng con lại nổi một cơn ho. Lão khẽ nói với con, biết bao thương yêu: “*Thuyên con cứ ngồi đấy!...*”.

Trời tối và vắng, lạnh, nhưng lão Hoa “*cảm thấy sảng khoái, như bỗng đứng mình trẻ lại, và ai cho phép thần thông cải tử hoàn sinh*”. Đã mấy đời độc đinh, thằng Thuyên bị ho lao, một mối lo buồn đè nặng đã bấy nay, vì thế đêm nay, lão cầm đèn đi mua thuốc cho con, lão chứa chan hi vọng mới cảm thấy “*sảng khoái*” và như “*trẻ lại*”.

Cảnh pháp trường qua cái “*trố mắt nhìn*” của lão Hoa. Có biết bao nhiêu người “*kì dị hết sức*”, cứ hai ba người “*đi đi lại lại như những bóng ma!*” Bọn lính với sắc phục có “*miếng vải tròn màu trắng*” ở vạt áo trước, vạt áo sau, có “*đường viền đỏ thẫm*” trên chiếc áo dậu. Cảnh pháp trường, lúc thì “*tiếng chân bước ào ào*”, bọn người “*xô nhào tới như nước thủy triều*”, lúc thì cả đám “*xô đẩy nhau ào ào*”. Hình như họ tranh nhau “*lấy thuốc*” để đem bán?

Người bán thuốc cho lão Hoa mặc “*áo quần đen ngòm*” “*mắt sắc như hai lưỡi dao*” chọc thẳng vào lão, làm lão “*co rúm*” lại. Thuốc là “*một chiếc bánh bao nhuộm máu, đỏ tươi, máu còn nhỏ từng giọt, từng giọt*”. Sau khi “*tiền trao*

cháo múc", người bán thuốc giắt lấy gói bạc, "*nấn nấn*" rồi quay đi, miệng cầu nhàu. Lão Hoa "*run run - ngại không cầm chiếc bánh*", nhưng sau đó, tất cả tinh thần lão để hết vào cái bánh bao tẩm máu ấy, "*lão sẽ mang cái gói này về nhà, đem sinh mệnh lại cho con lão, và lão sẽ sung sướng biết bao!*".

Cảnh vợ chồng lão Hoa gặp nhau "*bàn bạc một hồi*", cảnh lấy lá sen già gói bánh bao tẩm máu tử tù để nướng, cảnh ngọn lửa đỏ sẫm bốc lên "*một mùi thơm quái lạ*" tràn ngập cả quán trà rồi cậu Năm Gù đi vào quán trà hỏi: "*Thơm ghê nhỉ?... Rang cơm đấy à?*", cảnh thằng Thuyên ăn (*thuốc*) hai bố mẹ đứng hai bên, và bà Hoa nói khê, an ủi con: "*Ăn đi con, sẽ khỏi ngay*" - tất cả đều phản ánh tình trạng mê muội của quần chúng. Họ tin tưởng một cách chắc chắn và thiêng liêng rằng, bánh bao tẩm máu tử tù ăn vào sẽ chữa khỏi bệnh lao. Với một cách viết dung dị, trầm lắng, sâu xa, hàng loạt chi tiết đưa ra đều xoay quanh chuyện mua, bán thuốc, chuyện ăn thuốc và niềm tin "*thuốc thánh*" sẽ chữa khỏi bệnh lao, tác giả đã làm nổi bật chủ đề thứ nhất của truyện là phê phán tư tưởng mê tín, tập quán chữa bệnh phản khoa học.

Buổi sáng mùa thu năm ấy, sau khi thằng Thuyên ăn (*thuốc*) nằm ngủ, bà Hoa "*nhẹ nhàng lấy chiếc mền kép vá chằng chịt đắp cho con*" thì quán trà một lúc một đông khách. Có cậu Năm Gù, có một người "*râu hoa râu*". Có lão "*mặt thịt ngang phè... mặc chiếc áo vải màu huyền, không gài khuy, dải thắt lưng cũng màu huyền quấn ở ngoài, xộc xệch...*". Sắc phục ấy là dấu hiệu của những đao phủ trên pháp trường. Đó là bác Cả Khang, kẻ đã bán (*thuốc*) cho lão Hoa. Bác Cả Khang sau khi tán tụng thứ thuốc đặc biệt "*bánh bao tẩm máu người như thế, lao gì mà chẳng khỏi*" đã nói về tử tù là "*con nhà bà Tứ chứ còn ai? Thằng quý sứ!*". Tử tù đã mang lại cái lợi, món hời cho bao người! May nhất là lão Hoa đã mua được "*thuốc*", ăn vào "*cam đoan thế nào cũng khỏi*", thứ đến là cụ Ba đưa cháu ra đầu thú, vừa "*tránh cho cả nhà mất đầu*", vừa "*được thưởng hai mươi lăm lạng bạc trắng xoá, một mình bỏ túi tất chẳng mất cho ai một đồng kêm!*". Lão Nghĩa đề lao "*mắt đỏ như mắt cá chép*" thì được cái áo của tử tù cởi ra trước lúc lên đoạn đầu đài. Còn Cả Khang, ngoài mấy đồng bạc bán thuốc cho lão Hoa, "*chẳng nước mẹ gì!*".

Người ta thường nói: "*Máu người không phải nước lã!*", ở đây, máu của Hạ Du, một người cách mạng tiên phong chỉ có giá trị đem lại một ít quyền lợi vật chất cho một số người! Chua xót và cay đắng hơn nữa, dưới mắt họ thì Hạ Du chỉ là "*thằng quý sứ!*", "*thằng nhãi ranh*", "*thằng nhãi con*", "*thằng khốn nạn!*" Với bác Cả Khang thì Hạ Du là "*đáng thương hại*", với lão râu hoa râu thì "*hắn điên thật rồi!*", với cậu Năm Gù thì Hạ Du đúng là một kẻ "*điên thật rồi!*".

Hạ Du là người cách mạng có lí tưởng chống phong kiến (triều đình Mãn Thanh), như một tín đồ tử vì đạo, anh ta đã chiến đấu vì lí tưởng "*Thiên hạ*

nhà Mãn Thanh chính là của chúng ta". Đó là khẩu hiệu của những nhà cách mạng Trung Quốc năm 1907 hô hào quần chúng nổi dậy chống Mãn Thanh. Các nhà nghiên cứu văn học cho biết: *Thuốc* nói chuyện trước Cách mạng Tân Hợi (1911) Hạ Du nằm trong ngục, trước lúc ra pháp trường còn dám cả gan "*vuốt râu cọp*" tuyên truyền cách mạng cho lão Nghĩa "*mắt cá chép*" - dám rủ lão đề lao làm giặc nên đã bị lão ta "*đánh cho hai bạt tai*". Những người như Hạ Du, Thu Cận... là những nhà cách mạng tiên phong, dũng cảm xả thân vì đại nghĩa, sẵn sàng hi sinh vì sự nghiệp giải phóng đất nước. Giữa đông đảo quần chúng u mê, họ chiến đấu một cách đơn độc. Chẳng ai hiểu họ, ủng hộ họ. Ngay bà mẹ Hạ Du cũng chỉ biết kêu than: "*Oan con lắm, Du ơi!*" và nguyên rủa: "*Trời có mắt... chúng nó giết con thì rồi rồi chúng nó sẽ bị báo ứng thôi!...*". Cụ Ba táng tận lương tâm tố cáo cháu là giặc để được thưởng 25 lạng bạc trắng, lão Cả Khang thì lấy máu tử tù Hạ Du tẩm bánh bao để bán "*thuốc*", lão Hoa và bao người khác đã lấy máu Hạ Du để chữa bệnh... Quần chúng u mê tăm tối, bị tê liệt... Người cách mạng thì xa rời quần chúng, chiến đấu một cách đơn độc. *Thuốc* đã phê phán tình trạng ấy, thể hiện sâu sắc bi kịch của người cách mạng tiên phong. Đó chính là chủ đề thứ hai của truyện ngắn này. Ngầm một ý nhà văn muốn nêu ra: Trước thực trạng cay đắng ấy phải tìm một "*vị thuốc*" công hiệu nào để chữa trị, và chỉ khi nào tìm ra được vị thuốc ấy mới thay đổi được "*quốc dân tình*", mới cứu được nước Trung Hoa. Phong trào Ngũ tứ tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921. Và lịch sử đã xác nhận, chỉ có Đảng Cộng sản Trung Quốc mới tìm ra được "*vị thuốc*" để phục hưng đất nước.

2. Phần cuối của truyện nói về những gì đã diễn ra trên nghĩa địa vào tiết Thanh minh. Một con đường nhỏ cong queo tạo nên cái ranh giới tự nhiên giữa nghĩa địa. Phía tay trái con đường là mộ những người chết chém hoặc chết tù, phía bên phải là nghĩa địa những người nghèo. Cả hai, mộ dày khít... "*như bánh bao nhà giàu ngày mừng thọ*". Trời lạnh lắm, hai bà già đều ra thăm mộ. Bà Hoa bày ra trước nấm mộ mới đắp (mộ thằng Thuyên) một bát cơm, bốn đĩa thức ăn, ngồi khóc một hồi, đốt xong thếp vàng giấy rồi ngồi bệt xuống đất, ngẩn ngơ. Gió hiu hiu thổi vào mớ tóc cắt ngắn đã bạc nhiều lắm... Nỗi thương con, nỗi buồn cô đơn của bà Hoa được diễn tả qua tiếng khóc, qua dáng "*ngồi bệt*" và cái "*ngẩn ngơ*" ấy. Không có bông lau mà chỉ có mớ tóc bạc rung lên theo làn gió hiu hiu thổi mà đầy ám ảnh, thê lương.

Một bà già nữa, tóc bạc, áo quần rách rưới cũng mang bát cơm, bốn đĩa thức ăn... cứ đi ba bước lại dừng lại, ngập ngừng không dám bước, sắc mặt xanh xao bỗng đỏ lên vì xấu hổ... Đốt vàng lên... bỗng chân tay "*run lên*" lùi lại "*loạng choạng*" mắt "*trợn trừng trừng ngơ ngác*".

Bà Hoa bước sang bên kia con đường mòn - nơi mộ tử tù - khẽ nói với bà kia, an ủi: "*Bà ơi! Thôi mà, thương xót làm chi nữa! Ta về đi thôi!*". Cử chỉ ấy,

câu nói ấy trước hết là sự đồng cảm xót thương, là sự san sẻ của hai bà mẹ già bất hạnh, một người có đứa con ho lao ăn *thuốc* bánh bao tẩm máu tử tù mà chết, một bà mẹ có đứa con “*đi làm giặc*” mà bị chém đầu! Tiết Thanh minh này, hai bà mẹ già đã bước qua con đường mòn ngăn cách giữa hai thế giới mộ - mộ người nghèo và mộ tử tù - họ đến với nhau trong nỗi đau đớn tột cùng của lòng mẹ mất con. Phải chăng điều ấy báo hiệu một đổi thay gì mới giữa mùa xuân này? Nỗi đau của bà Tú (mẹ Hạ Du) đã có người đồng cảm. Sự thức tỉnh đã hé lộ như những mầm non bằng nửa hạt gạo trên cây dương liễu.

Vòng hoa - hoa trắng hoa hồng - xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum, với bà mẹ Hạ Du là “*Cái gì thế này?*”, tại sao “*Hoa không có gốc, không phải dưới đất mọc lên? Ai đã đến đây?*”... Vòng hoa đã làm cho nỗi đau của bà Tú không thể nào kể xiết, cất tiếng khóc thê thảm: “*Du ơi! Oan con lắm, Du ơi! Chắc con không quên được, con đau lòng lắm, cho nên con hiển hiện lên cho mẹ biết!*”... Rõ ràng vòng hoa trên nấm mộ Hạ Du như muốn khẳng định một chân lí lịch sử và cách mạng: Trong trạng thái mê muội, tê liệt của quần chúng thuở ấy, vẫn có người nhớ đến, tiếc thương ngưỡng mộ và quyết tâm noi gương người cách mạng tiên phong đã ngã xuống vì đại nghĩa. Vòng hoa thể hiện cho xu thế cách mạng, cho niềm lạc quan đối với tiền đồ cách mạng. Vòng hoa trong truyện *Thuốc* là một dự cảm về con đường bão táp, một tia lửa hôm nay sẽ báo hiệu một đám cháy ngày mai!

Câu hỏi của bà Tú: “*Cái gì thế này?*”, “*Thế này là thế nào?*” đã tạo ra một ám ảnh khôn nguôi, khiến người đọc “*không trả lời không yên*” (Nguyễn Tuân). Và tiếng quạ kêu cất lên sau tiếng khóc, sau lời nguyên của bà Hoa, bà Tú làm cho âm điệu chủ đạo của thiên truyện *Thuốc* này thêm náo nùng ai oán! Phải tìm được “*vi thuốc*” để giảm bớt nỗi đau cho quần chúng, cho đồng loại. Muốn “*cứu vạng*” đất nước phải đồng thời chữa bệnh cho “*quốc dân tình*” là như vậy!

Truyện *Thuốc* chỉ có vài nhân vật. Câu chuyện thương tâm dồn tụ lại ở hai người mẹ già, hai đứa con xấu số. Không gian hẹp: một quán trà, một pháp trường, một bãi tha ma. Cảnh chém người một đêm thu tàn canh. Nghĩa địa “*mộ dày khít, lớp này, lớp khác, như bánh bao nhà giàu ngày mừng thọ*”. Tiếng mẹ khóc con thê thiết. Tiếng quạ kêu náo nùng. Không gian nghệ thuật ấy tiêu biểu cho một nước Trung Hoa trì trệ, bế tắc đầu thế kỉ XX.

Thời gian nghệ thuật trong truyện *Thuốc* vận động từ mùa thu đến mùa xuân, từ lúc tử tù bị chém, thằng Thuyên ho lao rồi chết đến tiết Thanh minh, trên ngôi mộ Hạ Du có vòng hoa, mộ thằng Thuyên và những nấm mộ khác “*lác đác vài nụ hoa bé tí, trắng trắng, xanh xanh*”, trên cành dương liễu đã đâm ra “*những mầm non bằng nửa hạt gạo*”. Đó là mầm xanh của mùa xuân hi vọng, hứa hẹn một ngày mai ấm áp hơn, như lời thơ Quách Mạt Nhược, người cùng thời và đồng hành với Lỗ Tấn:

*“Dấu vầng dương còn ở phương xa,
Trong nước biển đã nghe vang chuông sớm...”*

(Kiếp tái sinh của nữ thân)

Trong bài *Vì sao tôi viết tiểu thuyết*, Lỗ Tấn nói: *“Mỗi khi chọn đề tài, tôi đều chọn những người bất hạnh trong xã hội bệnh tật, với mục đích lôi hết bệnh tật của họ ra, làm cho mọi người chú ý mà tìm cách chạy chữa...”*. Có lẽ vì thế mà áng văn này đã trở thành một *“vị thuốc”* rất công hiệu để chạy chữa tình trạng u mê tăm tối và tê liệt tinh thần của quần chúng, phê phán sự xa rời quần chúng của những nhà cách mạng. Cuộc đời tuy còn nhiều nước mắt, nhiều bi kịch *“vầng dương còn ở phương xa”* nhưng *Thuốc* gợi lên nhiều hi vọng. Hình ảnh vòng hoa và hai bà mẹ cùng đi thăm mộ con đã đến với nhau qua tiếng khóc và sự an ủi, điều đó khẳng định giá trị nhân đạo của truyện ngắn này.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI

(Trích)

Sô - lô - khốp

TÁC GIẢ

Sô-lô-khốp (1905-1984) là nhà văn lỗi lạc của nước Nga, được Sô-lô-khốp giải thưởng Nô-ben về văn chương năm 1965. Ông cũng là một trong số những nhà văn tự học mà thành tài. Năm 1926, Sô-lô-khốp lần đầu xuất hiện trên văn đàn với 2 tập truyện ngắn: *Truyện Sông Đông* và *Thảo nguyên xanh*. *Đất vỡ hoang* và *Sông Đông êm đềm* là 2 cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất làm rạng rỡ sự nghiệp văn chương của Sô-lô-khốp, đưa tên tuổi ông vào hàng ngũ “những nhà văn xuôi lớn nhất thế kỉ XX”. Năm 1957, Sô-lô-khốp viết truyện *Số phận con người* mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó, biểu dương khí phách anh hùng của người lính Xô viết, khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị, nhân ái - tất cả được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật độc đáo đầy sáng tạo, hấp dẫn vô cùng.

TÓM TẮT TRUYỆN SỐ PHẬN CON NGƯỜI

Gần một năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 kết thúc, mùa xuân năm 1946, trên đường đi công tác, tác giả gặp Xô-cô-lốp và anh đã kể cho tác giả nghe về cuộc đời vô cùng gian truân và đau khổ của mình. Chiến tranh bùng nổ, anh ra trận để lại quê nhà vợ và 3 con. Sau một năm chiến đấu, hai lần anh bị thương nhẹ vào tay và chân. Tiếp đó, anh bị bắt làm tù binh, bị đày đoạ suốt 2 năm trời trong các trại tập trung của phát xít Đức. Lao dịch, nhục hình, đói rét, tử thần đêm ngày đe dọa. Năm 1944, giặc bị thua to trên mặt trận Xô-Đức, bọn phát xít bắt tù binh làm lái xe. Nhân cơ hội đó, Xô-cô-lốp đã bắt sống một tên trung tá Đức, lái xe chạy thoát về phía Hồng quân. Lúc này, anh mới biết tin về vợ và 2 con gái anh đã bị bom giặc giết hại. A-na-tô-li, cậu con trai giỏi toán của anh nay đã trở thành đại úy pháo binh Hồng quân. Hai cha con cùng tham dự chiến dịch công phá Béc-lin, sào huyệt của Hít-le. Đúng ngày 9-5-1945, ngày chiến thắng, một tên thiện xạ Đức đã bắn lén giết chết A-na-tô-li, niềm hi vọng cuối cùng của anh.

Chiến tranh kết thúc, Xô-cô-lốp được giải ngũ, nhưng anh không trở về Vô-rô-ne-giơ quê hương nữa. Một đồng đội bị thương đã giải ngũ có lần mời anh về nhà chơi, Xô-cô-lốp nhớ ra và tìm đến U-riu-pin-xcơ. Anh xin được làm lái xe chở hàng hoá về các huyện và chở lúa mì về thành phố. Mỗi lần đưa xe về thành phố anh lại tạt vào cửa hiệu giải khát uống một li rượu lử người. Anh đã gặp bé Va-ni-a đầu tóc rối bù, áo quần rách bươm xơ mướp nhưng cặp mắt như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm. Nó ăn ngay ở hiệu giải khát, ai cho gì thì ăn nấy. Bạ đâu ngủ đó. Xô-cô-lốp xúc động quyết định: “*Mình sẽ*

nhận nó làm con nuôi!" Xô-cô-lốp nói với bé Va-ni-a: "*Là bố của con*" khi nó nghẹn ngào hỏi: "*Thế chú là ai?*" Đưa Va-ni-a về nhà vợ chồng người bạn, Xô-cô-lốp tắm rửa; cắt tóc, sắm áo quần cho bé. Nhìn nó ăn xúp bắp cải, vợ người bạn lấy tạp dề che mặt khóc. Lần đầu tiên sau chiến tranh, Xô-cô-lốp được ngủ một giấc yên lành. Còn bé Va-ni-a rúc vào nách bố nuôi như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ. Ngày và đêm, bé Va-ni-a không chịu rời Xô-cô-lốp. Một chuyện rủi ro xảy đến, Xô-cô-lốp bị người ta tước mất bằng lái xe. Mất việc, anh đưa bé Va-ni-a đi bộ đến Kasarư sống. Nhìn 2 bố con đi xa dần với một nỗi buồn thấm thía, chợt đứa bé quay lại nhìn nhà vắng, vẫy vẫy bàn tay bé xíu hồng hồng. Như có móng sắc nhọn bóp lấy tim mình, tác giả vội quay mặt đi...

PHÂN TÍCH

1. Chiến tranh đã đem lại số phận bất hạnh cho con người như thế nào?

- An-drây Xô-cô-lốp
- + Mất vợ, mất con vì bọn phát xít sát hại.
- + Niềm hi vọng cuối cùng vào cậu con trai cũng bị kẻ thù cắt mất.
- + Cả gia đình riêng của anh không còn ai, tất cả đều bị kẻ thù giết.
- + Bản thân anh bị thương hai lần trong một năm. Hai năm phải sống trong trại tập trung của phát xít Đức.
- Cháu bé Va-ni-a tội nghiệp.
- + Cha bị chết ngoài mặt trận
- + Mẹ bị chết bom trên tàu
- + Sống lang thang ai cho gì ăn nấy
- + Bạ đầu ngủ đấy -

Bấy nhiêu thôi, tác giả không muốn khắc sâu vào nỗi đau chiến tranh. Bấy nhiêu cũng đủ làm tim ta thổn thức. Đọc tới những dòng này, không ai cầm nổi nước mắt. Giọt nước mắt thấm đẫm trên gối Xô-cô-lốp mỗi đêm, hai vợ chồng người bạn quay đi giấu dòng nước mắt... nước mắt của cả người đọc, của tôi, của các bạn, các em... Bởi nỗi đau không thể diễn tả bằng lời, chỉ có thể diễn tả bằng giọt nước mắt.

- Mặt khác, tác giả đã nhìn thẳng vào sự thật, nói lên sự thật. Đó là nỗi khổ, nỗi mất mát quá lớn của con người trong chiến tranh và để lại những hậu quả của thời hậu chiến. Bên cạnh biểu dương khí phách anh hùng của nhân dân, tác giả cũng không ngần ngại nói tới cái giá rất đắt của chiến thắng.

- Toàn bộ tác phẩm toát lên sức tố cáo chiến tranh, lên án mạnh mẽ chiến tranh.

2. Hình ảnh, chi tiết thể hiện nỗi đau khổ của con người do chiến tranh gây nên

- Đây là những chi tiết thể hiện nỗi đau đớn của con người.

Sau khi biết con trai (niềm hi vọng cuối cùng) đã hi sinh vào giờ chiến thắng, Xô-cô-lốp cảm thấy như đầu “*vỡ tung ra*”, “*mất hồn*”. Đó là trạng thái tâm lí chưa bao giờ thấy ở anh. Trước đây bị dày ải, hành hạ vô cùng dã man trong địa ngục trần gian, trại tù binh phát xít, An-đrây Xô-cô-lốp vẫn trụ vững. Nhưng lúc này tất cả những người thân yêu ruột thịt không còn, Xô-cô-lốp rơi vào tận cùng của nỗi đau đớn, mất mát. Đây là lời tâm sự của anh.

“Thường cứ chạy xe xong trở về thành phố, việc đầu tiên cũng dễ hiểu thôi, là tôi vào hiệu giải khát, nhấm nháp chút gì đó và tất nhiên có uống một li rượu lử người. Phải nói rằng tôi đã quá say mê cái món nguy hại ấy”.

Lời tâm sự ấy thể hiện nỗi đau trong lòng Xô-cô-lốp, không còn định hướng cho cuộc đời mình. Đã biết là nguy hại vẫn cứ uống. Đó là sự bế tắc. Từ bế tắc đến phó mặc liều lĩnh cuộc đời muốn ra sao thì ra. Chán chường đi liền với tuyệt vọng.

3. Về cháu bé Va-ni-a

Đây là hình ảnh bên ngoài của cháu bé Va-ni-a: *“Thằng bé rách bươm xơ mướp. Mặt mũi thì bết nước dưa hấu, lem luốc, bụi bặm, bẩn như ma lem, đầu tóc rối bù, nhưng cặp mắt - cứ như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm”.*

Cho đến câu trả lời:

- *Bố cháu đâu, hả Va-ni-a?*
- *Chết ở mặt trận.*
- *Thế mẹ cháu?*
- *Mẹ bị bom chết trên tàu hoả khi mẹ con cháu đang đi tàu.*
- *Thế cháu từ đâu đến?*
- *Cháu không biết, không nhớ...*
- *Thế ở đây cháu không có ai là bà con thân thuộc à?*
- *Không có ai cả.*
- *Thế đêm cháu ngủ ở đâu?*
- *Bạ đâu ngủ đó.*

Một người can trường như Xô-cô-lốp trước những câu trả lời của Va-ni-a cũng không cầm nổi nước mắt: *“Những giọt nước mắt nóng hổi sôi lên ở mặt tôi”.* Đây là giọt nước mắt của những số phận cùng cảnh ngộ, của hai con người cô cút. Đây cũng là những giọt nước mắt của sự sẻ chia. Giọt nước mắt như nhấn mạnh nỗi đau không nói thành lời.

4. Đoạn văn cảm động nhất trong truyện

- Đoạn văn Xô-cô-lốp nhận Va-ni-a làm con, khiến người đọc xúc động thực sự.

Niềm vui chợt đến với cả hai. Bé Va-ni-a *“như con chim chích, nó riu rít, líu lo vang rộn cả buồng lái: Bố yêu của con ơi! Con biết mà! Con biết thế nào bố cũng tìm thấy con mà!... Con chờ mãi mong được gặp bố”*. Xô-cô-lốp: *“Còn mắt tôi thì cứ mờ đi, cả người cũng run lên, hai bàn tay lẩy bẩy... Nhưng rồi xe cũng lao đảo đâm xuống rãnh, tôi tắt máy”*.

Sức mạnh của tình yêu thương đã sưởi ấm trái tim cô đơn, đem lại niềm vui cho con người. Tình yêu thương ấy là bản chất luôn tiềm ẩn ở các thế hệ con người Nga.

Nhận bé Va-ni-a làm con, ngoài tình yêu thương, chia sẻ nỗi bất hạnh của con người, Xô-cô-lốp còn thể hiện ý thức trách nhiệm và nghị lực để vượt qua những khó khăn của cuộc sống đời thường sau chiến tranh.

Việc nuôi dưỡng Va-ni-a: *“Chỉ mình tôi thì cần gì đâu?... Nhưng thêm nó thì khác: khi thì phải mua sữa cho nó, khi thì phải luộc quả trứng, không có thức ăn nóng cho nó là không xong”*. Tình yêu thương và ý thức trách nhiệm đã hoà làm một.

- Điều khó khăn nhất đối với Xô-cô-lốp lúc này là “đừng làm tổn thương trái tim em bé”.

+ Va-ni-a phải được sống trong niềm vui và hạnh phúc của tuổi thơ.

+ “Đừng để cho em thấy những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng lăn trên má anh”.

+ Gánh nặng cuộc đời lại dồn lên đôi vai của Xô-cô-lốp.

- Tính cách con người Nga qua đoạn trích:

- Tổn thất quá lớn trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Hai mươi lăm triệu đồng bào Nga đã hi sinh. Ba phần trăm thanh niên ra mặt trận trở về, 97% không trở về quê hương xứ sở.

- Nhưng con người Nga thật kiên cường, dũng cảm đối mặt với cái chết, đối mặt với những ngày khủng khiếp phải sống trong trại tập trung của phát xít, phải vượt qua những mất mát, nỗi đau riêng như Xô-cô-lốp, như bé Va-ni-a.

- Con người vẫn trụ lại bằng tình yêu thương, bằng nghị lực của chính mình. Vươn lên trong cuộc đời.

PHÂN TÍCH NHÂN VẬT XÔ-CÔ-LỐP

Truyện *Số phận con người* của nhà văn Xô-lô-khốp đã cho thấy nhiệt tình tố cáo thảm họa chiến tranh, mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó, biểu dương khí phách anh hùng của người lính Xô viết, khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị, nhân ái, được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

Bài làm

Hê-minh-uê (1899-1960) văn hào Mỹ, được Giải thưởng Nô-ben về văn chương năm 1954 đã từng viết: *"Tôi rất thích văn học Nga... Trong các nhà văn hiện đại tôi thích Xô-lô-khốp"*. Là nhà văn Xô viết được Giải thưởng Nô - ben về văn học năm 1965, Xô-lô-khốp được ca ngợi là *"một trong những nhà văn xuôi lớn nhất thế kỉ XX"*.

Đất vỡ hoang, Sông Đông êm đềm,... và *Số phận con người* đã đem đến vinh quang cho Xô-lô-khốp. Truyện *Số phận con người* xuất hiện trên báo Sự thật vào cuối năm 1956. Hình ảnh nhà văn Xô-cô-lốp để lại trong lòng ta bao ám ảnh về số phận con người đầy bất hạnh thương đau. Qua số phận nhân vật này, ta cảm nhận sâu sắc nhiệt tình tố cáo thảm họa chiến tranh, mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó; biểu dương khí phách anh hùng của người lính Xô viết, khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị, nhân ái, được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo của nhà văn Xô-lô-khốp.

Đọc *Số phận con người* ta vô cùng xúc động trước trang đời đầy nước mắt và máu của nhân vật Xô-cô-lốp. Năm 1941, phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Cùng với hàng triệu người Xô viết cầm vũ khí đứng lên, Xô-cô-lốp ra trận. Anh nếm trải những gian truân, thất bại buổi đầu của Liên Xô. Hai lần bị thương vào chân và tay. Rồi anh bị giặc bắt, bị dày dũa suốt hai năm trong nhiều trại tập trung. Sống bằng xúp lơng bông, bánh mì lẫn mạt cưa. Áo quần xơ xác, lao động khổ sai, người tù da bọc xương. Hàng trăm tù binh bỏ mạng. Tù binh Nga bị bọn phát xít đánh bằng thanh sắt, thanh gỗ, thanh củi, đánh bằng báng súng, đấm bằng tay, đạp bằng chân vô cùng dã man. Bọn chỉ huy trại đấm vào mặt, vào mũi tù binh cho học máu ra; chúng gọi đó là trò *"phòng bệnh cúm"*. Chúng *"sáng tạo"* ra mọi cách cực kì man rợ để đánh đập bắn giết tù binh. Đêm và ngày, lúc lao động khổ sai và lúc bị nhốt sau hàng rào dây thép gai, Xô-cô-lốp cũng như các tù binh khác bị cái chết bủa vây, bị tử thần rình rập.

Sau 5 năm chiến tranh, hơn 20 triệu người Xô viết bị chết, hàng ngàn thành phố, hàng vạn làng mạc bị bom đạn phát xít biến thành tro tàn. Gia đình Xô-cô-lốp gánh chịu bao mất mát đau thương. Vợ và 2 con gái bị giặc ném bom giết hại. Con trai - đại uý pháo binh Anatôli, niềm tự hào cuối cùng

đã ngã xuống trong ngày chiến thắng bởi viên đạn bắn lên của một tên thiện xạ phát xít! Thế là hết! Nỗi đau khủng khiếp làm cho Xô-cô-lốp *“như người mất hồn”*. Chiến tranh kết thúc, được giải ngũ nhưng anh không muốn về lại Vônônegiơ quê hương vì đâu còn gia đình nữa. Bé Va-ni-a cũng là hiện thân cho thảm họa chiến tranh. Cha *“chết ở mặt trận”*. *“Mẹ bị bom chết trên tàu hoả khi mẹ con cháu đang đi tàu”*. Bé cũng không biết, không nhớ từ đâu đến. Bà con thân thuộc *“không có ai cả”*. Và chỉ biết *“bạ đâu ngủ đó”*, *“ai cho gì thì ăn nấy!”* áo quần em *“rách bươm xơ mướp”*, *“đầu tóc rối bù”*; *“mặt mũi thì bê bết nước dứa hấu, lem luốc bụi bặm, bẩn như ma lem”*...

Hình ảnh bé Va-ni-a cũng như cuộc đời Xô-cô-lốp được tác giả miêu tả một cách chân thật cảm động thể hiện nhiệt tình tố cáo thảm họa chiến tranh, mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó. Cái giá của chiến thắng mà mọi dân tộc cũng như nhân dân Liên Xô trong thế chiến 2 phải trả là cực kì khủng khiếp. Chỉ còn lại một phần ba số binh sĩ ra trận trở về, trong số đó, nhiều người trên mình mang đầy thương tật. Sức khoẻ sa sút, cạn kiệt. Chiến tranh đã đi qua, nhưng một năm sau Xô-cô-lốp cảm thấy quả tim mình, *“đã rệu rã lắm rồi”*, nhiều khi *“tự nhiên nó nhói lên, thắt lại, và giữa ban ngày mà tối tăm mặt mũi”*. Nhưng cái đau khổ nhất do bão tố chiến tranh đem đến cho con người không chỉ là mất mát, tang thương, điêu tàn... mà còn là những vết thương lòng rỉ máu, những ám ảnh kinh hoàng còn mãi trong kí ức, cứ xiết chặt lấy tâm hồn người lính thời hậu chiến. Bé Va-ni-a vốn hoạt bát có lúc lại *“lặng thinh, tư lự”* có lúc lại *“thở dài”*. Cái áo bành tô da của bố ngày nào cứ riết lấy tâm hồn của em như một ám ảnh không nguôi! Còn Xô-cô-lốp thì nỗi đau như vô tận *“không ở lâu mãi một chỗ được”*, nỗi buồn không bao giờ nguôi, *“hai bố con cứ cuốc bộ khắp nước Nga”*... Hầu như đêm nào anh cũng chiêm bao thấy những người thân bị giặc giết *“gặp lại vợ con sau hàng rào dây thép gai”*..., *“ban ngày trấn tĩnh được, không hờ ta một tiếng thở dài, một lời than vãn nhưng ban đêm thì gôi ươm đầm nước mắt...”*. Xô-cô-lốp và bé Va-ni-a trở thành *“côi cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phũ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ...”*.

Nhân vật Xô-cô-lốp là một con người Nga chân chính, tiêu biểu cho khí phách anh hùng của người lính Xô viết trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Vốn là một nông dân rồi làm thợ, một lái xe. Một gia đình ổn định, êm ấm: một vợ và ba con. Anh đã ra trận như hàng triệu công dân với ý thức *“Tổ quốc hay là chết!”* Hai lần bị thương vào chân và tay; vết thương lành, anh lại cầm súng đánh giặc rồi bị bắt làm tù binh. Lao động khổ sai trong mưa, nắng, tuyết; bị đánh bằng báng súng, bằng thanh sắt, bằng gộc. Áo quần tả tơi, bánh mì lẫn mặt cưa, lưng bát xúp lơng bông. Anh đã đứng vững trước mọi thử thách ác liệt. Kiên quyết trừ khử tên phản bội đốn mạt! Hiên ngang trước mũi súng tên hung thần Muynle, chỉ huy trại tập trung. Với đôi mắt bình

thần, anh nhìn thẳng vào họng súng lục tên phát xít. Tự kìm chế sự đói khát khi đứng trước bàn tiệc của lũ giặc. Đàng hoàng uống rượu, không chỉ uống một cốc mà còn uống nữa để mừng cái chết của mình, khiến cho tên phát xít kinh, ngạc khâm phục nói:

“Mày là một thằng lính Nga chân chính. Tao cũng là lính và tao trọng những địch thủ có khí tiết. Tao sẽ không bắn mày nữa”. Tầm vóc của Xô-cô-lốp, của người lính Nga trong máu lửa được miêu tả một cách chân thực, hào hùng làm cho truyện *Số phận con người* mang vẻ đẹp một *“tiểu anh hùng ca”*.

Qua nhân vật Xô-cô-lốp, tác giả đã khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị và nhân ái. Sau chiến tranh anh vẫn nhớ hoài cái giây phút từ biệt vợ con để ra trận, anh đẩy I-ri-na ra khi chị cứ níu lấy anh, không thả... Bình dị trước biến cố trọng đại khi lịch sử đưa số phận anh lên *“điểm tựa”* thử thách! Lửa chiến tranh đã tắt hơn một năm rồi, mà lòng Xô-cô-lốp mãi không nguôi đau. Anh đã tìm đến rượu, *“uống một li rượu lử người”*, anh đã *“quá say mê cái món nguy hại ấy!”*.

Đang sống âm thầm trong bị kịch, anh tưởng không có lối thoát. Nhưng rồi tình cảm người cha, tình thương đồng loại đã thức dậy, làm cho vết thương lòng rỉ máu bấy nay, như được mọc lên một lớp da non. Gặp bé Va-ni-a *“đầu tóc rối bù”*, *“rách bươm xơ mướp”*, sống bơ vơ nơi hiệu giải khát, bạ đâu ngủ đó... ai cho gì thì ăn nấy, nhất là khi nhìn thấy cặp mắt của em *“như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm”*, Xô-cô-lốp thấy *“thích nó”* và *“nhớ nó”*, cố cho xe chạy nhanh để được về *“gặp nó”*. Anh đã quyết định: *“Không thể để cho mình với nó chìm ngấm riêng rẽ được! Mình sẽ nhận nó làm con!”* Một quyết định đầy nhân ái. Anh đã cứu bé Va-ni-a, và anh đã tự cứu mình! Như có một phép thần biến cải: *“Ngay lúc đó tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên!”* Câu nói khế của Xô-cô-lốp: *“Là bố của con”* khi nghe bé Va-ni-a nghẹn ngào hỏi *“Thế chú là ai?”* tưởng là bình dị nhưng đầy nước mắt, chứa đựng cả một biển tình thương mệnh mông! Trước những cái hôn vào má, vào môi, vào trán, trước những cử chỉ *“yêu thương bố...”* của bé Va-ni-a, Xô-cô-lốp vô cùng xúc động: *“Mắt tôi thì mờ đi, cả người cũng run lên, hai bàn tay lấy bầy...”*.

Xô-cô-lốp đã nhận bé Va-ni-a làm con. Anh đã tắm rửa, đưa bé đi cắt tóc, may áo quần mới, săn sóc em. Hai linh hồn đau khổ tựa vào nhau làm cho nổi mát mát, đau thương sau chiến tranh được dịu lại. Giấc ngủ được yên lành hơn: *“Lần đầu tiên, sau nhiều năm tôi được ngủ một giấc yên lành. Còn bé Va-ni-a thì rúc vào nách bố nuôi “như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ...”* Hạnh phúc là san sẻ. Xô-cô-lốp lòng vui không lời nào tả xiết, đêm đêm thức dậy đánh diêm ngắm nhìn bé Va-ni-a ngủ ngon lành. Đời anh đã có một sự đổi thay kì diệu: Trái tim đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ, nay trở

nên êm dịu hơn. Vết thương lòng đau dễ nguôi? Vì thế mà Xô-cô-lốp phải công đức con nuôi bé bỏng đi khắp nước Nga. Chỉ đến một lúc nào đó, bé Va-ni-a lớn lên vào học một trường ổn định thì Xô-cô-lốp *“mới có thể ở yên một chỗ”*. Anh đang chịu đựng và vượt qua số phận bằng tình thương của người bố đối với đứa con.

Cuộc gặp bất chợt với *“hai con người cô đơn”* và câu chuyện đau lòng của họ đã để lại trong lòng tác giả bao nỗi buồn thấm thía, nhưng ông vẫn tin vào dũng khí và lòng nhân ái của người Nga, vẫn tin vào tương lai, cho dù bão tố chiến tranh có thổi bạt họ tới những miền xa lạ. *“Cái gì đang chờ đón họ ở phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường, sẽ đứng vững được và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi lớn lên sẽ có thể đương đầu với mọi thử thách, sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường, nếu như Tổ quốc kêu gọi”*.

Truyện *Số phận con người* có kết cấu *“truyện lồng trong truyện”* đã tô đậm những đau khổ, những phẩm chất cao đẹp của nhân vật Xô-cô-lốp, khắc hoạ đậm nét tính cách và tâm hồn Nga, đem đến cho người đọc nhiều xúc động thấm thía về số phận con người trong chiến tranh và thời hậu chiến.

Với những chi tiết, tình tiết rất sống, rất điển hình và chân thực, tác giả đã mô tả mặt thật của chiến tranh, ca ngợi người lao động bình thường trong cuộc đời, anh binh nhì trong máu lửa, người cha trong cuộc sống phức tạp, nhiều khó khăn thời kì sau chiến tranh. Qua nhân vật Xô-cô-lốp, người đọc cảm nhận được những ý tưởng sâu sắc mà Sô-lô-khốp gửi gắm qua kiệt tác này: Với lòng dũng cảm mà con người vượt qua những thử thách chiến tranh; với lòng nhân ái có thể làm dịu bớt nỗi đau mà chiến tranh gieo rắc, để lại. Đoạn trữ tình ngoại đề làm cho cảm hứng nhân đạo thêm lung linh chói sáng.

Nhân dân Việt Nam vừa trải qua 30 năm chiến tranh. Hình ảnh Xô-cô-lốp rất gần gũi với mỗi chúng ta. Nhân vật này rất sống, rất đáng thương nhưng vô cùng cao đẹp xứng đáng được mọi người yêu mến, cảm phục.

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CÁ

(Trích)

Hê-minh-uê

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

+ Ô-nít Hê-minh-uê sinh năm 1899 và mất năm 1961, là một trong hai nhà văn Mỹ vĩ đại nhất ở thế kỉ XX (nhà văn W. Phốc-cơ-nơ).

+ Bố ông là một bác sĩ. Ông là người giàu nghị lực và luôn luôn muốn thử thách về khả năng con người. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ông vào đội xe cứu thương trên chiến trường I-ta-li-a. Hê-minh-uê tự trang bị tàu câu cá Pi-la của ông thành tàu do thám tàu ngầm Đức trên vùng biển Ca-ri-bê. Sau đó ông theo Đồng minh đổ bộ vào bờ biển Nóc-măng-ni tiến vào giải phóng Pa-ri. Hê-minh-uê rất thích môn đấu bò tót ở Tây Ban Nha và săn thú dữ ở châu Phi.

+ Chiến tranh kết thúc, ông trở về nước với đôi chân bị thương và sau đó là tình yêu không thành. Ông lại bị bệnh tật giày vò nên đã tự sát ngày 21- 7- 1961 tại Két Chum (Mỹ). Ngày nay, tại Cu Ba nơi ông sống gần hai mươi năm và Phlo-di-đa (Hoa Kì), người ta tổ chức lễ hội Ô-nít Hê-minh-uê vào ngày sinh nhật ông.

+ Sự nghiệp của Hê-minh-uê.

- Năm 1921, ông bắt đầu sáng tác. Nhưng phải đến năm 1926 (27 tuổi) tài năng của ông mới được khẳng định với cuốn tiểu thuyết *Mặt trời vẫn mọc*. Cuốn tiểu thuyết tái hiện chân thành về một thế hệ con người lạc lõng sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Người ta gọi đó là thế hệ mất mát, thế hệ bỏ đi *Trong thời đại chúng ta* (1925).

- Năm 1929, Hê-minh-uê cho ra mắt một thiên tình sử *Giã từ vũ khí* (1929), *Chuông nguyện hồn ai* (1940). Đây là cuốn sách mà Phi-đen-cát-xtrô cho là cuốn sách hay nhất về chiến tranh du kích.

Tác phẩm *Ông già và biển cả* (1952) ra đời trước hai năm Hê-minh-uê nhận Giải thưởng Nô-ben (1954). Đây là tác phẩm kết tinh nghệ thuật của Hê-minh-uê: "Viết một áng văn trung thực về con người".

TIỂU THUYẾT ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CÁ

- Tóm tắt:

Suốt 84 ngày liền, ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô không bắt được con cá. Đến cả đứa bé Ma-nô-lin đi theo lão, bố mẹ nó cũng bắt đi theo thuyền khác.

Vào ngày thứ 85, Xan-ti-a-gô chèo thuyền ra khơi. Lão đi thật xa, lão buông câu. Khoảng trưa, con cá kiếm cắn câu, kéo con thuyền và ông lão về

hướng Tây Bắc. Sáng ngày thứ hai, con cá nhảy lên, Xan- ti-a-gô mới biết lão câu được con cá khổng lồ, lão chưa bao giờ nhìn thấy. Con cá lặn xuống bơi về phía đông. Xan-ti-a-gô uống từng hớp nước ngọt dè xẻn và cố quấn bàn tay bị dây câu cửa nát cùng cái lưng ê ẩm.

Bước sang ngày thứ ba, con cá lượn vòng. Dù mệt, lão vẫn cố kéo con cá vào thuyền, phóng lao vào tim nó. Con cá dài hơn chiếc thuyền của lão chừng bốn tấc. Nó sẽ mang vận may cho lão. Lão giường buồn quay về đất liền.

Máu cá kiếm loang ra đại dương. Một tiếng sau, con cá mập đầu tiên lao tới. Đây là con Ma-kô hung tợn. Nó tấn công con cá kiếm. Ông lão giết được nó. Nhưng con cá kiếm chảy máu nhiều hơn. Hai con cá mập mũi xẻng lao đến. Lão đón chúng bằng lưỡi dao. Chúng chìm xuống chết. Lão giết nốt con kia khi nó xông vào xâu xé con cá kiếm. Con thứ ba lao vào, lưỡi dao của lão đâm trúng đích nhưng bị gãy khi con cá gãy chết. Hoàng hôn buông xuống, cả đàn cá mập kéo đến. Lão vung chày nghênh chiến bị một con đớp lấy. Lão quật chúng bằng tay lái. Đàn cá mập kéo đến càng nhiều, chúng ăn hết thịt con cá kiếm, để lại cho lão bộ xương. Thuyền cập bến, lão thất thểu vào lều và chìm vào giấc ngủ. Khi tỉnh dậy lão thấy Ma-nô-lin ngồi bên giường còn ông lão lại mơ về đàn sư tử châu Phi.

- Ý nghĩa

Tiểu thuyết *Ông già và biển cả* mang vẻ đẹp nhân văn. Là bản anh hùng ca ca ngợi con người và sức lao động của con người.

Cuộc đời chỉ có sắc màu ý nghĩa: sống phải có khát vọng. Khát vọng và hạnh phúc ở đời là thước đo tầm vóc của con người chân chính.

PHÂN TÍCH

1. Ông lão đánh cá và con cá kiếm

* *Nhân vật chính trong đoạn trích là ai?*

- Có hai nhân vật xuất hiện

+ Ông lão Xan-ti-a-gô

+ Con cá kiếm

Trong đó ông lão Xan-ti-a-gô là nhân vật chính, con người đối mặt với thất bại nhiều lần. Nhưng con người không nản chí. Con người có thể bị tiêu diệt nhưng không dễ gì bị đánh bại.

* *Em hiểu về hình tượng con cá kiếm như thế nào khi dựa vào nguyên lí sáng tác của Hê-minh-uê “tảng băng trôi”.*

- Con cá kiếm là con cá lớn, dài hơn cả con thuyền của lão đánh cá Xan-ti-a-gô. Nó là biểu tượng của:

+ Thành quả lao động lớn lao mà con người giành giật được sau bao ngày

thất bại. Từ đó khẳng định *“con người không dễ gì bị đánh bại”*. Nếu 84 ngày đêm ra khơi không câu được cái gì, con người cũng đừng chán nản, phải tin vào mình, tin vào khả năng dám làm một con người, dám là mình.

+ Thành quả lao động ấy được miêu tả: *“Cái đuôi lớn hơn cả chiếc lưỡi hái lớn, màu tím hồng”*. Ngoại hình ấy nhằm khẳng định sức mạnh và oai phong. Đây là một trong đặc điểm miêu tả nhân vật theo kiểu *“phong độ dưới áp lực”* của Hê-minh-uê.

2. Cuộc chinh phục cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô

** Thái độ của ông lão với con cá kiếm*

- Thái độ của ông lão với con cá kiếm là thái độ hết sức phức tạp về tâm lí. Lão vừa yêu quý nó, vừa thể hiện quyết tâm giết nó bằng được. Lão gọi nó là *“người anh em”*.

Vì sao vậy? Đã là con người, ai cũng phải biết yêu quý thành quả lao động của mình. Đồng thời đã là con người thì phải quyết tâm giữ lấy thành quả lao động không để thành quả lao động tuột khỏi tay mình.

Cho nên ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô yêu quý con cá, gọi nó là *“người anh em”*. Vì nó mà xoá đi cái tiếng vận rủi, thất bại liên tiếp. Cũng vì nó để chứng minh con người không bao giờ bị đánh bại. Nét tâm lí phức tạp ấy của ông lão Xan-ti-a-gô đã chứng minh Hê-minh-uê khao khát viết một áng văn trung thực về con người. Mặt khác, con cá kiếm đã bộc lộ phẩm chất cao quý, không lồng lên làm đắm thuyền, không làm đứt dây câu, chấp nhận cuộc đấu sức. Cá kiếm vừa là đối tượng chinh phục vừa là người anh em.

** Cuộc độ sức giữa ông lão và con cá kiếm diễn ra như thế nào?*

- Khi biết cá kiếm đã cắn câu, lão mặc sức để cho con cá kéo chiếc thuyền đi xa khỏi đất liền, giữa mênh mông đại dương. Có nhiều lúc ông lão nói chuyện cùng với sao trời, gió biển. Điều ấy khẳng định con người luôn hoà hợp với thiên nhiên, sống gần gũi và gắn bó với thiên nhiên. Vì thế con người không đơn độc, không dễ gì đánh bại con người.

- Khi con cá kiếm lượn vòng là lúc cuộc chiến đấu quyết liệt. Một mặt nó thể hiện sự ngoan cường dũng cảm của con cá kiếm, cố gắng thoát khỏi sự níu kéo, bủa vây. Sự lượn vòng nhiều lần của con cá còn thể hiện một lão đánh cá lành nghề và cũng rất kiên cường.

- Vì thế cuộc độ sức trở lên quyết liệt: *“Ông lão dốc hết sức ra kéo con cá vào gần hơn. Con cá khễ nghiêng mình trong chốc lát. Rồi trở mình thẳng dậy và bắt đầu lượn thêm vòng nữa”*. Có lúc lão Xan-ti-a-gô sung sướng: *“Ta đã di chuyển được nó”*. Đây là hình ảnh cuối của cuộc chiến đấu: *“Ông lão buông sợi dây xuống, giẫm chân giữ rồi nhấc cao ngọn lao hết mức, vận hết sức bình sinh, cộng thêm sức lực lão vừa huy động trong*

người, phóng xuống sườn con cá". Con cá đã hoàn toàn bị thu phục: "con cá trắng bạc thẳng đơ và bông bênh theo sóng".

** Em có suy nghĩ gì về cuộc đọ sức này?*

- Lão đánh cá Xan-ti-a-gô, người quyết tâm theo đuổi khát vọng lớn lao là bắt được con cá lớn xứng đáng với tài nghệ của mình, đã chứng minh: "Con người có thể bị huỷ diệt chứ không thể bị đánh bại". Điều ấy chứng tỏ Xan-ti-a-gô đã khẳng định niềm tin vào khả năng tồn tại của con người.

- Cuộc chiến đấu và chinh phục được cá kiếm thể hiện tài nghệ và ý chí, nghị lực của Xan-ti-a-gô. Song nó cũng mang lại dư vị chua chát. Đó là con người càng lệ thuộc vào khát vọng lớn thì nhiều khi phải huỷ hoại những gì mình yêu quý, ngưỡng mộ.

** Qua đoạn trích hãy chỉ ra những ý chìm của văn bản để nhận ra Hê-minh-uê viết theo nguyên lí "tảng băng trôi".*

- Con cá kiếm là biểu tượng của ước mơ, lí tưởng mà mỗi người thường theo đuổi trong đời.

- Cuộc chinh phục cá kiếm của lão Xan-ti-a-gô biểu hiện: để đạt được ước mơ, lí tưởng cao cả, con người phải trải qua cuộc đọ sức quyết liệt.

- Ông lão Xan-ti-a-gô nhiều lần đối thoại với chính mình để vượt qua mọi thử thách.

- Trong mọi hoàn cảnh và điều kiện, ta nhận thấy *"con người chỉ có thể bị huỷ diệt chứ không bị đánh bại"*.

PHÂN TÍCH CẢNH "ĐƯƠNG ĐẦU VỚI ĐÀN CÁ DŨ"

Sau 87 (84 + 3) ngày đêm ra khơi đánh cá, ông lão Xan-ti-a-gô mới câu được con cá kiếm khổng lồ, nặng độ 6, 7 tấn, dài hơn chiếc thuyền câu khoảng 7 tấc. Đói khát, mệt rã rời, đôi tay bị dây câu do cá kéo cửa rách, ứa máu. Cái giá phải trả cho một chuyến ra khơi thật đáng tự hào. Bận chài chắc sẽ không chế giễu lão về vận xúi quẩy nữa! Lão càng tự hào về *"sức con người có thể làm được gì và chịu đựng được đến đâu!"*

Ở đời có lúc miếng ăn đã kề miệng vẫn còn bị kẻ khác giật mất! Trường hợp lão Xan-ti-a-gô mất con cá kiếm quả đúng như vậy. Trên đường giòng cá về bến, lão chài lại gặp chuyện chẳng lành. Đàn cá mập đã thực mạng lao vào thuyền lão để đớp mồi. Cảnh "Đương đầu với đàn cá dữ" diễn ra vô cùng bi tráng. Lão chài bị bất ngờ, bị động hoàn toàn. Thế và lực quá chênh lệch. Cuộc chiến diễn ra giữa biển đêm. Lão chài chẳng khác nào một kẻ mù giữa vòng vây của đàn cá dữ! Chỉ có một cái chày làm vũ khí. Lão thân cô thế cô, lại bị kiệt sức sau 3 ngày 2 đêm đuổi bắt con cá kiếm mắc câu. Kẻ thù của lão c

là một đàn cá mập đông đảo, khát mồi và cực kì hung dữ. Cá lại được màn đêm, được sóng biển che giấu, bất ngờ xuất hiện. Đàn cá biến hoá, lão chài căng mắt nhìn chỉ thấy *“những chiếc vi cá mập xẻ dọc ngang trên mặt biển và những đường lân tinh lấp lánh”*. Những hàm răng cá mập táp mồi *“sần sập”*, lưng đàn cá dữ cuộn sóng làm cho *“chiếc thuyền câu chòng chành”*. Không chỉ con cá kiếm mà ngay cả lão chài cũng sẽ trở thành mồi ngon cho đàn cá dữ đói mồi! Hê-minh-uê đặc tả lưng cá mập đội con thuyền câu đã vẽ nên một cảnh hãi hùng, đầy nguy hiểm!

Cuộc chiến đấu mỗi lúc một dữ dội. Người đọc có cảm giác là bao nhiêu cá mập ở vùng biển “Giếng Lớn” đã kéo tới bủa vây lấy chiếc thuyền câu. Lão già như bị màn đêm bịt mắt, *“vụt nháo nhào lên những chiếc đầu”* cá mập. Lão bị động *“kháng cự một cách tuyệt vọng với một kẻ thù mà lão chỉ nghe bằng tai, bằng cảm giác. Thật bất ngờ cái chày - vũ khí chiến đấu - bị cá dữ ngoạm ‘giật phắt đi’*. Lão Xan-ti-a-gô đâu phải là kẻ tầm thường, khoanh tay đầu hàng đàn cá mập! Thành quả lao động được làm nên bằng mồ hôi và máu, không thể nào để đàn cá dữ cướp đi. Nhanh nhẹn và dũng mãnh, lão tháo tay lái làm vũ khí chiến đấu. Cuộc chiến giữa người với đàn cá dữ ngày một trở nên dữ dội quyết liệt! Lão già lấy hết sức bình sinh, nắm chắc tay lái, thẳng cánh, *“vụt túi bụi ra bốn phía”*. Lão chài bị đàn cá mập khép chặt vòng vây! Đàn cá dữ túm tụm lại đằng sau lái, con nọ tiếp con kia. Khi thì cả bầy một lượt, chúng đâm bổ vào xác con cá. Bầy cá dữ khát mồi không chịu rời chiếc thuyền câu *“ngoạm xong một miếng quay ra rồi quay trở lại. Xác cá bị rửa, bị đốt, bị ngoạm. Những mảnh thịt mà đàn cá mập đốt được”* lấp lánh dưới nước!

Con cá kiếm khổng lồ thế mà giờ đây chỉ còn một ít thịt dính vào đầu! Con cá cuối cùng xông đến đốt vào đầu cá. Có thể nói đây là một hiệp đấu ác liệt, cá và người đánh giáp lá cà. Lão chài dũng mãnh *“hoa cái tay lái lên và quật đúng vào răng hàm cá mập”*. Ông lão giáng trả như vũ bão *“quật liên hồi hai bận, ba bận, mười bận!”*. Bất thành linh chiếc tay lái gãy rắc, lão dũng mãnh vẫn tiếp tục quật vào đầu cá... vụt nữa làm cho *“con cá mập nhả con cá và oằn mình lặn xa”*.

Như người lính chiến ngoan cường trên chiến địa, đánh đến giọt máu cuối cùng, bắn đến viên đạn cuối cùng, hết đạn thì dùng lê tử chiến với giặc, lão chài Xan-ti-a-gô cũng vậy! Một mình đơn độc chống với đàn cá dữ giữa biển đêm, khi cái chày bị cá mập ngoạm mất, lão bình tĩnh và sáng suốt xử lí tháo ngay tay lái làm vũ khí. Càng đánh càng hăng, lão đã quật tới tấp vào đầu cá dữ, quật mạnh đến nỗi gãy cả mái chèo. Lão đã giáng cho con cá mập sau cùng một đòn chí mạng!

Việc đánh bắt được con cá kiếm nặng 6, 7 tấn là một chiến công! Cuộc đấu với đàn cá dữ không cân sức, thịt con cá kiếm bị đàn cá mập ngoạm sạch, đớp sạch, nhưng lão vẫn còn giữ được bộ xương cá, giữ được con thuyền câu. Câu nói của lão: *“Thuyền của mình vẫn tốt nguyên và chẳng sút mẻ một tẹo nào, trừ chiếc tay lái ra không kể. Cái đó cũng dễ thay!”* - điều đó cho thấy, tuy thất trận nhưng lão chài vẫn còn tiềm lực! Nhất định lão lại ra khơi. Giữ vững niềm tin sau chiến bại không phải ai cũng có ý chí ấy! Lúc quật vào đàn cá dữ, ông lão cảm thấy một mùi kì dị trong mồm: *“vừa tanh như máu, vừa giòn ngọt”*. Mùi kì dị ấy là máu và cũng là dư vị cay đắng của sự thất bại! Như một sự tổng kết sau trận đánh, lão Xan-ti-a-gô nhổ toẹt máu xuống biển và nói: *“Cho chúng mày nuốt đi lũ cá mập kia. Nuốt đi để tưởng tượng là vừa giết chết được một con người”*. Một cái nhổ toẹt đầy khinh bỉ. Một câu nói vừa giấu cợt vừa thách thức kẻ thù! Trong chiến bại mà lão chài vẫn ngạo nghễ! Đó là tâm thế và bản lĩnh cứng cỏi của một con người chân chính. Cảnh “Đương đầu với đàn cá dữ” được miêu tả rất sống động.

Lão chài được đặt trong thế đối địch tương phản chênh lệch. Các chi tiết nghệ thuật được khắc họa và tái hiện chủ yếu bằng thính giác, cảm giác, xúc giác... trong biển đêm vô cùng ghê rợn và ác liệt! Người thì máu đầy mồm, cá thì lặn xả vào đớp mồi, bị quật như tử. Lời đối thoại của Xan-ti-a-gô với đàn cá mập lúc thì thách thức khinh bỉ, lúc thì thừa nhận thất bại. Vốn liếng còn đó, lão chài rồi lại ra khơi. Chỉ có một mình đơn phương độc mã đương đầu với đàn cá mập thế mà sau cuộc chiến, lão chài lại nói: Gió cũng là bạn tốt của ta... đôi khi cũng là bạn tốt... biển cả với những bạn hữu và kẻ thù của ta... *“Gió làm căng cánh buồm. Biển có đàn cá dữ, nhưng cũng có cánh chim hiền lành, biển là nơi làm ăn của lão và các bạn chài”*. Cách nghĩ của lão chài mộc mạc, bình dị nhưng ham sống biết bao.

Ở đời cái đáng sợ là không nhận diện được kẻ thù. Cái đáng sợ nữa không phải là sự thất bại mà là chưa biết tìm ra nguyên nhân thất bại. Ở đây, lão chài Xan-ti-a-gô tự nói với mình: *“Ta thử nghĩ xem cái gì đã làm cho ta thất bại nhỉ? Không, không có cái gì cả. Ta đã đi xa quá!”*. Đó là phần ngầm của “tảng băng trôi” mà Hê-minh-uê muốn gửi gắm bạn đọc: Mọi khát vọng đều đẹp, đều đáng yêu. Khát vọng quá lớn, vượt xa khả năng hiện thực thì sẽ thất bại. Hình ảnh lão chài Xan-ti-a-gô trong cảnh “đương đầu với đàn cá dữ” này cho ta bài học về sức mạnh, khí phách và niềm tin trong lao động và cuộc sống.

VĂN NGHỊ LUẬN

Kiểu sáng tác và phong cách nghệ thuật

Kiểu sáng tác

1. Kiểu sáng tác văn học là những kiểu văn học xuất hiện trong từng thời đại và từng trào lưu văn học. Mỗi kiểu sáng tác văn học thể hiện một phương thức cảm nhận đời sống, một kiểu nhà văn, kiểu thể loại, một phương thức biểu hiện gắn với kiểu tự ý thức của con người.

2. Có 3 kiểu sáng tác văn học: kiểu sáng tác thần thoại, kiểu sáng tác truyền thống và kiểu sáng tác hiện đại.

a. Kiểu sáng tác thần thoại là sáng tác chưa tự giác, là sản phẩm tinh thần của thời đại nguyên thủy, khi con người chưa phân biệt với thiên nhiên, tác giả là tập thể. Nó gắn liền với lễ hội của cộng đồng. Nàng Âu Cơ đẻ ra trăm trứng, Bà Nữ Oa đội đá vá trời, Hêraklét lập 12 chiến công...

b. Kiểu sáng tác truyền thống bao gồm những sáng tác cổ đại và sáng tác văn học trung đại. Đó là những sáng tác dựa trên các quy tắc chung, phương tiện chung, được kế thừa và phát triển từ đời này sang đời khác. Kiểu sáng tác cổ đại chịu ảnh hưởng trực tiếp của kiểu tư duy quyền uy thần thoại. Đam Săn gọi Trời bằng cậu, lấy Hnhí và Hbhí theo tục nối dây, chặt cây Thần, đi bắt nữ thần Mặt Trời. *Sử thi Đam Săn, I-li-át và Ô-đi-xê, Ra-ma-ya-na*,... tiêu biểu cho kiểu sáng tác cổ đại. Kiểu sáng tác trung đại hình thành và phát triển trong xã hội phong kiến. Các quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, các phạm trù đạo lý quy phạm như trung thần với nghịch tử, quân tử với tiểu nhân, anh hùng, tài tử, mỹ nhân, v.v... được thể hiện dưới những hình thức nghệ thuật mang tính ước lệ định hình, trở thành chuẩn mực. Cáo, hịch, phú, thơ Đường, v.v... là những sáng tác trung đại, *Sử kí* của Tư Mã Thiên, thơ Lí Bạch, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du,... là những tác phẩm thuộc kiểu sáng tác truyền thống.

c. Kiểu sáng tác hiện đại: trong văn học phương Tây khởi đầu từ thời Phục hưng, phát triển trong xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội loài người đương đại. Kiểu sáng tác hiện đại bao gồm nhiều trào lưu văn học nối tiếp hoặc đồng thời xuất hiện.

Trào lưu văn học là khuynh hướng sáng tác của các nhà văn cùng có chung một cương lĩnh, mục đích, niềm tin và nguyên tắc sáng tác. Văn học phục hưng, Văn học cổ điển chủ nghĩa, Văn học lãng mạn chủ nghĩa, Văn học hiện thực chủ nghĩa... là những trào lưu văn học tiêu biểu nhất.

- Văn học phục hưng: lên án thần quyền, bạo lực trung cổ, ca ngợi tự do, nhân đạo, tình yêu, khẳng định vẻ đẹp của bản tính tự nhiên, vật chất của con người. Kịch của Sếch-xpia, Đôn-ki-hô-tê của Xéc-van-tex, bộ truyện Gác-găng-chuya và Păng-ta-gơ-ruy-en của Ra-bơ-le là tiếng cười hả hê, sảng khoái của đời sống thân xác... là những kiệt tác của văn học phục hưng.

- Văn học cổ điển chủ nghĩa: xuất hiện ở Pháp và Tây Âu trong thế kỷ XVII. Văn học cổ điển chủ nghĩa coi những con người đặt lí trí lên trên tình cảm riêng tư, chiến thắng dục vọng thấp hèn, coi nhẹ lợi ích và danh dự của dòng dõi và quốc gia là đẹp nhất, lí tưởng nhất, Kịch của Coóc-nây, kịch của Mô-li-e... tiêu biểu nhất cho văn học cổ điển chủ nghĩa.

- Văn học lãng mạn chủ nghĩa cảm nhận sâu sắc sự đối lập gay gắt giữa thực tại và lí tưởng, chỉ rõ sự bất mãn với thực tại bế tắc là không có lối thoát, ca ngợi niềm khao khát vươn tới trong mộng ảo hoặc thiên nhiên, Văn học lãng mạn chủ nghĩa phát triển ở Tây Âu trong 2 thế kỷ XVIII, XIX. Thi sĩ La-mac-tin, văn hào Huy-gô (Pháp), nhà thơ Bai-rôn (Anh), thi hào Pu-skin (Nga)... là những tên tuổi tiêu biểu cho trào lưu văn học lãng mạn chủ nghĩa. Ở Việt Nam ta, Tự lực văn đoàn với các nhà thơ nhà văn như Nhất Linh, Khái Hưng, Xuân Diệu,... là những văn sĩ của trào lưu văn học lãng mạn 1930 - 1945.

- Văn học hiện thực chủ nghĩa xuất hiện ở Tây Âu trong thế kỷ XIX. Nó cảm nhận thế giới khách quan qua các chi tiết cụ thể, xác thực; khẳng định quy luật của môi trường xã hội đối với bản chất con người, miêu tả đời sống nội tâm như một quá trình có nảy sinh phát triển và biến đổi. Tính hiện thực chân thực là thước đo giá trị tác phẩm văn chương. Ban-zắc (Pháp), Đích-ken (Anh), Sê-khốp (Nga), v.v... là những nhà văn tiêu biểu của trào lưu văn học hiện thực chủ nghĩa. Ở Việt Nam ta, các nhà văn Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng,... là những nhà văn hiện thực 1930 - 1945.

Phong cách nghệ thuật

1. Phong cách nghệ thuật là một cái nhìn mới mẻ, khám phá và độc đáo có tính phát hiện đối với đời sống. Cái nhìn mới mẻ ấy được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật đặc sắc mang dấu ấn riêng, vẻ đẹp riêng của mỗi nhà văn.

Nhà văn có thực tài mới có phong cách. Phong cách chỉ có thể được định hình qua hàng loạt tác phẩm xuất sắc. Phong cách của nhà văn vừa thống nhất vừa đa dạng, phát triển tạo nên cây bút đa phong cách.

2. Từ Vang bóng một thời đến Sông Đà, Tờ hoa,... - phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân là uyên bác, tài hoa, độc đáo.

Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị thống nhất trong cảm hứng lí tưởng, Tổ quốc, nhân dân, về niềm vui lớn cách mạng, và ân tình thuỷ chung. Sâu sắc về lí trí, dào dạt về tình cảm, ngọt ngào, sâu lắng, thiết tha. Có lúc như dân ca. Có lúc như thơ *Kiều*, có lúc nghe như thơ mới.

Hồ Chí Minh là một nhà văn đa phong cách. Viết bằng tiếng Pháp, tiếng Hán và tiếng Việt, thống nhất trong tính giản dị, hồn nhiên, thâm thúy. Truyện kí thì sắc sảo, hóm hỉnh. Thơ chữ Hán giàu chất Đường thi. Thơ chúc Tết thì dân dã, dễ hiểu. Văn chính luận rất khúc chiết, đanh thép, hùng hồn. Cảm hứng yêu nước thương dân là cảm hứng chủ đạo trong văn thơ của Người. Độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội là đề tài nhất quán trong tác phẩm Hồ Chí Minh.

CÁC GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC

Các giá trị văn học

Văn học (nghệ thuật) là sản phẩm tinh thần cao quý của con người. Nó là thước đo trình độ văn minh, tâm vóc và bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc.

Giá trị thẩm mĩ, giá trị nghệ thuật và nhân văn là những giá trị mà văn chương đích thực mang lại cho người đọc. Nội dung của tác phẩm và cảm hứng của nhà văn chân chính, có thực tài sẽ tạo nên tính tư tưởng, giá trị tư tưởng, tính nhân dân, tư tưởng nhân văn. Tính chân thực là nền tảng, là cơ sở lâu bền của giá trị văn học. Có tác phẩm văn học sớm nở tối tàn, lại có thiên cổ hùng văn, thiên cổ kì bút,... là như vậy.

Tiếp nhận văn học

Muốn tiếp nhận văn học điều kiện tiên quyết là yêu văn học và ham mê đọc sách. Người đọc sách phải có trình độ học vấn, có chất văn hoá, tích cực chủ động thâm nhập vào tác phẩm văn học. Đọc mà không hiểu, không cảm được cái hay cái đẹp của tác phẩm thì đọc sách cũng vô ích. Phải có trí tuệ và tâm hồn mới tiếp nhận văn học đúng với ý nghĩa của ngôn từ này.

Văn học đích thực vốn đa nghĩa. Có người đọc thơ văn để giải trí. Có người đọc tác phẩm để học tập, để nghiên cứu. Tùy năng lực cảm thụ và thị hiếu của người đọc để xác định yêu cầu và mức độ tiếp nhận văn học. Chỉ khi nào đọc sách với thái độ trân trọng, đối thoại với tác giả, biết khám phá và đồng sáng tạo, đọc sách để giải trí hay học tập, đọc sách vì một nhu cầu nhân sinh... thì mới có thể nói là biết tiếp nhận văn học. Người có văn hoá, có tâm hồn đẹp mới yêu sách, ham mê đọc sách. Sách là người thầy, là bạn hiền. Giàu vốn sống mà đọc sách thì sự tiếp nhận văn học đã từ lượng biến thành chất vô giá.

Đọc sách nhằm nhí thì đừng có nói đến chuyện tiếp nhận văn học nữa.

CHÚ Ý KHI DÙNG TỪ NGỮ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

- Khi viết bài văn nghị luận phải dùng từ ngữ cho chính xác, phù hợp với vấn đề cần nghị luận. Tránh dùng những từ ngữ lạc phong cách, từ ngữ sáo rỗng cầu kì.

- Kết hợp sử dụng các phép tu từ mang tính biểu cảm gợi hình tượng, bộc lộ cảm xúc.

- Khi viết văn nghị luận tránh viết một kiểu câu. Dùng tên gọi nhất định cho một chủ thể.

- Phải biết kết hợp một số kiểu câu trong đoạn, trong bài để tạo nên giọng điệu linh hoạt, biểu hiện cảm xúc.

- Sử dụng các phép tu từ, cú pháp để bộc lộ cảm xúc.

Phần ba
MỘT SỐ ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT
VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

ĐỀ SỐ 1

Câu 1 (2 điểm): Nêu những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lu-i A-ra-gông.

Câu 2 (3 điểm): Nhận xét ngắn gọn về tình huống độc đáo trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Câu 3 (5 điểm): Phân tích cái hay, cái đẹp trong đoạn thơ sau:

*Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.*

(Trích *Việt Bắc* - Tố Hữu, *Văn học 12* - tập một,
tr.154-155, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)

Gợi ý:

Câu 1

Lu-i A-ra-gông sinh ra và lớn lên ở Pa-ri, ham mê văn chương nhưng theo ý gia đình học y khoa. Năm 1918 nhập ngũ, sau một năm thì xuất ngũ, theo đuổi văn chương, lúc đầu theo trường phái siêu thực, nổi loạn. Nhưng sau đó, tìm thấy cái đẹp lí tưởng cộng sản, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp năm 1927. Năm 1928 gặp và yêu En-xa Tơ-ri-ô-lê (cô gái Nga gốc Do Thái) và năm 1932 thì cưới nàng. Tình yêu En-xa đã chấp cánh thơ, lí tưởng đẹp của nhà thơ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), ông nhập ngũ chống

phát xít Đức. Năm 1953 được bầu vào Ban chấp hành Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1957 được trao Giải thưởng hoà bình mang tên Lê-nin.

Sự nghiệp văn chương của L.A-ra-gông đồ sộ, gồm: thơ, tiểu thuyết, bình luận văn học. Tác phẩm tiêu biểu: tiểu thuyết *Những người cộng sản* (6 tập); thơ *Đôi mắt En-xa*, *Anh chàng say đắm En-xa*...

Câu 2

I. Đặt vấn đề

- Giới thiệu tác giả Kim Lân và tác phẩm *Vợ nhặt*.
- Một trong những thành công của tác phẩm *Vợ nhặt* là nhà văn đã sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo.

II. Giải quyết vấn đề

1. Tóm tắt tình huống truyện

Tràng - một anh nông dân nghèo, xấu trai, là dân ngụ cư. Vậy mà chỉ vài câu hò băng quơ và mấy bát bánh đúc đã có vợ hẳn hoi theo về.

2. Nhận xét

Đây là một tình huống lạ, hiếm thấy nhưng lại có giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật cao:

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít, phong kiến đã đẩy nhân dân ta đến nạn đói khủng khiếp năm 1945.
- Con người dù trong bất kì hoàn cảnh nào vẫn khát khao sống hạnh phúc, vẫn tin tưởng và kì vọng vào tương lai.
- Nhờ tình huống độc đáo mà tác phẩm lôi cuốn và hấp dẫn. Nhân vật được đặt trong các tình huống gay cấn để bộc lộ tâm trạng, tính cách.

III. Kết thúc vấn đề

Với tình huống được cấu trúc độc đáo, tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Câu 3

- Yêu cầu thí sinh biết cách làm bài phân tích một đoạn thơ để cảm nhận được vẻ đẹp, cái hay, đặc sắc của đoạn thơ. Bố cục mạch lạc, hành văn trôi chảy.
- Bài làm gồm các ý cơ bản sau:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích: *Việt Bắc* là bài thơ hay, đặc sắc của Tố Hữu và của thơ ca kháng chiến chống Pháp. Thông qua lời hát đối đáp mang âm hưởng đối đáp giao duyên trong ca dao, dân ca, tác giả bộc lộ tình cảm lớn của thời đại, ân tình cách mạng và ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách

mạng trong 9 năm kháng chiến đầy gian khổ ở Việt Bắc. Đoạn thơ trên bộc lộ tâm trạng của người ở lại Việt Bắc thương nhớ và sắt son với người cán bộ kháng chiến về xuôi.

2. Cái hay cái đẹp trong đoạn thơ: thể thơ lục bát, truyền thống của dân tộc được tác giả sử dụng nhuần nhuyễn, điêu luyện trong lối hát đối đáp giao duyên như trong ca dao dân ca, đặc biệt chọn lựa và sử dụng cặp từ nhân xưng “mình - ta” thật phù hợp, thân thiết mà không sỗ sàng; kín đáo mà không xa vời. Ở đoạn thơ này người ở lại Việt Bắc là “ta”.

- Hai cặp lục bát trên với những câu hỏi (tu từ) đã bộc lộ tấm lòng quyến luyến, đồng thời gợi lên những kỉ niệm ân tình gắn bó trong 9 năm kháng chiến gian khổ ở núi rừng Việt Bắc. Cùng chịu đựng sẻ chia gian khổ “miếng cơm chấm muối” và cùng chung mối căm thù cao độ “*mối thù nặng vai*”.

- Hai cặp lục bát dưới: tác giả khéo léo sử dụng nghệ thuật ẩn dụ “*rừng núi nhớ ai*” và “*hắt hieu lau xám, đậm đà lòng son*”, cũng như hình thức điệp từ “nhớ” để bộc lộ tấm lòng thủy chung son sắc của người ở lại Việt Bắc đối với người cán bộ kháng chiến về xuôi.

3. Cái hay cái đẹp của đoạn thơ là những câu thơ lục bát với giọng tâm tình tha thiết, đậm đà tính dân tộc, nhà thơ đã bộc lộ tấm lòng nhớ thương và thủy chung của đồng bào dân tộc Việt Bắc với người cán bộ kháng chiến về xuôi, với cách mạng, với Đảng và Bác Hồ.

ĐỀ SỐ 2

Câu 1 (2 điểm): *Chỉ mẹ là niềm vui, ánh sáng diệu kì*

Chỉ mình mẹ giúp đời con vững bước.

(Trích *Thư gửi mẹ* - Ê-xê-nhin, *Văn học 12* - tập hai, tr.55, NXB Giáo dục, 2004).

Anh (chị) hiểu hai câu thơ trên như thế nào?

Câu 2 (3 điểm): Giải thích ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Câu 3 (5 điểm): Phân tích vẻ đẹp người lái đò trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Gợi ý:

Câu 1

Câu thơ đầu khẳng định mẹ là người đàn bà quan trọng nhất trong đời đối với tác giả. Vai trò người mẹ đối với ông như là đức mẹ (vì ông là người theo đạo). Mẹ là người duy nhất mang lại cho tác giả niềm vui và “*ánh sáng diệu kì*”. “*Ánh sáng diệu kì*” có thể hiểu như những phép lạ của đức mẹ ban cho những cảnh đời u tối.

Câu thứ hai: “*Chỉ mình mẹ giúp đời con vững bước*” khẳng định thêm mẹ là người duy nhất giúp ông vững bước trên đường đời nhiều gian truân. Đối với ông, mẹ là niềm tin thiêng liêng nhất trong cuộc đời.

Câu 2

Hình ảnh cây xà nu và rừng xà nu trong truyện có tác dụng tạo nền cho câu chuyện. Bằng những hình tượng nghệ thuật có giá trị tạo hình, có ý nghĩa tượng trưng và bằng thủ pháp nhân hoá làm cho cây xà nu cũng như rừng xà nu hiện hình sống động trước mắt người đọc: “*Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão*”. Rồi “*... nhựa ứa ra, tràn trề... rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn*”. “*Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng*”. Và có khi “*cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây non mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời*”.

Cây xà nu là một loại cây đặc biệt sinh trưởng nơi núi rừng Tây Nguyên, là loại cây “*ham ánh sáng mặt trời*” như con người Tây Nguyên luôn vươn tới

ánh sáng chân lí. Nó lại có sức sống vững bền: “*Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn...*” như con người Tây Nguyên luôn quật khởi kiên cường. Cây xà nu, rừng xà nu đã gắn bó với con người Tây Nguyên tự bao đời nay, như một lẽ tự nhiên và khi cần “*rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...*”. Ở một tầng nghĩa cao hơn, rừng xà nu tiêu biểu cho sức sống bất diệt, tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân Tây Nguyên. Các thế hệ cây xà nu nối tiếp nhau lớn lên tượng trưng cho các thế hệ dân làng Xô-Man, nói rộng ra là các thế hệ nhân dân Việt Nam.

Câu 3

Nhân vật người lái đò được Nguyễn Tuân nhìn như là đối tượng của cái *Đẹp*. Theo Nguyễn Tuân, không cứ gì cứ là người hoạt động ở các ngành nghề thuật họ mới là kẻ tài hoa nghệ sĩ. Mà những con người xung quanh chúng ta biết tôn trọng cái *Đẹp* đều có thể ứng xử *Đẹp* và tự giác sáng tạo ra cái *Đẹp*.

Nghệ thuật ở đây chính là nó đã nhập thân vào người lái đò cả phương diện hình thức lẫn tính cách. Trên thác hiên ngang một người lái đò sông Đà có tự do, vì người lái đò ấy nắm được quy luật tất yếu của dòng sông Đà.

Hình ảnh người lái đò sông Đà được Nguyễn Tuân dựng tượng khiến cho ta như sờ mó được. Bức tượng ấy không phải là con người chung chung mà nó tạo dáng hết sức riêng biệt không thể đặt tên gì khác hơn là “*người lái đò Sông Đà*”. Bức tượng hắt chiếu ra tính cách bên trong của con người này.

“*Tay ông dài lêu nghêu như cái sào, chân ông lúc nào... nhõn giời ông vời vời như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào đó trong sương mù*”.

- Để làm nổi bật tài nghệ của ông lái đò, Nguyễn Tuân đã sáng tạo ra một cuộc vượt thác của ông như là một viên tướng ngày xưa lao vào một trận đồ bát quái của Khổng Minh với biết bao nhiêu cạm bẫy, hết vòng này đến vòng khác, và mỗi vòng, trên thác sông Đà đều có những viên tướng tài ba chỉ huy.

Để áp đảo ông lái đi, đám “*quân thác đá*” còn nổi trống chiêng la hò dữ dội “*Rống lên như ngàn con trâu mộng đang lồng lộn...* rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu cháy bùng bùng”.

Thật là một liên tưởng hết sức bất ngờ. Câu chuyện nói về “*đá thác*” ở đây là liên tưởng tới “*đàn trâu*” và “*rừng bị cháy*”. Nếu không có phong cách tài hoa táo bạo của Nguyễn Tuân khi xử lí những hiện tượng trên sẽ gây ra khắp khiêng, phi lô-gích. Đoạn văn dựng cảnh đầy giá trị tạo hình, nó như một cuốn phim quay cận cảnh và dựng lại đặc tả các chi tiết. Chính Nguyễn Tuân

đã có ý định sử dụng vốn văn hoá về môn nghệ thuật thứ bảy này để dựng cảnh thạch trận thật ấn tượng.

Ta cũng lưu ý thuật kể đầy hồi hộp, đầy kịch tính căng thẳng, vốn tri thức về quân sự và võ thuật được đưa ra ứng dụng. Quả là *“ông lái đã nắm chắc được binh pháp của thần sông, thần đá”*. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá... Ông đã *“cưỡi”* lên thác sông Đà: *“Nắm chặt lấy cái bờm sóng”*, *“bám chắc lấy luồng nước”* lúc *“phóng nhanh”* lúc *“lái miết”*, nhớ mặt bọn đá *“đứa thì ông tránh”* *“đứa thì ông đè xấn lên”*...

Ông lái dò quả là vị tướng đầy thao lược tài ba.

Ông đang trình diễn nghệ thuật của mình với quy luật thiên nhiên khắc nghiệt. Nếu thiếu một chút bình tĩnh, thiếu một chút chính xác, ông phải trả giá bằng mạng sống của mình.

Nguyễn Tuân quả là ưa khai thác những cảm giác mạnh để tác động những ấn tượng không phai mờ trong tâm não của độc giả về vẻ đẹp của ông lái đò, Không những là vẻ đẹp của bản lĩnh vượt thác phi thường mà còn là vẻ đẹp của sự bình dị của con người sông nước bình thường.

Qua nhân vật người lái đò, Nguyễn Tuân cho rằng chủ nghĩa anh hùng đâu phải tìm kiếm đâu xa. Nó có trong cuộc sống tìm miếng cơm manh áo của nhân dân lao động. Những người bình dị có trí dũng tài ba, họ có thể tạo hình tạc mẫu cho nghệ thuật. Họ là đối tượng của cái đẹp, của ánh sáng thẩm mỹ hiện đại.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG

ĐỀ SỐ 1 (Khối C - 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (2,0 điểm)

Anh (chị) hãy nêu những nét chính về tình cảm nhân đạo và bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*.

Câu II (3,0 điểm)

Trong thư gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, Tổng thống Mỹ A. Lin-côn (1809 - 1865) viết: “*Xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thì rút còn vinh dự hơn gian lận khi thi...*” (Theo *Ngữ văn 10*, tập hai, NXB Giáo dục, 2006, tr.135).

Từ ý kiến trên, anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) trình bày suy nghĩ của mình về đức tính trung thực trong khi thi và trong cuộc sống.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo Chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về những vẻ đẹp khuất lấp của nhân vật người vợ nhặt (*Vợ nhặt* - Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu).

Câu III.b. Theo Chương trình Nâng cao (5,0 điểm).

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.*

*Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tự là bệnh của tôi yêu nàng*

(*Tương tư* - Nguyễn Bính, *Ngữ văn 11 Nâng cao*,
tập hai, NXB Giáo dục, 2007, tr.55)

*Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương*

*Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.*

(Việt Bắc - Tố Hữu, *Ngữ văn 12 Nâng cao*,
Tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 84)

Gợi ý:

Câu I

- Giới thiệu Thạch Lam là một trong những cây bút chủ lực của nhóm Tự lực văn đoàn với những sáng tác mang đậm tình cảm nhân đạo và bút pháp nghệ thuật đặc sắc, trong đó có truyện *Hai đứa trẻ*.

- Tình cảm nhân đạo trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* được thể hiện trong:

+ Sự cảm thông của nhà văn với những rung động nhẹ nhàng, tinh tế trong tâm hồn con người: tâm hồn Liên man mác buồn trong thời khắc của một ngày tàn; Liên xúc động khi nhìn thấy những đứa trẻ nghèo đi lại nhặt nhạnh những vật thừa nơi chợ chiều nhưng chính chị cũng không có tiền cho chúng.

+ Sự cảm thông cho những kiếp người nhỏ bé nơi phố huyện nghèo. Đó là những kiếp người nghèo khổ, đơn điệu, mòn mỏi, tẻ nhạt.

- Hình ảnh mẹ con chị Tí bán nước trà và quà vặt hằng đêm.

- Hình ảnh bác phở Siêu bán phở gánh.

- Hình ảnh vợ chồng bác xẩm hát dạo, xin ăn.

- Và cả hình ảnh chị em Liên, An - những đứa trẻ sớm phải phụ giúp sinh kế gia đình.

+ Sự thấu hiểu và trân trọng của nhà văn với khát vọng thầm lặng, sâu sắc trong tâm hồn những người nghèo khổ. Họ luôn khao khát về một thế giới, một tương lai tươi sáng khác với hiện tại nghèo khổ đen tối của họ: ngân ấy con người ngồi trong bóng tối hướng vọng về đoàn tàu Hà Nội rực rỡ, sang trọng - hình ảnh tươi sáng của tương lai.

- Bút pháp nghệ thuật đặc sắc biểu hiện qua:

+ Cốt truyện giản dị hầu như không có chuyện mà vẫn chứa đựng nội dung giàu tính nhân văn, gợi được những rung động sâu lắng, hấp dẫn nơi người đọc và có sức lay tỉnh tâm hồn người.

+ Bút pháp tả thực kết hợp hài hoà với trữ tình tạo dựng sinh động, chân thật bức tranh nhân thế cảm động của phố huyện nghèo nhưng đầy áp tình người.

+ Lời văn trong sáng và gợi hình, gợi cảm; giọng văn trữ tình, giàu chất thơ tạo được âm hưởng ngân vang và ấn tượng sâu sắc nơi người đọc.

- Thạch Lam với *Hai đứa trẻ* đã để lại cho văn học Việt Nam một sáng tác đặc sắc giàu tính nhân văn.

Câu II.

I. Yêu cầu kĩ năng

- Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận xã hội.
- Bố cục chặt chẽ, ý kiến rõ ràng, thuyết phục; diễn đạt trôi chảy, viết có cảm xúc,...

II. Yêu cầu kiến thức: Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đạt những ý cơ bản sau đây:

1. Hiểu được ý kiến của A.Lin-côn.

Tổng thống A.Lin-côn đề nghị nhà trường dạy cho con mình, cũng là dạy cho học sinh:

- Biết chấp nhận thi rớt (nếu mình chưa đủ tài)
 - Tránh gian lận trong thi cử (đả kích tiêu cực trong thi cử)
- ⇒ Ý nghĩa câu nói: ca ngợi cách sống dũng cảm và trung thực.

2. Nêu suy nghĩ của bản thân

Quan niệm của A.Lin-côn đúng đắn với mọi thời đại.

- Học để thi đỗ là khát vọng chung của mọi học sinh.
- Nhưng sự trung thực trong học tập, thi cử mới chính là điều quan trọng.
- Mở rộng:
 - + Trân trọng người thực tài, đả kích những kẻ giả dối, háo danh.
 - + Trân trọng người trung thực, dũng cảm, đả kích thói giả dối, bất tài, vô dụng.

3. Rút ra bài học cho bản thân:

- Luôn nghiêm khắc với bản thân trong rèn luyện.
- Luôn coi trọng vấn đề thực học để trở thành những con người thực tài.

Câu III.a.

- Giới thiệu: vẻ đẹp người phụ nữ là một trong những đề tài quen thuộc của văn học Việt Nam. Trong văn học giai đoạn 1945 đến hết thế kỉ XX, nó được thể hiện qua nhiều nhân vật, trong đó có người vợ nhặt (*Vợ nhặt* - Kim Lân), và người đàn bà hàng chài trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

- Đây là hai nhân vật không phải là nhân vật chính của hai tác phẩm. Thoáng nhìn bên ngoài, cả hai đều không có vẻ đẹp gì đặc biệt. Cô vợ nhặt xuất hiện trước mặt Tràng trong lần thứ hai với *thân hình gầy sọp, quần áo tả tơi như tổ đũa, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Còn

người đàn bà hàng chài là một người phụ nữ miền biển trạc ngoài bốn mươi, thô kệch, rỗ mặt, lúc nào cũng xuất hiện với vẻ mệt mỏi tạo ấn tượng về một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ.

Nhưng nhìn sâu vào bên trong tâm hồn của họ, người đọc sẽ tìm thấy được những nét cao đẹp đáng quý.

+ Người vợ nhặt :

* Một thiếu nữ nhanh nhẹn, hoạt bát, vui vẻ như chị đã thể hiện khi gặp anh Tràng lần đầu tiên.

* Một người phụ nữ ý tứ, nghiêm trang: thái độ của chị khi cùng Tràng đi về qua xóm ngụ cư: kéo nón che nghiêng nửa mặt, không được hài lòng khi bọn trẻ trêu đùa; khi đến nhà Tràng, chị chỉ ngồi nép nơi mép giường.

* Tuy có biến dạng về tính cách do hoàn cảnh đói khát nhưng chỉ cần một sự yêu thương, nương tựa, một mái ấm gia đình, chị đã trở về với bản tính tốt đẹp của một người phụ nữ hiền thực đảm đang, yêu cuộc sống: anh Tràng thấy chị không còn vẻ chao chát, chỏng lỏn, anh thấy chị đảm đang, hiền thực; chị dậy sớm, cùng mẹ chồng thu dọn nhà cửa cho quang quẻ, sạch sẽ. Trong bữa cơm ngày đói, miếng chè cám đắng xít cổ họng, chị điềm nhiên và vào miệng, cúi mặt xuống che giấu sự xúc động để khỏi làm đau lòng người mẹ chồng nghèo khổ, già nua, nhân hậu.

+ Người đàn bà hàng chài:

* Nhân vật được gọi một cách phiếm định: người đàn bà. Tuy không có tên cụ thể, vô danh như biết bao người đàn bà vùng biển khác, nhưng số phận của chị được tác giả tập trung thể hiện và được người đọc quan tâm nhất trong truyện ngắn này.

* Chị là một người phụ nữ đau khổ. Chị thường xuyên bị chồng đánh đập, ba ngày một trận nhỏ, năm ngày một trận lớn, nhưng chị vẫn thản lặng chịu đựng, chị không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách chạy trốn.

* Chị thương chồng. Chị hiểu được những đau đớn, day dứt của chồng do hoàn cảnh nghèo khổ, vất vả, khó khăn đến nỗi nó khiến anh từ một người đàn ông tuy cộc tính nhưng hiền lành và nhất là chưa bao giờ đánh vợ trở thành một kẻ vũ phu tàn ác. Chính vì vậy, chị đã hoàn toàn nhẫn nhục cam chịu khi bị chồng bạo hành.

* Chị là người mẹ thương con. Chị lo sợ thằng Phác sẽ có những hành động nông nổi với bố, chị đã gửi con cho bố ruột của mình nuôi. Không muốn con nhìn thấy cảnh cha đánh mẹ, chị xin với anh mỗi lần muốn đánh chị thì lên bờ mà đánh khi không có mặt con. Sở dĩ chị nhẫn nhục, chịu đựng như vậy là vì chị nghĩ đến đàn con bởi gia đình cần có một người đàn ông trong những lúc phong ba bão táp, cùng chị nuôi nấng đàn con khôn lớn. Có thể nói đây là một sự hi sinh cao cả của chị đối với con.

* Chị là một người hiểu thấu lẽ đời, tuy ít học mà tinh táo và sáng suốt. Không chỉ hiểu mình, chị hiểu cả tấm lòng của những người phụ nữ hàng chài. Họ biết mình đau khổ nhưng vẫn nhẫn nại, hi sinh, bao dung, chịu đau khổ để cho đàn con được dưỡng nuôi khôn lớn. Bởi người phụ nữ hàng chài không thể sống như những người phụ nữ khác, do hoàn cảnh rất riêng của họ, lúc nào cũng sống trên sóng nước, gia đình nào cũng trên dưới chục đứa con. Câu chuyện của chị ở toà án huyện đã mang lại cho chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng những nhận thức mới mẻ mà trước đó họ chưa từng nghĩ tới.

* Chị yêu thương gia đình và cuộc sống đầm ấm đậm bạc của gia đình. Như chị nói, trên thuyền cũng có những lúc cha con, chồng vợ vui vẻ với nhau, nhất là khi nhìn đàn con được ăn no. Chính vì vậy, khi chánh án Đẩu đề nghị chị li hôn với chồng, chị đã nhất định không chấp nhận.

* Chị là người phụ nữ bao dung, vị tha, giàu lòng yêu thương và đức hi sinh - tiêu biểu cho vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

Hai nhân vật có những nét riêng trong số phận, đặc điểm với những nét đậm nhạt khác nhau nhưng đều thể hiện được tâm hồn nhân hậu, hiền thực của người phụ nữ Việt Nam.

Những hình ảnh như vậy mang lại cho người đọc đương thời và ngày nay những cảm nhận sâu sắc và bài học quý giá để noi gương.

Câu III. b. Cảm nhận về hai đoạn trích trong *Tương tư* của Nguyễn Bính và *Việt Bắc* của Tố Hữu.

1. Giới thiệu chung về đề tài và tác phẩm.

- Tình yêu là đề tài muôn thuở của văn chương. Sự sống của tình yêu chính là nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong tình yêu đa sắc thái và nhiều cung bậc.

- *Tương tư* (Lỡ bước sang ngang - 1940) là bài thơ tình nổi tiếng của Nguyễn Bính, nói về nỗi tương tư, nhung nhớ của một người con trai với người con gái mình thâm yêu. *Việt Bắc* (*Việt Bắc* - 1954) của Tố Hữu diễn tả nỗi nhớ với chiến khu. Nhà thơ đã lấy trạng thái nhớ nhung trong tình yêu để so sánh, khẳng định niềm nhớ thương da diết không nguôi của những người cán bộ về xuôi đối với quê hương cách mạng.

2. Cảm nhận về hai đoạn thơ

a. Trích đoạn thơ trong *Tương tư*

- Đây là đoạn mở đầu của bài thơ. Người con trai chân thành thú nhận nỗi tương tư.

- Hai câu đầu là những dẫn dắt từ xa đến gần, từ ướm đến hỏi rất duyên dáng của ca dao. Nói chuyện thôn Đoài nhớ thôn Đông để nói chuyện một người nhớ một người. Dùng lối diễn đạt ước lệ để giải bày niềm thương nhớ dằng dặc (*chín nhớ mười mong*).

- Hai câu sau lấy quy luật của trời đất để nói quy luật của tình yêu. Trời đất phải có gió có mưa, yêu thì có thương có nhớ. Từ “*bệnh*” được dùng rất ý vị, khẳng định thêm tính tất yếu của tình yêu.

- Các hình ảnh sóng đôi: Đông - Đoài, gió - mưa, tôi - nàng ... tô đậm khát vọng lứa đôi. Thể thơ lục bát, các hình thức diễn đạt, cách dùng địa danh quen thuộc của ca dao dân ca khiến đoạn thơ có vẻ đẹp dung dị, duyên dáng dễ đi vào lòng người. Chất “*chân quê*” của hồn thơ Nguyễn Bính được biểu hiện rất tài tình.

b. Trích đoạn thơ trong *Việt Bắc*.

- Đây là lời của người đi, khẳng định về xuôi sẽ nhớ Việt Bắc “*như nhớ người yêu*”. Từ đó muốn nói nỗi nhớ của tình yêu là nỗi nhớ da diết nhất, thường trực nhất.

- Sau lời khẳng định là những hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc đẹp như khúc hát đồng quê: *trăng đầu núi, nắng chiều lưng nương, bản khói cùng sương...* là những hình ảnh rất đặc trưng cho khung cảnh núi rừng êm đềm, thơ mộng. Trên cái nền trữ tình là hình ảnh con người Việt Bắc tần tảo, chịu thương chịu khó. Con người và thiên nhiên hài hoà gắn bó trong nỗi nhớ người về xuôi.

- Các hình ảnh trong hoài niệm nhưng hiện lên thật cụ thể, rõ nét, chứng tỏ sự gắn bó sâu sắc và nỗi nhớ thiết tha.

c. Những tương đồng và khác biệt trong hai trích đoạn thơ.

- Hai đoạn trích đều vận dụng hình thức thơ ca dân tộc để diễn tả nỗi nhớ nhung. Đi từ nguồn mạch dân tộc, do vậy gần gũi với tâm hồn Việt Nam. Tình yêu lứa đôi ở đây chan hoà trong tình yêu quê hương đất nước.

- Trích đoạn thơ trong *Tương tư* trực tiếp diễn tả nỗi tương tư trong tình yêu. Trích đoạn thơ trong *Việt Bắc* dùng nỗi nhớ của tình yêu để khẳng định nỗi nhớ với quê hương cách mạng.

ĐỀ SỐ 2

(Khối D - 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5,0 điểm)

Câu I (2,0 điểm)

Một trong những đặc điểm cơ bản của nền văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 *chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn*. Anh (chị) hãy nêu rõ nét chính đặc điểm trên.

Câu II (3,0 điểm)

Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến sau: *“Một người đã đánh mất niềm tin vào bản thân thì chắc chắn sẽ còn đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác nữa”*.

(Theo sách *Dám thành công* - Nhiều tác giả, NXB Trẻ, 2008, tr.90)

PHẦN RIÊNG (5,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo Chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Phân tích hình ảnh thiên nhiên và cái tôi trữ tình trong đoạn thơ sau:

*Tôi muốn tắt nắng đi,
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại,
Cho hương đừng bay đi.
Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.*

(Vội vàng - Xuân Diệu, *Ngữ văn 11*,
tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr.22)

Câu III.b. Theo Chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

Phân tích tình huống truyện trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Gợi ý:

Câu I: Đề yêu cầu trình bày một trong ba đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, đó là đặc điểm thứ ba in trong văn bản sách giáo khoa Ngữ văn 12: khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Thí sinh cần nêu được một số ý sau:

- Khái niệm văn học theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn: Khái niệm này được hiểu từ hai đặc điểm đầu tiên của thời kì văn học này:

+ Trong chiến tranh giải phóng dân tộc, lợi ích của cộng đồng là thiêng liêng nhất và được đặt lên trên hết; mọi người sẵn sàng hi sinh quyền lợi cá nhân, thậm chí cả mạng sống của mình.

+ Cuộc sống thời chiến và những ngày đầu xây dựng CNXH vô cùng gian nan nhưng đầy phấn khởi; con người luôn sống với lí tưởng và tương lai tất thắng của cách mạng nên rất lạc quan, tạo cơ sở cho cảm hứng lãng mạn trong văn học kháng chiến và cách mạng.

- Một số nét chính của đặc điểm trên:

+ Đề tài: mang tính cộng đồng, trả lời cho vấn đề sống còn của dân tộc.

+ Nhân vật chính diện: đại diện cho lợi ích và phẩm chất của cộng đồng, gắn liền số phận của mình với cộng đồng.

+ Giọng điệu, văn phong: ngôn ngữ hào sảng, trang nghiêm, thể hiện sự ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng. Tinh thần lạc quan quán xuyến, tránh nói đến mất mát hi sinh và thất bại.

- Hiệu quả của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn: khuynh hướng này đã đáp ứng được yêu cầu phản ánh cuộc sống trong quá trình phát triển cách mạng, văn học thật sự góp phần to lớn cho chiến thắng của dân tộc trong hai cuộc kháng chiến trường kì và gian khó.

Câu II: Đây là câu hỏi nghị luận xã hội, bàn về một vấn đề của cuộc sống: sự cần thiết của niềm tin.

Trình bày về vấn đề này trong khoảng 600 từ, thí sinh có thể có nhiều cách diễn giải, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu chính về đề tài như sau:

- Sự cần thiết của niềm tin trong cuộc sống, bởi nó sẽ cho ta niềm yêu đời, yêu người, mãi mãi hi vọng vào những gì tốt đẹp hơn.

- Niềm tin vào bản thân: là niềm tin cần thiết nhất trong tất cả các niềm tin, bởi nền tảng của sự thành công thật sự và bền vững là chỉ có thể dựa vào chính mình chứ không phải vào bất cứ cái gì ngoài mình.

- Đánh mất niềm tin vào bản thân là đánh mất tất cả, trong đó có những thứ quý giá nhất, như cơ hội, hạnh phúc, tình yêu,... Cuộc sống muôn màu muôn vẻ, đầy đủ dư vị ngọt ngào lẫn đắng cay, hạnh phúc và cả thất vọng. Con người tin yêu vào cuộc sống, tin vào sức mạnh của mình tất yếu sẽ biết đón nhận và vượt qua khó khăn để đến bờ thành công và hạnh phúc.

Câu III.a: Thí sinh cần xác định rõ hai đối tượng cần phân tích trong đoạn trích, đó là 1. *Hình ảnh thiên nhiên* và 2. *Cái tôi trữ tình*. Có thể nhập hoặc tách riêng 2 đối tượng trong quá trình phân tích.

Sau đây là gợi ý cách làm theo cách tách riêng từng đối tượng:

- Hình ảnh thiên nhiên: Thiên nhiên trong bài thơ *Vội vàng* là

+ Một thiên nhiên của mùa xuân trần thế: thiên nhiên này là một cõi thiên đường của màu sắc, hương vị, âm thanh, bề bộn và phong phú, cho ta thoả thích ngắm nhìn và hưởng thụ, nhưng không phải là chốn bồng lai tiên cảnh mà là thiên nhiên trần thế, rất gần, ta chỉ với tay là ôm choàng lấy được. Làm rõ điều ấy bằng cách phân tích các từ “*này đây*” ở các vị trí khắp nơi trong các câu thơ.

+ Một thiên nhiên của mùa xuân tình yêu: bốn mùa thiên nhiên đều tươi đẹp, nhưng đẹp nhất đối với tuổi trẻ, đó là thiên nhiên của mùa xuân trong con mắt kẻ đang yêu say đắm. “*Ong bướm*” là của “*tuần tháng mật*”, hoa, lá đang độ “*xanh rì*”, “*yến anh*” đang say trong “*khúc tình si*”,... - một mùa xuân “*ngon như một cặp môi gần*”.

- Cái tôi trữ tình:

+ Cảm nhận về cái đẹp: thiên nhiên môn mơn đẹp để ấy không phải do thi sĩ làm nên, mà có từ bao đời nay, nhưng chỉ khi “*nhìn cuộc đời bằng con mắt xanh non*” thì con người mới phát hiện ra vẻ đẹp huy hoàng ấy. Cặp mắt xanh non ấy là của thi sĩ Xuân Diệu, người đã hoá thân thành cái tôi trữ tình trong bài thơ. Bài thơ mở ra với sự hiện diện của một cái tôi trữ tình đang đứng giữa đất trời trong buổi thanh xuân của cuộc đời, trong buổi thanh tân của thiên nhiên mùa thứ nhất trong năm.

Nhân vật trữ tình ngỡ ngác và sung sướng phát hiện vẻ đẹp của thiên nhiên.

+ Cảm nhận về thời gian: cảm nhận về thời gian luôn là mối rung động xôn xao nhất của Xuân Diệu, thể hiện rõ trong 4 câu đầu trong bài thơ *Vội vàng*. Nhân vật trữ tình xuất hiện với một ý muốn ngông cuồng: muốn dừng thời gian lại : tắt nắng, buộc gió. Trước cảnh đẹp say lòng và cảm thức về thời gian đang trôi, nhân vật trữ tình thể hiện sự băn khoăn tiếc nuối đầy nhạy cảm: “*Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa; Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân*”. Chú ý phân tích cú pháp bất thường của câu thơ và âm hưởng hăng hực của ý thơ trong 2 câu cuối này.

- Hình ảnh thiên nhiên và hình ảnh cái tôi trữ tình hoà quyện vào nhau, thấm đẫm chất Xuân Diệu: nồng nàn đắm say, nặng lòng với trần thế.

Câu III. b

1. Giới thiệu chung

- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

- Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* năm 1983. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

2. Phân tích tình huống truyện

a. Tình huống truyện

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn, Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lí của đời thường.

b. Các nhân vật với tình huống

- Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình thuyền chài. Gánh nặng mưu sinh đè trĩu trên vai cặp vợ chồng. Người chồng trở thành kẻ vũ phu. Người vợ vì thương con nên nhẫn nhục chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con. Cậu bé thương mẹ, bênh vực mẹ, thành ra căm ghét cha mình.

- Chánh án Đẩu tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiếm sống để nuôi con khôn lớn.

c. Ý nghĩa khám phá, phát hiện của tình huống

- Ở tình huống truyện này, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, chánh án Đẩu là sự khám phá, phát hiện sâu sắc về đời sống và con người.

- Đẩu hiểu được nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống.

- Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở Tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lí trong cái tưởng như nghịch lí ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.

3. Kết luận

Tình huống truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức.

- Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời cho sáng tạo nghệ thuật, đồng thời còn đặt ra mối quan hệ giữa người lãnh đạo (chánh án Đẩu) với nhân dân (người đàn bà hàng chài). Qua đó, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới của xã hội Việt Nam sau khi thống nhất đất nước.

ĐỀ SỐ 3

(Khối C - 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (2 điểm)

Tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh được sáng tác trong hoàn cảnh nào? Hãy trình bày ngắn gọn những nội dung chính của tác phẩm này.

Câu II (5 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh đất nước được thể hiện qua đoạn thơ sau trong bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi:

*Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha
Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.*

(Văn học 12, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội; 2005, tr. 86-87)

PHẦN TỰ CHỌN

Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: III.a hoặc III.b

Câu III.a. Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Câu III.b. Nhận xét của anh (chị) về nghệ thuật xây dựng nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Gợi ý:

Câu I. Hoàn cảnh sáng tác và những nội dung chính của tập thơ *Nhật kí trong tù*.

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh với danh nghĩa là đại biểu Việt Nam sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Ngày 29-8-1942, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt tại Túc Vinh. Trong thời gian mười ba tháng bị cầm tù, bị giải đi gần 30 nhà lao của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, Người đã viết 133 bài thơ chữ Hán trong cuốn sổ tay và đặt tên là *Ngục trung nhật kí* (Nhật kí trong tù).

2. Những nội dung chính

Tập nhật kí ghi lại chân thực bộ mặt đen tối của chế độ nhà tù cũng như xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch: tù nhân bị đe dọa, hành hạ, bắt giam người vô cớ, bắt giam cả trẻ thơ; quan lại thì đánh bạc, ăn tiền, hút thuốc phiện, nhà tù lại chính là nơi dung túng, tiếp tay cho cái ác...

Tập nhật kí cũng ghi lại bức chân dung của người tù Hồ Chí Minh: một tâm hồn yêu nước, yêu thiên nhiên, một tấm lòng nhân đạo và một ý chí kiên cường, bất khuất, vượt lên mọi thử thách hiểm nguy...

Câu II. Cảm nhận về hình ảnh đất nước qua đoạn thơ trong bài *Đất nước*

1. Giới thiệu chung

- Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài nhưng thành công hơn cả là ở lĩnh vực thi ca. Ông thường viết về quê hương, đất nước Việt Nam lam lũ đau thương nhưng thơ mộng, kiên cường.

- *Đất nước* là thi phẩm tiêu biểu và xuất sắc nhất trong sự nghiệp thơ của Nguyễn Đình Thi và cũng là một trong số không nhiều những bài thơ hay viết về đề tài đất nước. Bài thơ được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1948 đến 1955.

2. Hình ảnh đất nước được thể hiện qua đoạn thơ

a. Đất nước mới mẻ, đầy sức sống được cảm nhận qua tâm hồn nhà thơ đang tràn ngập niềm vui:

- Đất nước với hình ảnh mùa thu mới: khép lại không gian Hà Nội của một thời mất nước u buồn, mở ra không gian tự do tươi đẹp ở chiến khu Việt Bắc.

- Đất nước hiện lên với những con người và cảnh vật mới mẻ, sống động khác thường: rừng tre “*phấp phới*”, trời thu “*thay áo mới*”, con người “*nói cười thiết tha*”...

b. Đất nước độc lập, tự chủ, giàu đẹp:

- Đất nước với những hình ảnh đẹp đẽ, huy hoàng, đầy sức sống; những cánh đồng, những ngã đường, những dòng sông...

- Khẳng định quyền độc lập tự chủ của nhân dân về đất nước: trời xanh. núi rừng là “*của chúng ta*”.

- Cảm xúc tự hào về đất nước giàu đẹp, trù phú: những cánh đồng thơm mát, những ngã đường bát ngát, những dòng sông đỏ nặng phù sa...

c. Đất nước của một dân tộc bất khuất

- Một đất nước gắn liền với lịch sử đấu tranh của cha ông: “*Nước những người chưa bao giờ khuất*”.

- Cảm xúc về lịch sử đất nước, tác giả như nghe thấy tiếng của cha ông “*ngày xưa*” vẫn luôn vang vọng trong cuộc sống hôm nay.

d. Nghệ thuật:

Điệp ngữ, điệp kết cấu câu, lối liệt kê với việc sử dụng chọn lọc các định ngữ, việc biến đổi nhịp điệu trên cơ sở thay đổi độ dài ngắn của từng câu thơ và cách gieo vần... đã tạo nên một đoạn thơ vừa hào sảng, bay bổng, vui tươi lại vừa sâu lắng, thiết tha.

3. Kết luận

Đoạn thơ đã thể hiện một hình ảnh đất nước gần gũi và thiêng liêng, gợi lên tình yêu quê hương trong mỗi người đọc; đồng thời cũng cho thấy những khám phá riêng của Nguyễn Đình Thi về đề tài đất nước.

Câu III.a. Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

1. Giới thiệu chung

- Thạch Lam là cây bút truyện ngắn tài hoa, xuất sắc trước Cách mạng tháng Tám 1945.

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Thạch Lam. Tác phẩm được in trong tập *Nắng trong vườn*. Cũng như nhiều truyện ngắn khác của ông, *Hai đứa trẻ* có sự đan cài hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình.

2. Phân tích giá trị nhân đạo

a. Tình cảm xót thương của Thạch Lam đối với những người sống ở phố huyện nghèo:

Xót xa trước cảnh đời nghèo đói, tăm tối, không tương lai, không ánh sáng của mẹ con chị Tí, gia đình bác xẩm, bác Siêu...

Cảm thương cuộc sống đơn điệu, quẩn quanh, tẻ nhạt nơi phố huyện.

b. Sự phát hiện của Thạch Lam về những phẩm chất tốt đẹp của người dân nghèo ở phố huyện:

- Cần cù, chịu thương chịu khó (chị Tí ngày mò cua bắt ốc, tối đến dọn một hàng nước; hai chị em Liên thay mẹ trông coi gian hàng tạp hoá...).

- Giàu lòng thương yêu (Liên cảm thương trước cảnh những đứa trẻ con nhà nghèo nhặt nhạnh những thứ còn sót lại ở chợ...).

c. Sự cảm thông trân trọng của nhà văn trước những ước mơ của người dân nghèo về một cuộc sống tốt đẹp hơn:

- Nhà văn trân trọng những mơ ước, hoài niệm của hai chị em Liên và An: mong được thấy ánh sáng, nhớ về quá khứ tươi đẹp, đoàn tàu như đem đến cho hai chị em “*một chút thế giới khác*”...

- Nhà văn cũng còn muốn lay động, thức tỉnh những người nghèo ở phố huyện, hướng họ tới một cuộc sống khác phong phú và có ý nghĩa hơn.

3. Kết luận

Hai đứa trẻ có sự đan xen giữa hai yếu tố lãng mạn và hiện thực. Qua tác phẩm này, nhà văn gửi gắm một cách kín đáo, nhẹ nhàng nhưng không kém phần thâm thúy tư tưởng nhân đạo của tác giả.

Câu III.b. Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

1. Giới thiệu chung

Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của nền văn nghệ giải phóng miền Nam thời kì chống Mĩ, gắn bó sâu nặng với nhân dân miền Nam và được mệnh danh là nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

Những đứa con trong gia đình là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất thể hiện phong cách độc đáo của Nguyễn Thi: nghệ thuật trần thuật đặc sắc, khắc hoạ tính cách và miêu tả tâm lí sắc sảo, ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ...

2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật Việt

a. Nghệ thuật trần thuật đặc sắc:

Nhân vật Việt là một chiến sĩ trẻ dũng cảm. Sau một trận đánh ác liệt, Việt bị thương nặng, lạc đơn vị, mắt không nhìn thấy gì, rơi vào trạng thái lúc ngất lúc tỉnh...

- Nằm lại ở chiến trường, trong những lần tỉnh lại, Việt miên man hồi tưởng (nhớ lại thời thơ ấu đầy kỉ niệm, nhớ những người thân yêu trong gia đình: má, chị Chiến, chú Năm...).

- Cách trần thuật theo dòng hồi tưởng đã đem đến cho tác phẩm màu sắc trữ tình đậm đà, tự nhiên, sống động; đồng thời cũng tạo điều kiện cho nhà văn đi sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật để dẫn dắt câu chuyện.

- Qua những hồi tưởng đứt nối, thế giới tâm hồn Việt lần lượt được khắc hoạ: yêu thương gia đình, căm thù tội ác của giặc, khao khát được đi đánh giặc...

b. Chọn được nhiều chi tiết tiêu biểu, phong phú, làm rõ cá tính nhân vật:

- Một số chi tiết tiêu biểu: Việt hay tranh giành phần hơn với chị; rất thích đi câu cá, bắn chim (đến khi đi bộ đội vẫn còn đem theo cái ná thun bên mình); cảnh hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi bên nhà chú Năm là một chi tiết cảm động...

Qua những chi tiết trên, cá tính nhân vật được khắc hoạ: một cậu trai mới lớn hồn nhiên, vô tư, dễ mến...

c. Ngôn ngữ của nhân vật:

- Cách nói, cách nghĩ của Việt đơn giản, hồn nhiên (khác với chị gái là Chiến có cách nói, cách suy nghĩ chín chắn già dặn trước tuổi).

- Ngôn ngữ, giọng điệu của nhân vật Việt đã được tác giả chọn làm giọng trần thuật của tác phẩm (câu chuyện về Việt được kể lại theo cách nhìn và giọng điệu của chính nhân vật - kiểu lời trần thuật nửa trực tiếp).

3. Kết luận

Nhân vật Việt được nhà văn Nguyễn Thi khắc hoạ thành công, gây được ấn tượng sâu sắc đối với người đọc.

ĐỀ SỐ 4

(Khối D - 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I. (2 điểm)

Anh (chị) hãy trình bày hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh.

Câu II. (5 điểm)

Tràng giang của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ nhận xét trên.

TRÀNG GIANG

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

H.C

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót,
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng,
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

(Văn học 11, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội 2005, tr. 143)

PHẦN TỰ CHỌN (Thí sinh chỉ được chọn làm một trong hai câu: III.a hoặc III.b)

Câu III.a. So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ trong truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao.

Câu III.b. Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

Gợi ý:

Câu I. Trình bày hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh.

1. Hoàn cảnh ra đời

- Ngày 19-8-1945, chính quyền ở Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội. Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập* tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang. Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn đồng bào, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

- Lúc này cũng là thời điểm bọn đế quốc, thực dân nấp sau quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật, đang âm mưu chiếm lại nước ta. Thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng nên Đông Dương phải thuộc quyền của Pháp.

2. Mục đích sáng tác

- Chính thức tuyên bố trước quốc dân, trước thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

- Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta suốt 80 năm qua và tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

- Khẳng định ý chí của cả dân tộc Việt Nam kiên quyết bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Câu II. Phân tích bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận để làm nổi bật vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Huy Cận là một nhà thơ xuất sắc trong Phong trào Thơ mới.

- *Tràng giang* (sáng tác năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*) là bài thơ nổi tiếng và tiêu biểu nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám. *Tràng giang* mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

2. Phân tích bài thơ

a) Khổ thơ 1

- Nhan đề và lời đề từ đã gợi lên phần nào cảm xúc chủ đạo của bài thơ: băng khuâng trước vũ trụ mênh mông.

- Bài thơ mở đầu với dòng sông ngoại cảnh cũng là dòng sông tâm hồn, nổi buồn trải ra cùng lớp sóng. Khác với trường giang hùng vĩ, cuộn cuộn của Lí Bạch, Đỗ Phủ, *Tràng giang* của Huy Cận lặng lẽ (sóng *gợn*, thuyền *xuôi mái*), nhuộm nỗi chia li (*Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả*). *Cúi một cảnh khô lác mấy dòng* là hình ảnh đời thực, gửi gắm ưu tư của tác giả về thân phận con người.

b) Khổ thơ 2

Trước thiên nhiên rộng lớn ấy, nhà thơ mong tìm những nơi chốn tụ họp của con người (*làng, chợ, bến*) nhưng càng thấy hoang vắng, trơ trọi. Huy Cận đã học từ câu thơ dịch *Chinh phụ ngâm* (*Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò*), nhưng thêm một từ láy (*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*) khiến cảnh vật càng quạnh quẽ. Câu thơ “*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*” nói đến âm thanh mà lại làm nổi bật cái vắng lặng...

(Lưu ý: có thể chấp nhận cả 2 cách hiểu: có và không có tiếng *vãn chợ chiều*).

- Nếu khổ 1 triển khai chiều rộng, chiều dài thì khổ 2 mở thêm vào chiều cao. Những cấu trúc đẳng đối *nắng xuống trời lên, sông dài trời rộng* nhấn mạnh ấn tượng không gian được mở ra ở cả ba chiều. Kết hợp độc đáo *sâu chót vót* gợi cái thăm thẳm của vũ trụ. Lời đề từ được nhắc lại ở đây, tô đậm nỗi *cô liêu*.

c) Khổ thơ 3

Khổ thứ 3 thể hiện rõ bút pháp tả cảnh ngụ tình với những hình ảnh vừa gần gũi thân quen vừa giàu sức gợi. Những *cánh bèo* phiêu dạt giữa *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng* phải chăng cũng là hình ảnh những kiếp người lênh đênh vô định.

- Nhà thơ mong tìm một sự giao cảm, gắn bó nhưng trước mắt chỉ là không gian mênh mông, không một *chuyến đò*, không một *cây cầu* kết nối. Con người cảm thấy bơ vơ, cô độc giữa một cõi đời không *chút niềm thân mật*.

d) Khổ thơ 4

- Nỗi cô đơn càng thấm thía lúc hoàng hôn. Được gợi từ câu dịch thơ Đỗ Phủ (*Mặt đất mây đùn cửa ải xa*), Huy Cận đã sáng tạo nên hình ảnh một hoàng hôn hùng vĩ (*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*). Cánh chim quen thuộc trong thơ ca về hoàng hôn đến Huy Cận cũng mang nét mới lạ: cái hữu hình của cánh chim nhỏ nghiêng xuống làm hiện lên cái vô hình của bóng chiều trĩu nặng; cánh chim giữa trời rộng gợi “*cái tôi*” cô đơn, rợn ngợp trước vũ trụ, trước cuộc đời.

- Huy Cận đã liên tưởng đến Thôi Hiệu khi viết hai câu cuối: Khói sóng trên sông làm Thôi Hiệu buồn, còn Huy Cận thì “*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”, nỗi nhớ đã luôn da diết trong lòng tác giả.

3. Vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ

a) Đề tài, cảm hứng:

- *Tràng giang* mang nỗi sầu từ vạt cỏ của con người bé nhỏ, hữu hạn trước thời gian, không gian vô hạn, vô cùng.

- *Tràng giang* đồng thời thể hiện “nỗi buồn thế hệ” của một cái “tôi” Thơ mới thời mất nước “chưa tìm thấy lối ra”.

b. Chất liệu thi ca:

- Ở *Tràng giang*, ta bắt gặp nhiều hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ (*tràng giang, bờ bãi điều hiu, cánh chim trong bóng chiều...*), nhiều hình ảnh, tứ thơ được gợi từ thơ cổ.

- Mặt khác, *Tràng giang* cũng không thiếu những hình ảnh, âm thanh chân thực của đời thường, không ước lệ (*củi khô, tiếng vãn chợ chiều, bèo dạt...*).

c) Thể loại và bút pháp:

- *Tràng giang* mang đậm phong vị cổ điển qua việc vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ 7 chữ với cách ngắt nhịp gieo vần, cấu trúc đăng đối; bút pháp tả cảnh ngụ tình, gợi hơn là tả...; những từ Hán Việt cổ kính (*tràng giang, cô liêu...*).

- Song, *Tràng giang* lại cũng rất mới qua xu hướng giải bày trực tiếp “cái tôi” trữ tình (*buồn điệp điệp, sầu trăm ngả, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà...*), qua những từ ngữ sáng tạo mang dấu ấn xúc cảm cá nhân của tác giả (*sâu chót vót, niềm thân mật, dợn dợn...*)

4. Kết luận

- *Tràng giang* của Huy Cận không chỉ là một bức phong cảnh mà còn là “*một bài thơ về tâm hồn*”. Bài thơ thể hiện nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ, trước cuộc đời.

- Từ đề tài, cảm hứng, chất liệu đến giọng điệu, bút pháp, *Tràng giang* vừa mang phong vị thi ca cổ điển vừa mang chất hiện đại của thơ mới.

- Vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại cũng là một nét đặc trưng của phong cách Huy Cận.

Câu III. a. So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ trong truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao.

1. Giới thiệu chung

- *Đôi mắt* (1948) là một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao sau Cách mạng tháng Tám và được coi là một “tuyên ngôn nghệ thuật” của tác giả và những nhà văn cùng thế hệ với ông.

- Trong tác phẩm, hai nhân vật văn sĩ Hoàng và Độ là hai tính cách trái ngược, thể hiện hai quan điểm đối lập nhau về nhiều phương diện, đặc biệt trong cách nhìn người nông dân.

2. So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ

a. Cách nhìn của Hoàng

- Hoàng có cái nhìn khinh miệt đầy định kiến đối với người nông dân. (Hoàng thấy họ đều *ngu độn, lỗ mãng, ích kỉ, tham lam, bần tiện*, còn những người làm công tác uỷ ban thì *vừa ngố vừa nặng xì...* Hoàng *cười gằn, nổi khinh bỉ... phì cả ra ngoài...* khi nói về họ).

Cái nhìn của Hoàng phiến diện chỉ thấy hiện tượng mà không nhận ra bản chất (chỉ thấy *cái ngố bên ngoài* không hiểu *cái nguyên cơ thật đẹp đẽ bên trong* qua hành động vác tre đi ngăn quân thù của anh thanh niên...).

- Hoàng không nhận thức được vai trò của người nông dân, mà chỉ tuyệt đối hoá vai trò của lãnh tụ, đối lập vĩ nhân và quần chúng.

b. Cách nhìn của Độ

- Trước Cách mạng, giống như Hoàng, Độ cũng đã từng *gần như thất vọng* về người nông dân, thấy họ *dốt nát, neho nhếch, nhát sợ, nhịn nhục*. Anh *ngghi ngờ* “sức mạnh quần chúng”.

- Sau Cách mạng, nhờ sống gần bó với người nông dân, Độ ngày càng nhận thức đúng đắn và sâu sắc về họ. Anh thừa nhận người nông dân có những hạn chế, nhưng anh biết cảm thông, và hơn nữa, phát hiện ra bản chất cách mạng của họ (*hát “Tiến quân ca” như người buồn ngủ cầu kinh, gọi lựu đạn là nựu đạn ...* nhưng đầy lòng yêu nước, làm cách mạng hăng hái...). Anh nhận thấy sự biến chuyển tích cực của người nông dân khi họ tham gia cuộc kháng chiến vì độc lập của dân tộc cũng là vì hạnh phúc, tự do của mình (*trước giá có bị lính lệ ghẹo vợ... cũng đành im thin thít, mà nay xung phong can đảm lắm...*).

3. Kết luận

Qua Hoàng và Độ, Nam Cao đã phê phán cách nhìn cũ lệch lạc, phiến diện và khẳng định cách nhìn mới đúng đắn, toàn diện. Từ đó, nhà văn đã đặt ra vấn đề hết sức có ý nghĩa là vấn đề chỗ đứng, lập trường quan điểm của người cầm bút.

Câu III.b. Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

1. Giới thiệu chung

- Nguyễn Khải là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đặc biệt sắc sảo trong phát hiện những vấn đề của cuộc sống đương đại, thể hiện con người thời đại, nhất là cách nghĩ, cuộc sống tinh thần của họ.

- Trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* (1990), qua nhân vật bà Hiền, Nguyễn Khải thể hiện cảm nhận về những giá trị bất biến của con người Hà Nội trong một xã hội đang diễn ra nhiều đổi thay.

2. Những nét đẹp trong suy nghĩ và cách ứng xử của bà Hiền

a. Những nét đẹp trong suy nghĩ

- Trong công việc gia đình, nuôi dạy con cái cũng như trách nhiệm với cộng đồng, với đất nước, cái chuẩn trong suy nghĩ của bà Hiền là lòng tự trọng (dạy con cái không sống tùy tiện, buông tuồng; đồng ý cho con đi chiến đấu vì *không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè...*).

- Bà luôn tin vào vẻ đẹp trường tồn, bất diệt trong lối sống, cốt cách và bản sắc văn hoá Hà Nội (*Mỗi thế hệ đều có thời vàng son của họ. Hà Nội thì không thế. Thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi*).

b. Những nét đẹp trong cách ứng xử

- Bà Hiền ứng xử có bản lĩnh trước những thay đổi diễn ra trong xã hội, luôn luôn dám là mình, thẳng thắn, chân thành đồng thời cũng khéo léo, thông minh.

- Bà Hiền luôn giữ gìn những nét đặc trưng trong lối sống Hà Nội, biểu lộ phong thái lịch lãm, sang trọng của người Hà thành (cách trang trí phòng khách, những bữa ăn của gia đình bà đều toát lên vẻ cổ kính, quý phái và óc thẩm mỹ tinh tế của chủ nhân...).

3. Kết luận

- Nhân vật bà Hiền gợi lên những vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá của người Hà Nội. Nói như Nguyễn Khải, bà Hiền là *"một hạt bụi vàng"* của đất kinh kì.

- Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật: nhân vật được trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật "tôi" (người kể chuyện) và qua những tình huống gặp gỡ với những nhân vật khác, qua nhiều thời đoạn của đất nước.

ĐỀ SỐ 5

(Khối D - 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I. (2 điểm)

Anh (chị) hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu. Nêu những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm đó (đoạn trích được học).

Câu II. (5 điểm)

Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh. Anh (chị) cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này?

PHẦN TỰ CHỌN: Thí sinh chọn câu III.a hoặc câu III.b

Câu III.a. Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành. Nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật miêu tả cây xà nu của nhà văn.

Câu III.b. Trình bày cảm nghĩ về bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch *Vũ Như Tô* (đoạn trích được học) của Nguyễn Huy Tưởng.

Gợi ý:

Câu I: Yêu cầu học sinh trả lời ngắn gọn đủ ý như sau:

a. Hoàn cảnh ra đời

- Việt Bắc là quê hương cách mạng, nơi có hang Pắc Bó mà Nguyễn Ái Quốc sau bao nhiêu năm tìm đường cứu nước đã đặt chân đầu tiên khi về với Tổ quốc (tháng 2 năm 1941), nơi Trung ương Đảng và Bác Hồ đã thành lập Mặt trận Việt Minh chuẩn bị tổng khởi nghĩa dẫn đến Cách mạng tháng Tám thành công. Nơi đội tuyên truyền giải phóng quân ra đời (Quân đội nhân dân Việt Nam), nơi có 9 năm trường kì kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, ngày 20 tháng 7 năm 1954 hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và tháng 10 năm 1954 các cơ quan trung ương Đảng và chính phủ chuyển về Hà Nội, cán bộ kháng chiến về xuôi. Sự lưu luyến bịn rịn đầy ân tình giữa cảnh và người Việt Bắc đối với người cán bộ về xuôi trong giờ chia tay ấy là cảm xúc lớn, trực tiếp đã giúp cho nhà thơ Tố Hữu sáng tác bài thơ này và in trong tập thơ *Việt Bắc*.

b. Những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm

- Tác giả đã chọn lựa một phương thức biểu hiện phù hợp: thể thơ lục bát mềm mại uyển chuyển của dân tộc được tác giả sử dụng một cách nhuần nhuyễn kết hợp với lối hát đối đáp giao duyên (vốn được sử dụng trong ca dao dân ca để bộc lộ tình cảm nam nữ). Sự sáng tạo độc đáo của tác giả là bộc lộ tình cảm lớn, ân tình cách mạng mà vẫn chân thật, không gượng ép, vẫn duyên dáng tinh tế, phải kín đáo.

- Tác giả đã chọn lựa và sử dụng triệt để cặp đại từ nhân xưng “mình - ta” vốn quen thuộc trong ca dao dân ca với một tinh thần sáng tạo mới mẻ, mà các cặp từ nhân xưng khác không có được: *ta* với *mình* tuy hai mà một, *ta* với *mình* thân thiết mà không sỗ sàng, kín đáo mà không xa vời.

- Tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ truyền thống một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo: những hình ảnh so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, hoán dụ, trùng điệp... xuất hiện trong đoạn thơ thêm duyên dáng, tinh tế, có giá trị thẩm mỹ cao để bộc lộ tình cảm sâu lắng, kín đáo.

Chính những biểu hiện ngôn ngữ nghệ thuật mang bản sắc dân tộc và đầy sáng tạo như thế tác giả đã tạo nên một khúc hát ân tình cách mạng chuyển tải được nội dung tư tưởng sâu sắc của tác phẩm.

Câu II:

Yêu cầu học sinh biết cách làm bài phân tích một tác phẩm trữ tình. Qua phân tích hình tượng "sóng" trong bài thơ để cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu say đắm, mãnh liệt mà chung thủy, vĩnh hằng.

Dàn bài tham khảo

1. Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ nữ khá nổi tiếng, xuất hiện trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

Xuân Quỳnh có một giọng thơ rất duyên, vừa đầm thắm, vừa dịu dàng như chính tính cách của chị. Sinh thời Xuân Quỳnh đã có một số bài thơ tình xuất sắc như: *Thơ tình cuối mùa thu*, *Tự hát*, *Thuyền và biển*... Bài *Sóng* cũng nằm trong số những bài thơ tình nổi tiếng ấy.

Đề tài tình yêu luôn thu hút nhiều thi nhân. Tất cả là để tìm câu trả lời cho tình yêu là gì và tình yêu bắt đầu từ đâu. Với Xuân Diệu, "*Làm sao định nghĩa được tình yêu*"... Xuân Quỳnh đến với thơ tình là để bày tỏ niềm khao khát về một tình yêu lí tưởng, lại vừa hướng tới một hạnh phúc đời thường giản dị và thiết thực. Hình tượng "sóng" trong bài thơ đã thể hiện thật sinh động và hấp dẫn tâm trạng của người con gái đang yêu, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu.

2. Phân tích hình tượng sóng để cảm nhận vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu:

a. Hình tượng “sóng” và “em”

Những khổ thơ đầu tiên nhân vật trữ tình đang đối diện với sóng, cảm nhận về sóng, tìm thấy mối liên hệ giữa sóng và khát vọng tình yêu.

- Hình tượng sóng ở khổ thơ đầu mang ý nghĩa tượng trưng cho tính khí và bản lĩnh của người phụ nữ. Con sóng là hiện thân của các đối cực dữ dội - dịu êm - ồn ào - lặng lẽ. Con sóng trung thực và thẳng thắn: khi sóng không hiểu nổi mình thì con sóng tìm đến biển, đến chân trời thoáng rộng, tự do.

- Con sóng cũng tượng trưng cho khát vọng tình yêu muôn đời của tuổi trẻ. Con sóng ngàn đời nay vẫn thế, cứ đập vỗ vô hồi vô hạn. Tình yêu cũng vậy, luôn đồng nghĩa với tuổi trẻ. Tất cả chúng tồn tại vĩnh hằng trên mặt đất này.

- Đứng trước sóng biển trùng trùng lớp lớp - nhân vật trữ tình (em) cảm nhận về nguồn gốc bí ẩn của tình yêu với hai câu hỏi: *Sóng bắt đầu từ gió - Gió bắt đầu từ đâu? Khi nào ta yêu nhau?* không ai có thể trả lời cặn kẽ được câu hỏi này.

Đó chính là nỗi bí ẩn của tình yêu và cũng vì càng bí ẩn nên càng say đắm, hấp dẫn hơn.

- Khi con người đối diện trước thiên nhiên rộng lớn như biển khơi rất dễ sinh ra cảm giác nhỏ nhoi, bất lực, thậm chí rơi vào cảm giác hư vô. Nhưng với tâm hồn nữ tính mang khát vọng tình yêu mãnh liệt thì Xuân Quỳnh hướng tất cả vào tình yêu trần thế.

b. Hình tượng “sóng” và “em” bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ

- Sóng tượng trưng cho nỗi nhớ của người phụ nữ khi yêu, nhớ mọi nơi (không gian) lòng sâu, mặt nước, nhớ mọi lúc (thời gian) *“Ngày đêm không ngủ được”*, cũng như thế em nhớ anh đến nỗi *“cả trong mơ còn thức”*. Nghe qua có vẻ mơ hồ, vô lí. Nhưng không, em lúc nào cũng nhớ đến anh, trong mơ, khi thức, khi ngủ, khi tỉnh, khi mơ. Nhớ chính là biểu hiện của tình yêu, khi hết nhớ, cũng là lúc tình yêu chấm dứt.

- Nhà thơ tiếp tục một cách nói rất lạ: *“Dẫu xuôi về phương bắc - Dẫu ngược về phương nam”*. Đây là cách nói ngược với cách nói thông thường (ngược bắc xuôi nam). Nhà thơ cố ý lạ hoá ngôn từ để gây ấn tượng. Sự tinh tế nằm ngay trong cái nghịch lí của tình yêu.

Hơn nữa, đối với em, đâu chỉ có hai phương bắc và nam, mà còn có thêm một phương anh nữa, phương này là phương của tình yêu đôi lứa, là không gian của tương tư.

- Cũng như sóng, dù muôn vàn cách trở rồi cuối cùng cũng đến được bờ, “Em” ở đây, trên hành trình đi tìm hạnh phúc, cho dù gặp lắm chông gai, trắc trở, nhưng tin tưởng rồi “Em” cũng sẽ tới đến bến bờ hạnh phúc.

- Cuộc đời tuy dài rộng, biển tuy vô tận bao la, nhưng tình yêu vẫn được cảm nhận thật cụ thể trong từng ngày tháng. Sống trong tình yêu con người không bao giờ cảm thấy hư vô mà cuộc đời luôn mới mẻ, đầy ý nghĩa.

- Cũng như sóng giữa biển lớn tình yêu. Em cũng muốn có được một tình yêu lớn lao, bất tử. “Em” nhân vật trữ tình ở đây bỗng vụt lớn để sánh ngang với biển cả. Quả là một nỗi khao khát lớn lao và cảm động.

Quả thật, hình tượng sóng của bài thơ đã thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu vừa tha thiết say đắm, vừa duyên dáng, nồng nàn mà vô cùng trong sáng cao đẹp của tình yêu đôi lứa muôn đời.

c. Nét đặc sắc về nghệ thuật

- Sự liên tưởng hợp lí, tự nhiên giữa đặc điểm của sóng và đặc điểm của người con gái đang yêu. Sự liên tưởng này tạo nên hai hình tượng song song, nhưng hai mà một.

- Câu thơ năm chữ với những câu ngắn, đều nhau, tạo nên một ý niệm về hình thể của các con sóng, như con sóng dâng trào nhưng có khi chậm rãi nhẹ nhàng như lúc sóng êm biển lặng.

- Nhịp điệu của các câu thơ thật đa dạng, mô phỏng cái đa dạng của nhịp sóng: 2/3 (*Dữ dội và dịu êm - Ôn ào và lặng lẽ*). 1/2/2 (*Sông không hiểu nỗi mình - Sóng tìm ra tận bể*), 3/1/1 (*Em nghĩ về anh, em*), 3/2 (*Em nghĩ về biển lớn - Từ nơi nào sóng lên*), v.v...

- Các cặp câu đối xứng xuất hiện liên tiếp, câu sau thừa tiếp câu trước, tựa như những đợt sóng xô bờ, sóng tiếp sóng dào dạt.

- Âm điệu của bài thơ với nhiều sắc điệu đa dạng, phong phú, tạo nên vẻ tự nhiên cho bài thơ.

- Ngoài ra còn phải kể đến tính chất nữ tính trong cách diễn đạt của Xuân Quỳnh, trong cách nhìn sóng của chị: thật dịu dàng đắm thắm nhưng cũng thật dữ dội.

3. *Sóng là hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái đang yêu*, là sự hoá thân, phân thân của cái “tôi” trữ tình của nhà thơ. “Sóng”, không thể không xem xét nó trong mối tương quan với “Em”.

- Hình tượng sóng trước hết được gợi ra từ âm hưởng dào dạt, nhịp nhàng của bài thơ. Đó là nhịp của những con sóng trên biển cả liên tiếp, triền miên, vô hồi, vô hạn. Đó là âm điệu của một nỗi lòng đang tràn ngập, đang khát khao tình yêu vô hạn, đang rung lên đồng điệu, hoà nhập với sóng biển.

- Qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã diễn tả vừa cụ thể vừa sinh động nhiều trạng thái, tâm trạng với những cung bậc tình cảm khác nhau trong trái tim của người phụ nữ đang rạo rực khao khát yêu đương. Mỗi trạng thái tâm hồn cụ thể của người con gái đang yêu đều có thể tìm thấy sự tương đồng của nó với một khía cạnh, một đặc tính nào đó của sóng.

Qua bài thơ *Sóng*, ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Người phụ nữ ấy mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và những rung động rạo rực trong lòng mình. Người phụ nữ ấy thủy chung, nhưng không còn nhẫn nhục cam chịu nữa. Nếu “*Sóng không hiểu nổi mình*” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó để “*tìm ra tận bề*”, đến cái cao rộng, bao dung... Đó là những nét mới mẻ “*hiện đại*” trong tình yêu.

Tâm hồn người phụ nữ đó khao khát, không yên lặng. “*Vì tình yêu muôn thuở - Có bao giờ đứng yên*” (*Thuyền và biển*). Nhưng đó cũng là một tâm hồn thật trong sáng, thủy chung vô hạn. Quan niệm tình yêu như vậy rất gần gũi với mọi người và có gốc rễ trong tâm thức dân tộc.

Câu III.a.

Yêu cầu học sinh nắm chắc kĩ năng phân tích một mặt hình tượng của tác phẩm. Cụ thể ở đây là hình tượng cây xà nu được miêu tả mang giá trị nghệ thuật cao: giá trị hiện thực, giá trị tượng trưng và giá trị biểu tượng.

1. *Rừng xà nu* là một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Trung Thành và của văn học thời chống Mĩ. Trong tác phẩm, với hình tượng cây xà nu, Nguyễn Trung Thành đã làm nổi rõ khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, một đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975. Khuynh hướng này đã chi phối sự sáng tạo nghệ thuật của các nhà văn trong giai đoạn văn học này.

2. Đọc *Rừng xà nu*, những nhân vật như cụ Mết, Tnú, Dít, Mai... tạo nên ấn tượng sâu sắc nơi độc giả. Hình ảnh cây xà nu được lặp đi lặp lại gần hai mươi lần là một hình tượng đặc sắc bao trùm toàn bộ thiên truyện ngắn này. Hình tượng ấy đã tạo nên vẻ đẹp hùng tráng, chất sử thi và lãng mạn cho câu chuyện về làng Xô Man bất khuất, kiên cường.

Qua tác phẩm, cây xà nu, rừng xà nu đã được Nguyễn Trung Thành miêu tả thật cụ thể, thật chi tiết với ngôn ngữ giàu chất thơ, bằng những “*lời văn có cánh*” trong một cảm xúc thật say mê và mãnh liệt. Cây xà nu trong truyện xuất hiện rất nhiều lần và dường như rất quen thuộc với con người nơi núi rừng Tây Nguyên, nó tham dự vào tất cả những sinh hoạt, những tâm tình, những buồn vui của người dân nơi đây trong cuộc chiến đấu chống Mĩ thật anh dũng của họ.

Tác phẩm *Rừng xà nu* là một bản anh hùng ca về cuộc đời anh dũng, đau thương, bất khuất của Tnú cũng như của tất cả dân làng Xô Man. Câu chuyện ấy được kể trên nền tảng chính của hình tượng cây xà nu - một hình tượng hàm chứa rất nhiều ý nghĩa tượng trưng và khái quát. Những cây xà nu, rừng xà nu như những con người, những tâm hồn sống, vừa là nhân chứng, vừa tham gia bản anh hùng ca, cũng vừa chịu đựng mọi vất vả, đau thương dưới tầm đạn kẻ thù.

Nhưng bất chấp tất cả, rừng xà nu vẫn tràn đầy sức sống, vẫn vươn mình lên cường tráng vượt lên mọi thương đau. Cây xà nu là một hình ảnh mang tính chất tượng trưng cho khát vọng tự do, khát vọng giải phóng, cho phẩm chất anh hùng và sức sống tiềm tàng mãnh liệt của dân làng Xô Man.

Mở đầu câu chuyện là hình ảnh *“cả rừng xà nu hàng vạn cây”* và kết thúc vẫn là *“những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời”*. Hình ảnh ấy như một nét nhạc trầm hùng, một bản đàn dạo, là cái *“phông”* cho cả một câu chuyện khiến thiên truyện càng mang đậm tính sử thi và lãng mạn hơn. Rừng cây xà nu được xem như là biểu tượng cho con người Xô Man.

Với hình ảnh nhân hoá, Nguyễn Trung Thành đã miêu tả cây xà nu như những con người, chúng cũng có *“vết thương”*, biết *“ham ánh sáng”* và *“ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng”*. Cây xà nu còn là một hình ảnh so sánh với con người *“ngực căng bằng cây xà nu”*. Rừng xà nu năm tháng đứng dưới tầm đại bác kẻ thù, chịu đựng biết bao tàn phá, cũng như những đau thương mà dân làng phải gánh chịu trước ách kìm kẹp của giặc.

“Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương”. *“Cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, nhựa ứa ra, tràn trề... rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn”*. Hình ảnh đó gợi lên một hiện thực đầy đau đớn của đồng bào Tây Nguyên trước sự tàn bạo của quân thù và gợi lên lòng căm thù cũng như kết tụ một ý chí phản kháng.

Nhưng hơn hết vẫn là sức sống mãnh liệt đầy sức trẻ của rừng xà nu bạt ngàn. *“Cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”*, *“có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những mũi lê”*, *“nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng”*.

Thế mới biết sức trẻ của cây xà nu mãnh liệt đến dường nào! Sức trẻ ấy còn mang tính tượng trưng cho thế hệ trẻ của làng Xô Man. Đó là những Mai, Dít, Thú, Heng, những con người luôn gắn bó với cách mạng, bất khuất từ tuổi thơ, lớn lên trong lửa đạn, trưởng thành trong đau thương và sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì tự do của dân tộc.

Bên cạnh đó, sức sống bất khuất kiên cường của cây xà nu còn được tạo bởi hàng vạn cây ở những đồi xà nu nối tiếp nhau tới chân trời ở tấm ngực lớn của rừng ưỡn ra che chở cho làng.

Đó là những cây xà nu thật vững chắc, xanh tốt đã vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng. Những vết thương của chúng chóng lành trên một thân thể cường tráng, chúng sẽ vượt lên rất nhanh thay thế những cây đã ngã. Một cây ngã xuống tức thì bốn năm cây con lại mọc lên, cứ thế trở thành cả một rừng xà nu nối tiếp đến chân trời.

Những cây xà nu, rừng xà nu ấy là hình ảnh của dân làng Xô Man kiên cường chống giặc, bất chấp mọi hi sinh, một lòng đi theo Đảng, đi theo kháng chiến hết thế hệ này đến thế hệ khác. Đó là những cụ Mết, anh Xút, Tnú, Mai, Dít, anh Bơi... mà tiêu biểu là hình ảnh cụ Mết. Nhà văn đã ví cụ *“như một cây xà nu lớn”*.

Hơn ai hết, cụ là người hiểu rất rõ sự gắn bó của cây xà nu và mảnh đất đang sống, hiểu được sức mạnh tiềm tàng bất khuất của rừng xà nu cũng như của dân làng Xô Man. Chính cụ Mết đã nói với Tnú *“không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”, “cây mẹ chết cây con lại mọc lên”*.

Cây xà nu còn là người chứng kiến sự giác ngộ, sự hi sinh thầm lặng, lòng dũng cảm và ý chí quật khởi của dân làng Xô-Man. *“Đứng trên đồi cây xà nu gần con nước lớn, cả vùng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng”*. ánh lửa xà nu soi sáng lời căn dặn của anh Quyết: *“Người còn sống phải chuẩn bị giáo, mác, vụ, rựa, tên, nỏ... Sẽ có ngày dùng tới”*.

Lửa xà nu thử thách ý chí cũng như lòng can đảm của Tnú: *“Không có gì đơm bằng nhựa cây xà nu... Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc... máu anh mặn chát ở đầu lưỡi...”*.

Giọng điệu sử thi của *Rừng xà nu* bắt đầu từ câu chuyện kể của cụ Mết dưới ánh lửa xà nu, một câu chuyện phảng phất phong vị anh hùng ca. Và cây xà nu không chỉ gắn với quá khứ, hiện tại anh hùng mà còn gắn bó với mọi sinh hoạt, phong tục và đời sống văn hoá của người Xô Man, của các dân tộc Tây Nguyên.

Sở dĩ hình tượng cây xà nu được tác giả xây dựng có giá trị nghệ thuật cao vì tác giả đã có nghệ thuật miêu tả “cây xà nu”:

- Nhà văn đã khéo léo dùng nghệ thuật liên tưởng để miêu tả sự sinh sôi nảy nở nhanh chóng của cây xà nu. Đặc biệt tác giả đã chọn lựa và sử dụng từ ngữ đặc địa để miêu tả cây xà nu như những vũ khí sắc nhọn: ở đầu truyện là *“những cây xà nu con hình nhọn mũi tên lao thẳng lên”*, *“ở cuối truyện là những cây mới nhú khỏi mặt đất nhọn hoắt như những mũi tên”*.

- Thủ pháp nhân hoá cây xà nu cổ thụ và những cây con.

- Nghệ thuật lặp đồng nghĩa: *“đồi xà nu” - “rừng xà nu” - “hàng vạn cây”*.

- Thuởng thức cả đoạn văn, chúng ta thấy phong cảnh ở đây như được nhà văn khắc chạm, tạo thành hình, thành khối, có màu sắc, có mùi vị.

- Cây xà nu là một hình tượng quan xuyên trong cả thiên truyện, được nhà văn nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

- Chọn hình tượng “cây xà nu” nhà văn Nguyễn Trung Thành muốn xây dựng một biểu tượng nghệ thuật về con người - dân làng Tây Nguyên. Hình

tượng cây xà nu được lập đi lập lại như một mô típ chủ đạo để thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm: tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của các buôn làng Tây Nguyên nói riêng và của miền Nam anh hùng nói chung.

Hình tượng cây xà nu mang giá trị biểu tượng cao: hình tượng cây xà nu đẹp tương ứng với những phẩm chất cao đẹp của dân làng Xô Man, “cây xà nu lớn” với sức sống ngàn đời tượng trưng cho cụ Mết, “bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”, “cành lá sum sê” tượng trưng cho thế hệ trẻ như Tnú, Mai, Dít, bé Heng, đặc biệt là Tnú.

3. *Hình tượng cây xà nu thật sự là một sáng tạo nghệ thuật đáng kể của Nguyễn Trung Thành.* Nhà văn đã lựa chọn hình ảnh cây xà nu và đem lại cho nó những ý nghĩa mới những lớp ý nghĩa rất khác nhau qua cách viết vừa gợi vừa tả của tác giả. Qua hình tượng này, người đọc không chỉ thấy rõ sức sống kiên cường, mãnh liệt của dân làng Xô Man, của con người Tây Nguyên nói riêng mà còn là của dân tộc Việt Nam nói chung trong những tháng năm chống Mỹ.

Câu III.b.

Cảm nghĩ về bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng:

a. Tác giả và tác phẩm:

- Trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Huy Tưởng, những tác phẩm kịch chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Nguyễn Huy Tưởng viết nhiều thể loại khác nhau, trong thời kì đầu sáng tác của ông thiên về viết kịch.

- Vở kịch *Vũ Như Tô* được viết vào năm 1941, khi ngọn lửa chiến tranh thế giới thứ hai như một cơn bão lớn gieo rắc thảm họa đau thương vào đời sống nhân loại. Nhân dân ta cũng đang phải chịu đựng những ngày đen tối dưới ách phát xít Nhật, thực dân Pháp. Cuộc sống của hàng triệu quần chúng lao động rơi vào cảnh bần cùng, số phận của họ đang bị đẩy đến bờ vực thẳm.

b. Bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch cùng tên của Nguyễn Huy Tưởng

- Vũ Như Tô là một nhân vật anh hùng của bi kịch, là một con người quá khổ. Nhân vật này cũng như Ham-lét, vua Lia, không phải là người tốt theo nghĩa thông thường. Con người tốt bụng, hiền từ Vũ Như Tô đã chủ động vùng dậy chống lại số phận, thách thức số phận xây dựng Cửu Trùng Đài.

- Nguyên nhân bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô là niềm say mê sáng tạo. Người thúc đẩy niềm say mê nơi Vũ Như Tô là Đan Thiềm. Khát vọng xây Cửu Trùng Đài sục sôi sẵn trong Vũ Như Tô, chỉ cần lời khích lệ từ bên ngoài là nó chuyển hoá thành hành động.

- Cửu Trùng Đài xây từ năm này sang năm khác, Vũ Như Tô mượn tay Lê Tương Dực cuồng bạo, hành động hối hả và quyết liệt, lo sợ công trình của mình sẽ không hoàn thành. Bao nhiêu công của phải đổ vào, bao nhiêu tính mạng phải hi sinh vì lí tưởng của Vũ Như Tô, toàn bộ tâm trí của họ Vũ bị cuốn hút bởi cảnh quan tráng lệ của Cửu Trùng Đài.

- Đối với Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài quý hơn tính mạng của chàng, cái đó thật đáng yêu và đáng phục. Nhưng Cửu Trùng Đài còn quý hơn hạnh phúc và sự sống của hàng trăm, hàng ngàn con người khác, cái đó thì lại là đáng sợ. Theo đuổi cái đẹp thuần túy, biến nó không những thành giá trị tự thân, mà còn là thần tượng độc tôn, người nghệ sĩ thiên tài đã phạm tội trước nhân dân, trước nhân loại, trước sự sống.

- Cái chết của nhân vật bi kịch Vũ Như Tô là cái chết chuộc tội mặc dù nhân vật kịch không ý thức được điều đó.

MỤC LỤC

- Lời nói đầu 3

Phần một 5

CẤU TRÚC ĐỀ THI TỰ LUẬN MÔN NGỮ VĂN

Phần hai

CHUẨN KIẾN THỨC NGỮ VĂN 12

Văn học Việt Nam

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX 7
- *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí Minh 13
- *Báo tiệp* (Tin thắng trận) - Hồ Chí Minh 16
- *Nguyễn Đình Chiểu, Ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* - Phạm Văn Đồng 17
- *Tây Tiến* - Quang Dũng 23
- *Tố Hữu* 25
- *Việt bắc* - Tố Hữu 26
- *Tiếng hát con tàu* - Chế Lan Viên 29
- *Đất nước* - Nguyễn Khoa Điềm 31
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* - Thanh Thảo 35
- *Sóng* - Xuân Quỳnh 39
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) - Nguyễn Tuân 42
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) - Hoàng Phủ Ngọc Tường 44
- *Vợ nhặt* - Kim Lân 49
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) - Tô Hoài 51
- *Rừng xà nu* (trích) - Nguyễn Trung Thành 54
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) - Nguyễn Thi 58
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) - Nguyễn Minh Châu 64
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) - Lưu Quang Vũ 69

Văn học nước ngoài

- *Thuốc* - Lỗ Tấn 75
- *Số phận con người* (trích) - Sô-lô-khốp 86
- *Ông già và biển cả* (trích) - Hê-minh-uê 94
- **Văn nghị luận** 100

Phần ba

MỘT SỐ ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG

Đề thi tốt nghiệp THPT

- Đề số 1 104
- Đề số 2 107

Đề thi tuyển sinh Đại học Cao đẳng

- Đề số 1 110
- Đề số 2 116
- Đề số 3 121
- Đề số 4 126
- Đề số 5 132

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: 04. 3971 4896
Hành chính: 04 3971 4899; Tổng biên tập: 04 39714897
Fax: 04 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM
Biên tập: TRẦN THỊ THUỖ NINH
Sửa bài: NGUYỄN VĂN CHANH
Chế bản: PHẠM HỒNG THUÝ
Trình bày bìa: VÂN ANH
Đối tác liên kết xuất bản: CÔNG TY THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM

SÁCH LIÊN KẾT

CHUẨN KIẾN THỨC ÔN TẬP VÀ LUYỆN THI MÔN NGỮ VĂN 12

Mã số: 2L-184ĐH2010

**In 2.000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội - Lô 6B,
CN5 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội - ĐT: 0913210445.**

Số xuất bản: 356-2010/CXB/03-63/ĐHQGHN, ngày 15/4/2010.

Quyết định xuất bản số: 184LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.